

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**



# **TÀI LIỆU TẬP HUẤN** **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**Dành cho cán bộ quản lý sở hữu trí tuệ**  
**thuộc các cơ quan nhà nước**

*Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về*  
*sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện*



**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT**



**MỤC LỤC***Trang*

LỜI GIỚI THIỆU .....	7
----------------------	---

**Chuyên đề 1****TỔNG QUAN VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ PHÁP LUẬT  
VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

1. Vai trò, ý nghĩa của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ .....	9
2. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ .....	12
3. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ .....	16
4. Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ .....	18
5. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam .....	26

**Chuyên đề 2****QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

1. Một số vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ .....	44
2. Thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ .....	47
3. Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ .....	56

**Chuyên đề 3****HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ XÁC LẬP  
VÀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

1. Những vấn đề chung về xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ .....	65
2. Căn cứ pháp lý của các hoạt động hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ .....	66
3. Nội dung hoạt động hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ .....	72
4. Hiện trạng hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ .....	78
5. Phương hướng phát triển các hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ .....	81

**Chuyên đề 4****ĐĂNG KÝ, XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ cần/nên tiến hành đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ .....	85
2. Khái niệm, yêu cầu bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ .....	87
3. Thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ .....	99
4. Theo đuổi đơn đăng ký, những thiếu sót thường gặp trong quá trình đăng ký .....	115

**Chuyên đề 5****HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ (THỰC THI) QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

1. Khái niệm về thực thi quyền sở hữu trí tuệ.....118
2. Các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ.....119
3. Thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ .....127
4. Các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ....135

**Chuyên đề 6****THÔNG TIN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

1. Thông tin sở hữu trí tuệ, vai trò của thông tin sở hữu trí tuệ .....137
  2. Khai thác và sử dụng thông tin sở hữu công nghiệp .....150
  3. Các dịch vụ cung cấp thông tin của Cục Sở hữu trí tuệ .....161
- DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....163

## DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU

Viết tắt	Giải thích
KDCN	Kiểu dáng công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
PCT	Hiệp ước hợp tác sáng chế
QLNN	Quản lý nhà nước
QLQ	Quyền liên quan
QTG	Quyền tác giả
SHCN	Sở hữu công nghiệp
SHTT	Sở hữu trí tuệ
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới



## *Lời giới thiệu*

**D**ự án "Đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ" là dự án được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2005 – 2010 (theo Quyết định số 2942/QĐ-BKHHCN ngày 22/12/2009). Mục tiêu của dự án là tổ chức chương trình đào tạo, huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ về sở hữu trí tuệ cho các nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến sở hữu trí tuệ, góp phần khuyến khích hoạt động tạo dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ.

Sau hơn 2 năm thực hiện, dự án đã thiết lập một chương trình đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ mang tính đồng bộ, tổng thể, có hệ thống, được triển khai trên phạm vi cả nước, áp dụng cho 6 nhóm đối tượng chính: cán bộ làm công tác sở hữu trí tuệ trong các cơ quan quản lý Nhà nước thuộc các Bộ, ngành Trung ương và địa phương; cán bộ thuộc các hội/hiệp hội nghề nghiệp; chủ thể sáng tạo thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu; lãnh đạo doanh nghiệp; cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp; các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý và cán bộ thuộc các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh đó, dự án cũng đã tiến hành hệ thống và chuẩn hoá các tài liệu giảng dạy, từ đó xây dựng bộ tài liệu chuẩn nhằm cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu phục vụ mục đích giảng dạy hoặc tham khảo, tự học.

Hy vọng rằng bộ tài liệu này sẽ phần nào giúp các độc giả có được những thông tin cơ bản nhất liên quan đến các vấn đề của sở hữu trí tuệ, giúp độc giả tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu và công tác.

*Trong quá trình tổng hợp và biên soạn bộ tài liệu, tập thể tác giả và nhóm biên tập không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ phía độc giả để có thể hoàn thiện hơn bộ tài liệu.*

*Mọi chi tiết xin liên hệ:*

Cục Sở hữu trí tuệ

(Văn phòng Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ)

386 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT: 04.35571843, 04.38583069 (198/222); Fax: 04.35575064

Email: [tthotrotuvan@noip.gov.vn](mailto:tthotrotuvan@noip.gov.vn);

website: [www.hotrotuvan.gov.vn/](http://www.hotrotuvan.gov.vn/) [www.noip.gov.vn](http://www.noip.gov.vn).

*Xin trân trọng giới thiệu!*



# **Chuyên đề 1**

## **TỔNG QUAN VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

---

### **1. Vai trò, ý nghĩa của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ**

Khoa học, công nghệ và nghệ thuật sáng tạo ngày nay có ý nghĩa quyết định đến cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Những bước tiến lớn của khoa học, công nghệ từ các thế kỷ trước đã đưa loài người thoát ra khỏi hình thái kinh tế – xã hội lạc hậu và phát triển liên tục đến ngày nay.

Pháp luật quốc tế và pháp luật của hầu hết các quốc gia đều công nhận và bảo hộ quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo trong mọi lĩnh vực, bảo đảm cho việc phổ biến tiến bộ khoa học, công nghệ, văn hoá nghệ thuật vào mục đích phát triển xã hội mà không bị người khác đánh cắp. Trong những năm qua, hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ không ngừng được hoàn thiện với mục tiêu bảo đảm quyền lợi cho các đối tượng liên quan và tạo một môi trường cạnh tranh lành mạnh.

#### ***1.1. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khuyến khích hoạt động sáng tạo***

Hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mang lại cho các chủ thể sáng tạo cơ hội để có thu nhập. Phần thưởng cho họ là lợi ích về tài chính và động cơ thúc đẩy để lặp lại quy trình sáng tạo, đầu tư một phần thu nhập của mình cho hoạt động nghiên cứu và triển khai để tạo ra thành quả sáng tạo mới. Một xã hội không tạo ra hành lang pháp lý an toàn để bảo vệ tài sản trí tuệ thì nhiều khả năng sẽ có một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu.

Một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh và cơ chế thực thi quyền phù hợp là điều kiện tiên quyết cho hoạt động đầu tư vào nghiên cứu phát triển công nghệ mới. Không có sự bảo hộ độc quyền sáng chế thì không doanh nghiệp nào yên tâm bộc lộ công nghệ của mình hoặc đầu tư cho phát triển công nghệ bởi bất kỳ người nào cũng có thể tự do sử dụng nó. Hệ thống bảo hộ độc quyền sáng chế sẽ giảm bớt rủi ro đến từ những hành vi ăn cắp công nghệ đó và nhờ vậy khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức đưa ra các quyết định đầu tư cho phát triển công nghệ mới.

Một lợi ích to lớn của hệ thống bảo hộ sáng chế đối với xã hội là việc bộc lộ các công nghệ mới cho công chúng. Theo quy định của các hệ thống pháp luật về bảo hộ sáng chế của các nước trên thế giới cũng như Việt Nam, đơn đăng ký sáng chế hoặc bằng độc quyền sáng chế và các tài liệu liên quan sẽ được công bố sau những thời hạn nhất định. Do vậy, tất cả mọi người đều có cơ hội tiếp cận các giải pháp công nghệ đó. Thông tin này sẽ giúp tránh nghiên cứu trùng lặp và là cơ sở cho các sáng tạo cải tiến tiếp theo và những cải tiến như vậy có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế và do vậy đây là một động lực to lớn thúc đẩy đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

### ***1.2. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động thương mại, đầu tư***

Trong lĩnh vực thương mại, những hạn chế trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể bóp méo nền thương mại của một quốc gia. Một quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu kém sẽ tạo kẽ hở cho các hoạt động sao chép một cách bất hợp pháp các băng đĩa, phần mềm máy tính, công nghệ hiện đại, kiểu dáng, nhãn hiệu... Một nhà kinh doanh cũng có thể sẽ thay đổi phương án kinh doanh của mình khi nhận ra những hạn chế, bất cập trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh và phù hợp sẽ tạo điều kiện cho việc chuyên nghiệp hoá trong hoạt động kinh doanh, giảm thiểu rủi ro của quá trình kinh doanh và đó chính là tiền đề thúc đẩy sự phát triển của nền thương mại của một quốc gia nói riêng và của toàn cầu nói chung.

Hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng ảnh hưởng lớn tới hoạt động chuyên giao công nghệ. Một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả có thể hạn chế việc sao chép, làm giả sản phẩm. Bởi vậy, quốc gia nào xây dựng được một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả sẽ có điều kiện tiếp nhận các công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ cho việc phát triển đất nước. Ngược lại, các quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu sẽ chỉ có cơ hội tiếp nhận các công nghệ đã cũ, thậm chí lỗi thời và mất dần giá trị khai thác.

### ***1.3. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động cạnh tranh lành mạnh***

Cuộc đua tạo ra sáng chế sẽ đưa ra thị trường hàng loạt các sản phẩm thay thế để lựa chọn. Cuộc đua này cũng sẽ mang lại lợi ích cho người tiêu dùng nhờ sức ép giảm giá và giảm thiểu vị thế thị trường của bất kỳ đối thủ cạnh tranh nào. Ngoài ra, hệ thống bảo hộ sáng chế còn là động lực thúc đẩy các chủ sở hữu sáng chế tiếp tục hoàn thiện và cải tiến các sản phẩm của họ và nhờ đó sản phẩm của họ luôn có được tính cạnh tranh trên thị trường.

Thực tiễn của việc bảo hộ nhãn hiệu của Việt Nam trong những năm gần đây càng cho thấy tầm quan trọng của việc bảo hộ nhãn hiệu, nhất là trong xu thế hội nhập. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã tạo ra và phát triển những nhãn hiệu không những được thừa nhận rộng rãi trong nước mà còn được biết đến ở nhiều thị trường nước ngoài như "SA GIANG" cho bánh phồng tôm, "TRUNG NGUYỄN" cho cà phê, "BITI'S" cho giày dép và đồ đi ở chân, "BẾN TRE" cho kẹo dừa, "PETRO VIỆT NAM" cho các sản phẩm và dịch vụ dầu khí... Các nhãn hiệu này đã được bảo hộ ở Việt Nam nhưng chủ nhân của các nhãn hiệu này lại không kịp thời làm thủ tục yêu cầu bảo hộ các nhãn hiệu đó ở nước ngoài, mặc dù họ biết hàng hoá của mình đã được xuất khẩu và được ưa chuộng ở các nước đó. Các nhãn hiệu đó đã bị chính những đối thủ cạnh tranh hoặc chính những người bản xứ, trước kia là nhà phân phối các sản phẩm đó đứng ra đăng ký chiếm đoạt quyền đối với các nhãn hiệu đó ở nước ngoài. Do đó, việc xuất khẩu hàng hoá mang các nhãn hiệu đó bị đình trệ, thị phần bị mất, thậm chí hàng thật xuất khẩu sang các thị trường trên lại bị tạm giữ hoặc tịch

thu. Tất nhiên là một số chủ sở hữu các nhãn hiệu trên đã tiến hành khiếu kiện và đã đòi lại được nhãn hiệu của mình sau khi phải có những nỗ lực không nhỏ về sức lực và tiền của, nhưng một số vẫn đang phải thực hiện các thủ tục kiện cáo phức tạp và tốn kém.

## **2. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ**

### ***2.1. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên thế giới***

Sở hữu trí tuệ là một khái niệm đã có từ lâu đời. Luật Venice năm 1474 thường được nhắc đến như là sự tiếp cận có tính hệ thống đầu tiên đối với việc bảo hộ sáng chế dưới hình thức bằng độc quyền sáng chế, bởi vì đây là lần đầu tiên luật này đã quy định một loại độc quyền của một cá nhân mà độc quyền này hạn chế lợi ích của công chúng. Vào thế kỷ 16, dưới triều đại Tudor, nước Anh đã có một hệ thống bằng độc quyền sáng chế, Đạo luật về Đặc quyền năm 1642 là luật thành văn đầu tiên đã quy định việc cấp một đặc quyền cho sáng chế trong một thời hạn nhất định.

Cuối thế kỷ 19, việc trao đổi sản phẩm và nhân công qua biên giới quốc gia đã tạo ra một làn sóng toàn cầu hoá tới các cường quốc công nghiệp. Mặc dù luật về bằng độc quyền sáng chế đã được ban hành ở nhiều nước, nhưng người ta đã bắt đầu nhận thấy yêu cầu về sự bảo hộ mang tính chất quốc tế đối với sáng chế. Trên thực tế, những người nước ngoài tham gia cuộc Triển lãm Sáng chế Quốc tế tại Viên năm 1873 đã từ chối trưng bày sản phẩm bởi họ lo ngại rằng các ý tưởng của họ có thể bị đánh cắp và khai thác thương mại ở những nước khác. Sự việc này đã dẫn tới sự ra đời của Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1883. Đây là điều ước quốc tế lớn đầu tiên được xây dựng để giúp đỡ người dân ở một nước nhận được sự bảo hộ cho sáng tạo trí tuệ của họ ở những nước khác.

Vào giữa những năm 1800, những tác giả nổi tiếng đã nhận thấy các tác phẩm của họ bị sao chép lại một cách bất hợp pháp để bán ở những nước không phải là quê hương của họ và họ không nhận được chút nhuận

bút nào từ các nước đó. Để loại bỏ các hành vi như vậy, Victor Hugo, tác giả nổi tiếng người Pháp với tác phẩm "Những người khốn khổ" và "Thằng gù nhà thờ Đức bà", đã tổ chức một nhóm các tác giả kiệt xuất thành lập Hiệp hội Văn học quốc tế mà sau này được biết đến là Hiệp hội Văn học và Nghệ thuật quốc tế, với mục đích thiết lập một hình thức cơ bản nào đó cho việc bảo hộ quốc tế đối với các tác phẩm của họ. Năm 1886, để quy định cơ sở cho việc công nhận lẫn nhau về quyền tác giả giữa các quốc gia, Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật đã được các nước ký kết.

Cốt lõi của cả hai công ước nêu trên là nguyên tắc đối xử quốc gia, tức là sự bảo hộ ngang bằng cho người trong nước và người nước ngoài. Nội dung chính của hai công ước này sẽ được trình bày ở phần Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Trong một trăm năm đầu tiên kể từ khi thiết lập Công ước Berne và Công ước Paris, chúng ta đã chứng kiến sự phát triển về bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu và các đối tượng khác của sở hữu công nghiệp cũng như quyền tác giả trên phạm vi quốc tế. Đây cũng là khoảng thời gian đầu tiên đặt nền móng cho sự phát triển quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Sự ủng hộ liên tục đối với hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và sự phát triển của hệ thống đó trong suốt thế kỷ vừa qua đã chứng tỏ một thực tế là hầu hết các quốc gia đã thừa nhận vai trò của sở hữu trí tuệ trong thúc đẩy, kích thích đổi mới về công nghệ, nghệ thuật.

## ***2.2. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam***

### ***2.2.1. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ***

Hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ nói riêng của Việt Nam chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau. Sau khi đất nước được giải phóng, việc tập trung xây dựng kiến thiết đất nước được đặt lên hàng đầu, khoa học và công nghệ thời kỳ đầu chưa được coi trọng, kinh nghiệm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ còn thiếu.

Công cuộc cải cách mở cửa cùng với chính sách đổi mới theo hướng phát triển kinh tế thị trường đã dẫn tới sự thay đổi cách nhìn của mọi tầng

lớp nhân dân đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế cùng với quyết định gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng như nhu cầu giao thương với các nước đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Trước thực tế đó, hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam bắt đầu được hình thành từ đầu thập niên 1980 của thế kỷ 20 (*trước năm 1980, Nhà nước đã có một số văn bản pháp luật liên quan đến quyền tác giả, một số đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp như thành quả sáng tạo (sáng kiến, sáng chế) nhưng về cơ bản không được tiếp cận dưới dạng một loại tài sản cần được bảo hộ mà chủ yếu liên quan đến việc thúc đẩy hoạt động sáng tạo mang tính phong trào*). Đến nay, có thể thấy hệ thống này trải qua các giai đoạn từ hình thành, củng cố, phát triển đến tăng tốc. Khởi đầu hình thành hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ chỉ bao gồm các Nghị định do Chính phủ ban hành điều chỉnh từng nhóm đối tượng riêng lẻ của quyền sở hữu trí tuệ. Đến năm 1995 sở hữu trí tuệ đã được quy định cụ thể trong một số điều của Bộ luật Dân sự do Quốc hội ban hành. Đặc biệt đến năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Sở hữu trí tuệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Chính phủ và các cơ quan hữu quan cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Sở hữu trí tuệ. Đến tháng 6 năm 2009, Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung một số điều khoản nhằm khắc phục những bất cập và đáp ứng nhu cầu mới nảy sinh trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế.

Mặc dù hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam mới được hình thành, nhưng phát triển tương đối nhanh. Về cơ bản, hệ thống pháp luật cũng như hệ thống các cơ quan sở hữu trí tuệ của Việt Nam phù hợp với đặc thù và điều kiện phát triển của Việt Nam, đồng thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo các chuẩn mực quốc tế, bước đầu tạo lập được cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam cũng như doanh nghiệp nước ngoài yên tâm đầu tư tài sản trí tuệ và kinh doanh ở Việt Nam.

### 2.2.2. Hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ

Cùng với sự ra đời và phát triển hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ cũng được thành lập nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

#### – Cục Sở hữu trí tuệ:

Năm 1959, Ủy ban Khoa học Nhà nước được thành lập, trong đó có Phòng Sáng kiến cải tiến kỹ thuật. Đến năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 125/HĐBT về việc sửa đổi tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, trong đó Cục Sáng chế là một đơn vị trực thuộc. Sau đó Cục Sáng chế lần lượt được đổi tên thành Cục Sở hữu công nghiệp và nay là Cục Sở hữu trí tuệ. Cục Sở hữu trí tuệ là cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước và đảm bảo các hoạt động sự nghiệp chuyên ngành về sở hữu trí tuệ.

– Cục Bản quyền tác giả, tiền thân là Hãng Bảo hộ quyền tác giả, trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, được thành lập năm 1987, là cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi toàn quốc về quyền tác giả và quyền liên quan.

– Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng trực thuộc Cục Trồng trọt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập năm 2002 là cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi toàn quốc về giống cây trồng mới.

### 2.2.3. Hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Để đảm bảo các quyền sở hữu trí tuệ được tôn trọng, đồng hành với các quy định về xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ, các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng được quy định đầy đủ, bao gồm:

– Cơ quan thực thi bằng các biện pháp hành chính: thanh tra của các ngành khoa học và công nghệ, văn hoá thể thao và du lịch, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quản lý thị trường, hải quan, công an và uỷ ban nhân dân;

– Cơ quan thực thi bằng các biện pháp dân sự, hình sự: toà án nhân dân.

#### 2.2.4. Hệ thống hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Các cơ quan hỗ trợ về hoạt động sở hữu trí tuệ cũng được thành lập nhằm hỗ trợ hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm các hiệp hội ngành nghề, tổ chức đại diện, tư vấn, giám định về sở hữu trí tuệ.

### 3. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ

#### 3.1. Tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ là các sản phẩm của hoạt động sáng tạo trí tuệ cũng như hoạt động đầu tư, thương mại, bao gồm các ý tưởng, các sản phẩm sáng tạo văn học nghệ thuật, các kết quả nghiên cứu khoa học, các sáng chế, phần mềm máy tính...

Tài sản trí tuệ có một số đặc tính cơ bản sau:

- Là một bộ phận của tài sản vô hình;
- Là thành quả đầu tư sáng tạo trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, khoa học công nghệ hoặc thành quả đầu tư uy tín thương mại;
- Tồn tại dưới dạng thông tin và có khả năng lan truyền vô tận;
- Dễ bị người khác sao chép;
- Có thể định giá được bằng tiền và có thể được trao đổi, mua bán;
- Có khả năng gia tăng giá trị, đồng thời cũng có khả năng bị hao mòn.

Nếu như trước đây, tài sản của các doanh nghiệp được đánh giá dựa trên giá trị của các tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc thì đến nay tài sản của các công ty lớn trên thế giới chủ yếu lại là các tài sản vô hình. Ví dụ, trong tổng giá trị tài sản của Công ty Walt Disney thì có tới 70,9% là tài sản vô hình, tỷ lệ này của Công ty Philip Morris là 78,8%, của Công ty Johnson & Johnson là 87,9%, của Công ty Procter & Gamble là 88,5%, và tỷ lệ tài sản vô hình trong khối tài sản chung của Công ty Microsoft lên tới 97,8%. Hoặc theo đánh giá năm 2009 của Tạp chí Thương hiệu thế giới (*Interbrand*) thì nhãn hiệu Coca Cola có giá trị lên tới 68,734 tỷ đô la Mỹ, nhãn hiệu IBM có giá trị 60,211 tỷ đô la, nhãn hiệu McDonald's có giá trị 32,275 tỷ đô la...



### ***3.2. Quyền sở hữu trí tuệ***

Quyền sở hữu trí tuệ là các quyền hợp pháp đối với tài sản trí tuệ. Cho đến nay, trong các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước chưa có một khái niệm thống nhất về sở hữu trí tuệ mà thường liệt kê ra phạm trù của sở hữu trí tuệ một cách khái quát.

Công ước thành lập WIPO năm 1967 quy định rằng sở hữu trí tuệ bao gồm các quyền đối với:

- Các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học;
- Chương trình biểu diễn của các nghệ sỹ biểu diễn, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình;
- Sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người;
- Các phát minh khoa học;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn thương mại và tên thương mại;
- Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh;
- Tất cả những quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.

Kể từ khi thông qua Công ước này, quyền sở hữu trí tuệ còn được mở rộng thêm, bao gồm quyền đối với giống cây trồng, mạch tích hợp bán dẫn, bí mật thương mại, thông tin bí mật và thể hiện nghệ thuật truyền thống dân gian. Một danh mục đầy đủ hơn về các quyền sở hữu trí tuệ được liệt kê trong Phần II của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS), cụ thể là: quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và thông tin bí mật.

Theo pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới, quyền sở hữu trí tuệ được chia thành các nhánh sau:

- Quyền tác giả và các quyền liên quan đến quyền tác giả:

+ Quyền tác giả: là quyền hợp pháp đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học;

+ Quyền liên quan đến quyền tác giả: là quyền hợp pháp đối với buổi biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, buổi phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá.

– Quyền sở hữu công nghiệp: là quyền hợp pháp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bí mật thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

– Quyền đối với giống cây trồng: là quyền hợp pháp đối với giống cây trồng mới được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển.

#### **4. Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ <sup>(1)</sup>**

Như đã trình bày trong phần Lịch sử hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên thế giới, ngay từ cuối thế kỷ 19, vấn đề phối hợp quốc tế trong việc bảo hộ các thành quả sáng tạo trí tuệ đã được đặt ra. Kết quả rõ nét nhất của việc phối hợp quốc tế trong hoạt động sở hữu trí tuệ là sự ra đời của hai công ước đầu tiên là Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (1883) và Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (1886). Từ đó đến nay hoạt động phối hợp quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ ngày càng phát triển cả về bề rộng và bề sâu. Bên cạnh những điều ước quốc tế áp dụng chung cho nhiều đối tượng, đã xuất hiện những điều ước quốc tế riêng áp dụng cho từng đối tượng cụ thể như sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả, quyền liên quan...

Ngoài ra, những điều ước quốc tế song phương và khu vực xuất hiện ngày càng nhiều giữa các quốc gia trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị, kinh tế và vị trí địa lý.

---

<sup>(1)</sup> Thông tin chi tiết về các điều ước quốc tế nêu tại mục này có trên trang web của Cục Sở hữu trí tuệ: [www.noip.gov.vn](http://www.noip.gov.vn).

#### ***4.1. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (Công ước Paris)***

Công ước Paris được ký kết ngày 20/3/1883 tại Paris và được xem xét lại tại Brussels năm 1900, Washington năm 1911, Lahay năm 1925, Luân Đôn năm 1934, Lisbon năm 1958, Stockholm năm 1967 và được sửa đổi vào năm 1979. Ban đầu các thành viên của Công ước Paris là 11, và tính đến giữa năm 2010 có 173 nước thành viên, Việt Nam là thành viên từ ngày 8/3/1949<sup>(1)</sup>.

Công ước Paris gồm 46 điều, áp dụng cho sở hữu công nghiệp theo nghĩa bao gồm: sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, mẫu hữu ích (*tương đương với giải pháp hữu ích trong pháp luật Việt Nam*), tên thương mại, chỉ dẫn nguồn gốc, tên gọi xuất xứ và chống cạnh tranh không lành mạnh.

Các quy định của Công ước Paris đề cập đến các vấn đề lớn là nguyên tắc đối xử quốc gia, quyền ưu tiên, nguyên tắc lãnh thổ của quyền sở hữu công nghiệp.

#### ***4.2. Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật***

Công ước Berne được thông qua ngày 9/9/1886. Đây là điều ước quốc tế lâu đời nhất trong lĩnh vực bản quyền tác giả. Công ước đã được sửa đổi nhiều lần nhằm nâng cao hệ thống bảo hộ quốc tế đối với lĩnh vực bản quyền tác giả. Lần sửa đổi cơ bản đầu tiên được tiến hành tại Berlin vào năm 1908 và sau đó là những lần sửa đổi tại Rome năm 1928, tại Brussels năm 1984, tại Stockholm năm 1967 và tại Paris năm 1971. Tính đến giữa năm 2010, có 164 nước là thành viên của Công ước Berne. Việt Nam chính thức là thành viên của Công ước này từ ngày 16/10/2004<sup>(2)</sup>.

Mục đích như được thể hiện tại lời nói đầu của Công ước Berne "để bảo vệ một cách hữu hiệu và thống nhất các quyền của tác giả đối với các tác phẩm văn học và nghệ thuật". Điều 1 tuyên bố rằng những quốc gia áp

---

<sup>(1)</sup> Nguyên văn tiếng Anh của Công ước và danh sách các thành viên của Công ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en/ip/paris/>

<sup>(2)</sup> Nguyên văn tiếng Anh của Công ước và danh sách các thành viên của Công ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en/ip/berne/>

dụng Công ước hợp thành một Hiệp hội để bảo hộ quyền của các tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật của họ.

Các nguyên tắc cơ bản của Công ước này là nguyên tắc "đối xử quốc gia", nguyên tắc bảo hộ một cách tự động không cần thủ tục đăng ký và nguyên tắc bảo hộ độc lập (tính lãnh thổ).

### ***4.3. Hiệp ước hợp tác sáng chế***

Để khắc phục một số vấn đề của hệ thống sáng chế quốc gia, tháng 9 năm 1966, Ủy ban điều hành của Hiệp hội quốc tế (Paris) về bảo hộ sở hữu công nghiệp đã đề nghị nghiên cứu về các giải pháp để giảm bớt công sức của cả người nộp đơn lẫn các cơ quan sáng chế quốc gia. Trong những năm kế tiếp, nhiều cuộc họp đã chuẩn bị dự thảo và vào tháng 6 năm 1970, Hội nghị ngoại giao được tổ chức tại Washington, D.C. đã thông qua một hiệp ước mang tên Hiệp ước hợp tác sáng chế (Patent Cooperation Treaty – PCT). Hiệp ước này có hiệu lực từ ngày 24/1/1978 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/6/1978 với 18 nước thành viên ban đầu. Tính đến giữa năm 2010 có 142 nước tham gia Hiệp ước. Việt Nam là thành viên của Hiệp ước từ ngày 10/3/1993<sup>(1)</sup>.

Có thể nói hệ thống PCT tạo điều kiện thuận lợi cho các Cơ quan sáng chế quốc gia trong khi bị hạn chế về nguồn nhân lực cũng như cơ sở dữ liệu. Đồng thời tạo thuận lợi về mặt thủ tục và tiết kiệm chi phí cho người nộp đơn khi họ muốn bảo hộ sáng chế của mình tại nhiều quốc gia khác nhau.

### ***4.4. Thoả ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu***

Hệ thống đăng ký quốc tế nhãn hiệu (*Hệ thống Madrid*) được điều chỉnh bởi Thoả ước Madrid (*có hiệu lực năm 1891*) và Nghị định thư Madrid (*có hiệu lực từ 01/12/1995 và hoạt động từ 01/04/1996*). Tính đến giữa năm 2010, có 56 nước tham gia Thoả ước Madrid và 81 nước tham

---

<sup>(1)</sup> Nguyên văn tiếng Anh của Hiệp ước và danh sách các thành viên của Hiệp ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en/registration/pct/>

gia Nghị định thư Madrid. Việt Nam tham gia Thoả ước Madrid ngày 8/3/1949 và tham gia Nghị định thư Madrid ngày 11/7/2006<sup>(1)</sup>.

Thông qua Hệ thống Madrid, công dân hay pháp nhân của tất cả các nước thành viên có thể đạt được sự bảo hộ nhãn hiệu của mình cho hàng hoá và dịch vụ tại các nước khác tham gia hệ thống khi nhãn hiệu đó đã được đăng ký hoặc được nộp đơn đăng ký tại nước xuất xứ, bằng việc nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu (*đơn quốc tế*) tại Văn phòng quốc tế của WIPO thông qua sự trung gian của Cơ quan Nhãn hiệu tại nước xuất xứ (*Cơ quan xuất xứ*).

Ưu điểm nổi bật của việc nộp đơn thông qua hệ thống Madrid là sau khi nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc được nộp đơn đăng ký với Cơ quan xuất xứ (*nước sở tại*), chủ nhãn hiệu chỉ phải nộp một đơn bằng một ngôn ngữ (*tiếng Anh hoặc tiếng Pháp*) cho một cơ quan (*Văn phòng quốc tế của WIPO*), trong đơn chỉ ra các nước mà nhãn hiệu cần được bảo hộ, thay cho việc phải nộp nhiều đơn riêng biệt cho từng cơ quan khác nhau của các bên tham gia, bằng các ngôn ngữ khác nhau và phải trả các khoản lệ phí riêng biệt cho từng cơ quan. Lợi thế này cũng được hưởng khi có sự sửa đổi hay gia hạn đăng ký. Đối với các cơ quan nhãn hiệu của các nước thành viên thì việc đăng ký quốc tế cũng có lợi, đó là không phải thẩm định hình thức, không phải phân loại hàng hoá, dịch vụ và không phải công bố nhãn hiệu.

#### ***4.5. Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV)***

Vào đầu những năm 1930, Hoa Kỳ đã đưa ra một hình thức độc quyền đặc biệt được gọi là bằng sáng chế về thực vật, tuy nhiên, hình thức này chỉ áp dụng đối với các giống cây sinh sản vô tính. Sau đó một nhóm các quốc gia châu Âu đã nhóm họp cùng nhau vào năm 1961 để xây dựng Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới – Công ước UPOV –

---

<sup>(1)</sup> Nguyên văn tiếng Anh của Thoả ước/Nghị định thư và danh sách các thành viên của Thoả ước/Nghị định thư có trên trang web:

<http://www.wipo.int/treaties/en/registration/madrid/> và

[http://www.wipo.int/treaties/en/registration/madrid\\_protocol/](http://www.wipo.int/treaties/en/registration/madrid_protocol/)

nhằm bảo hộ một cách có hiệu quả tất cả các giống cây, bất kể phương thức sinh sản của các giống đó hoặc công nghệ được sử dụng để phát triển chúng. Văn kiện của Công ước này được sửa đổi vào các năm 1972, 1978 và 1991<sup>(1)</sup>. Việt Nam là thành viên của Công ước (*Văn kiện 1991*) vào ngày 24/12/2006.

Văn kiện Công ước bao gồm các quy định cơ bản về tiêu chuẩn bảo hộ, định nghĩa các nhóm thực vật và các loại cây được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, điều kiện để cấp quyền và phạm vi quyền của nhà tạo giống, thẩm định đơn...

#### ***4.6. Các Công ước quốc tế về phân loại***

Vào đầu thế kỷ 19, các nước nhận ra rằng trong tất cả các lĩnh vực chính của sở hữu công nghiệp (*sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng*) thì việc tạo nên các hệ thống phân loại là cần thiết. Lý do ban đầu là tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và giải quyết hoạt động đăng ký trong các cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia và tiếp theo là giúp việc truy xuất tài liệu cũng như thủ tục tra cứu, thẩm định được dễ dàng hơn, đáp ứng nhu cầu hài hòa hóa trên quy mô quốc tế, tạo thuận lợi và khuyến khích hơn nữa hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Các hệ thống phân loại quốc tế hiện có bao gồm<sup>(2)</sup>:

- Hiệp định Strasbourg về phân loại sáng chế (IPC);
- Thoả ước Nice về phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu;
- Hiệp ước Vienna thiết lập phân loại quốc tế yếu tố hình của nhãn hiệu;
- Hiệp ước Locarno thiết lập phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp.

---

<sup>(1)</sup> Nguyên bản tiếng Anh các Văn kiện và danh sách thành viên của Công ước có trên trang web: <http://www.upov.int/en/about/upov/>

<sup>(2)</sup> Nguyên văn tiếng Anh và danh sách thành viên của các hệ thống phân loại có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en>

#### ***4.7. Các công ước quốc tế đặc biệt trong lĩnh vực quyền liên quan<sup>(1)</sup>***

– Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà xuất bản ghi âm và các tổ chức phát sóng (*Công ước Rome*);

– Công ước quốc tế về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống lại việc sao chép trái phép bản ghi âm (*Công ước Geneva*);

– Công ước quốc tế về việc phân phối các tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (*Công ước Brussels*).

Mục đích của các công ước này là bảo hộ quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát sóng, theo đó chống lại những hành động gây hại đã được thừa nhận rộng rãi là hành vi vi phạm hoặc các hành vi ăn cắp, chiếm đoạt.

#### ***4.8. Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ<sup>(2)</sup>***

Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ được ký kết ngày 13/7/2000. Hiệp định điều chỉnh quan hệ song phương trong bốn lĩnh vực: thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Nội dung về sở hữu trí tuệ được quy định trong Chương II của Hiệp định.

Về cơ bản, các quy định trong Hiệp định này tương tự các quy định của Hiệp định TRIPS, với một số thay đổi nhất định như quy định thêm về bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, quy định thời hạn bảo hộ một số đối tượng quyền tác giả dài hơn...

#### ***4.9. Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS)<sup>(3)</sup>***

Lịch sử hình thành của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Hiệp định TRIPS bắt đầu từ sau Đại chiến Thế giới II với sự ra đời của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) ngày 1/1/1948 với mục tiêu duy trì luật lệ chung về thương mại quốc tế. Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ

---

<sup>(1)</sup> Nguyễn Văn Tiếng Anh và danh sách thành viên của các công ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en>

<sup>(2)</sup> <http://www.nciec.gov.vn>

<sup>(3)</sup> <http://www.wto.org>

lần đầu tiên được bàn tới trong chương trình nghị sự của GATT tại vòng đàm phán về luật chống hàng giả ở Tokyo năm 1978. Tuy vậy, chỉ đến vòng đàm phán Uruguay của GATT, ý tưởng đó mới thực sự trở thành hiện thực với việc thông qua Hiệp định TRIPS. Hiệp định TRIPS được ký kết ngày 15/4/1994 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/1995, trở thành các quy tắc về sở hữu trí tuệ trong hệ thống các quy tắc thương mại quốc tế của WTO. Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO vào ngày 11/1/2007.

Các mục tiêu tổng quát của Hiệp định là giảm sự lệch lạc và trở ngại trong thương mại quốc tế, thúc đẩy sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ và bảo đảm rằng các biện pháp và thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ không trở thành rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp.

Hiệp định TRIPS đã mang lại những thay đổi căn bản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, khẳng định lại và mở rộng các chuẩn mực quy định trong hai điều ước quốc tế cơ bản về sở hữu trí tuệ là Công ước Paris và Công ước Berne, làm thay đổi bộ mặt của pháp luật sở hữu trí tuệ bởi vì các nước thành viên WTO phải điều chỉnh pháp luật của mình để phù hợp với Hiệp định TRIPS. Hiệp định TRIPS được lấy làm chuẩn mực trong các hiệp định song phương và khu vực về bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Các nội dung cơ bản của Hiệp định TRIPS:

Hiệp định TRIPS thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với hoạt động thương mại và đầu tư, và các thiệt hại sẽ xảy ra đối với thương mại và đầu tư do sở hữu trí tuệ không được bảo hộ và thực thi thoả đáng, hiệu quả.

Theo Hiệp định TRIPS, bảo hộ sở hữu trí tuệ là bộ phận đa quốc gia của WTO. Các mục tiêu của Hiệp định TRIPS đặt ra là việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải góp phần: (i) thúc đẩy cải tiến công nghệ; (ii) chuyển giao và phổ biến công nghệ; (iii) bảo đảm quyền lợi của các nhà sản xuất và những người sử dụng kiến thức công nghệ phục vụ lợi ích kinh tế, xã hội và (iv) bảo đảm sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Hiệp định TRIPS đặt ra mối liên quan với các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ, như với Công ước Paris về bảo hộ SHCN, Công ước Berne về



quyền tác giả, Công ước Rome và Hiệp ước về SHTT trong lĩnh vực mạch tích hợp. Các thành viên của Hiệp định TRIPS bị ràng buộc bởi các quy định chủ yếu của Công ước Paris, thậm chí ngay cả khi các nước này chưa phê chuẩn Công ước Paris. Cũng như quy định của Công ước Paris về nguyên tắc "đối xử quốc gia", Hiệp định TRIPS quy định nguyên tắc có đi có lại giữa các quốc gia thành viên. Đặc biệt là Hiệp định TRIPS đã vượt ra ngoài Công ước Paris đưa ra thêm một nguyên tắc mới đó là "chế độ đãi ngộ tối huệ quốc": *Bất kỳ một sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự miễn trừ nào được một thành viên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được lập tức vô điều kiện dành cho công dân của tất cả các thành viên khác* (Điều 4 Hiệp định).

Phần II của Hiệp định TRIPS quy định các tiêu chuẩn tối thiểu đối với việc bảo hộ các đối tượng của sở hữu trí tuệ, bao gồm tám mục liên quan tới bản quyền tác giả và các quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bảo hộ thông tin không được tiết lộ và kiểm soát thực tiễn chống cạnh tranh trong hợp đồng lixăng.

Đặc biệt, Hiệp định TRIPS quy định hệ thống các chế tài đối với các thành viên không bảo đảm sự bảo hộ tối thiểu quyền sở hữu trí tuệ kể cả thực thi quyền, nếu thành viên nào không đạt được sự tối thiểu đó thì sẽ không được hưởng các lợi ích của WTO.

Nhằm chống hàng giả và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Hiệp định TRIPS đã quy định các nguyên tắc tổng quát về thủ tục thực thi quyền và bảo hộ thoả đáng các quyền sở hữu trí tuệ (phần III và phần IV). Đồng thời yêu cầu các thành viên phải quy định trong luật quốc gia các thủ tục để xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi xâm phạm quyền, trong số đó có các thủ tục hành chính, dân sự và cả hình sự, bao gồm cả các biện pháp tạm thời, bồi thường thiệt hại hay tiêu huỷ tang vật vi phạm và thiết lập các thủ tục kiểm soát hàng giả tại biên giới. Các thủ tục thực thi phải đúng đắn và công bằng, không được phức tạp một cách không cần thiết hoặc tốn kém quá mức hoặc quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc trì hoãn vô thời hạn.

## **5. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam<sup>(1)</sup>**

Tính đến thời điểm này, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ đầy đủ, các quy định của các văn bản tương đối chặt chẽ, đồng bộ từ các quy định trong Hiến pháp đến các luật chuyên ngành như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Hải quan... và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành. Cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam rõ ràng, minh bạch, đáp ứng các yêu cầu quốc tế.

### ***5.1. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ và điều kiện bảo hộ***

#### **• Quyền tác giả**

Đối tượng bảo hộ của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, bao gồm:

- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc các ký tự khác;
- Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- Tác phẩm báo chí;
- Tác phẩm âm nhạc;
- Tác phẩm sân khấu;
- Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự;
- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- Tác phẩm nhiếp ảnh;
- Tác phẩm kiến trúc;
- Bản hoạ đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;

---

<sup>(1)</sup> Tham khảo các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ tại trang web: [www.noip.gov.vn](http://www.noip.gov.vn); [www.cov.gov.vn](http://www.cov.gov.vn); [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn)

- Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Để được bảo hộ, tác phẩm phải có tính nguyên gốc và được thể hiện (*định hình*) dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ thể hiện.

#### • Quyền liên quan

Đối tượng bảo hộ của quyền liên quan gồm:

- Cuộc biểu diễn, trình diễn;
- Bản ghi âm, ghi hình;
- Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

Để được bảo hộ, các đối tượng của quyền liên quan không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được trình diễn, ghi âm, phát sóng; được định hình, phát sóng.

#### • Sáng chế

Đối tượng bảo hộ là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế có thể được bảo hộ dưới dạng yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

Để được bảo hộ dưới dạng Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp kỹ thuật phải đáp ứng ba điều kiện: có tính mới (*so với trình độ kỹ thuật trên thế giới*); có trình độ sáng tạo (*tính không hiển nhiên*); và có khả năng áp dụng công nghiệp (*có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt*).

Để được bảo hộ dưới dạng Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật liên quan phải đáp ứng các điều kiện: không phải là hiểu biết thông thường và có tính mới, có khả năng áp dụng công nghiệp.

#### • Kiểu dáng công nghiệp

Đối tượng bảo hộ là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này. Kiểu dáng được thể hiện trên sản phẩm, bộ sản phẩm.

Để được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng ba điều kiện: có tính mới (*so với thế giới*), có tính sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

• **Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn**

Đối tượng bảo hộ là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

Để được bảo hộ, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn phải đáp ứng hai điều kiện: có tính nguyên gốc và có tính mới thương mại.

• **Bí mật kinh doanh**

Đối tượng bảo hộ là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

Để được bảo hộ, thông tin liên quan phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;
- Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;
- Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị tiết lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

• **Nhãn hiệu**

Đối tượng bảo hộ là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là các dấu hiệu thể hiện dưới dạng đồ hoạ, bởi vậy các dấu hiệu âm thanh, mùi vị và các dấu hiệu không nhìn thấy được bằng mắt thường sẽ không được bảo hộ.

Để được bảo hộ, nhãn hiệu phải đáp ứng hai điều kiện sau:

- Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;
- Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

**• Chỉ dẫn địa lý**

Đối tượng bảo hộ là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

Để được bảo hộ, chỉ dẫn địa lý phải đáp ứng hai điều kiện sau:

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;
- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn đó quyết định.

**• Tên thương mại**

Đối tượng bảo hộ là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác nhau trong cùng một lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Khu vực kinh doanh được hiểu là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

Tên thương mại có điểm chung với nhãn hiệu ở chỗ chúng đều thực hiện chức năng phân biệt. Tuy nhiên, trong khi nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp thì tên thương mại lại dùng để phân biệt bản thân các doanh nghiệp với nhau.

Để được bảo hộ, tên thương mại phải có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

**• Giống cây trồng**

Đối tượng bảo hộ là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Để được bảo hộ, giống cây trồng phải là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên gọi phù hợp.

## **5.2. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu trí tuệ**

### **• Căn cứ phát sinh quyền tác giả và quyền liên quan**

– Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

– Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

Luật Sở hữu trí tuệ có quy định về việc đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan. Tuy nhiên việc đăng ký này không giống với việc đăng ký để xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp và giống cây trồng mới. Việc đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan chỉ là việc ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan *không phải là thủ tục bắt buộc* để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan chỉ mang lại cho tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan quyền lợi là không phải chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

### **• Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng**

Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng được xác lập như sau:

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Sở hữu trí tuệ) theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Riêng đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

– Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với các đối tượng được xác lập quyền trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người muốn có quyền phải làm đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ.

### ***5.3. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ***

#### **• Chủ thể quyền tác giả**

Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả bao gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật. Cụ thể, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam tham gia.

#### **• Chủ thể quyền liên quan**

Những chủ thể sau được bảo hộ quyền liên quan:

– Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (*được gọi chung là người biểu diễn*);

– Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn (*quy định tại Điều 44 Luật SHTT*);

– Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (*gọi chung là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình*);

– Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (*gọi là tổ chức phát sóng*).

• **Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp**

– Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

– Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

– Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

– Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

– Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.



- **Chủ thể quyền đối với giống cây trồng mới**

Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

#### ***5.4. Nội dung, phạm vi, giới hạn quyền sở hữu trí tuệ***

- **Nội dung quyền SHTT**

Theo các quy định pháp luật, có thể thấy rằng pháp luật hoàn toàn không đề cập tới nội dung "chiếm hữu" đối với quyền sở hữu trí tuệ. Điều này xuất phát từ thực tiễn bản chất của các đối tượng sở hữu trí tuệ, đó là các đối tượng vô hình tồn tại dưới dạng thông tin và có thể dễ dàng được thể hiện trên các vật mang tin thành các bản sao hoặc được vật thể hoá. Khả năng lan truyền các thông tin này là vô cùng lớn và mặc dù được lan truyền đi như vậy nhưng sự hiện diện tại nguồn không vì thế mà mất đi. Nói cách khác, người tiếp nhận thông tin về một đối tượng sở hữu trí tuệ sẽ biết một cách tường tận các thông tin như vậy và chiếm hữu các thông tin đó, nhưng không vì thế mà chủ sở hữu bị mất đi thông tin đó. Bởi vậy, nội dung "chiếm hữu" dường như không có ý nghĩa đối với các đối tượng vô hình, trong đó có tài sản trí tuệ.

Các nội dung cụ thể liên quan tới các nội dung quyền sở hữu trí tuệ, đề nghị tham khảo tại các quy định liên quan của Luật Sở hữu trí tuệ.

- **Phạm vi quyền SHTT**

Một vấn đề có ý nghĩa quan trọng liên quan đến quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp là vấn đề độc quyền. Theo quy định của pháp luật, chỉ chủ sở hữu mới được phép sử dụng hoặc cho phép sử dụng những đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc quyền của mình. Tuy nhiên, để cân bằng lợi ích của chủ sở hữu với lợi ích của xã hội, có những giới hạn nhất định đối với độc quyền. Cụ thể là:

Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có

quyền cấm người khác thực hiện các hành vi thuộc một trong các trường hợp sau:

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

– Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;

– Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;

– Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;

– Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ không nhằm mục đích thương mại;

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

Những ngoại lệ liên quan đến việc sử dụng các tác phẩm hoặc giống cây trồng được bảo hộ cũng được quy định cụ thể tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

– Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;

– Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh hoạ trong tác phẩm của mình;

– Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

– Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;

– Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;

– Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

– Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

– Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

– Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;

– Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm theo quy định trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp trên không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

Điều 26 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao:

– Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của Chính phủ.

– Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp trên không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.

Điều 32 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao:

– TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;

– Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;

– Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;

– Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền trong các trường hợp này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Điều 33 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng:

– Sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

– Sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại.

Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền trong các trường hợp này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Điều 190 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các hành vi không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ, bao gồm:

– Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;

– Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích lai tạo để nghiên cứu khoa học;

– Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng mới khác biệt với giống cây trồng đã được bảo hộ;

– Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:

– Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;

– Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.

#### • Giới hạn quyền SHTT

– *Giới hạn về không gian (lãnh thổ)*

Pháp luật Việt Nam thừa nhận quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi lãnh thổ nước Việt Nam. Sự thừa nhận này không có giá trị ngoài lãnh thổ Việt Nam. Điều này được hiểu như sau:

+ Nếu tại Việt Nam một chủ thể là chủ sở hữu một đối tượng sở hữu trí tuệ nhất định thì không có nghĩa là ở nước khác, đối tượng đó cũng thuộc quyền sở hữu của người đó mà có thể thuộc về người khác hoặc không thuộc của ai cả. Do đó, để được hưởng quyền sở hữu trí tuệ ở nước khác, chủ sở hữu phải đáp ứng điều kiện nhất định hoặc làm những thủ tục đăng ký, tiến hành các thủ tục pháp lý khác để được hưởng quyền;

+ Cũng như vậy, không thể lấy các cơ sở phát sinh quyền sở hữu trí tuệ ở một nước khác để nói rằng hiển nhiên mình có quyền sở hữu trí tuệ đó ở Việt Nam; nói cách khác, các văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, giống cây trồng hoặc các căn cứ phát sinh các quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ ở nước khác không có giá trị bảo hộ ở Việt Nam;

+ Một điểm cần lưu ý về tính lãnh thổ của quyền sở hữu trí tuệ (*trừ tên thương mại*) là: mỗi quyền sở hữu trí tuệ được xác lập tại một nước thì đều có giá trị pháp luật ở trên toàn lãnh thổ nước đó.

– *Giới hạn về thời gian (thời hạn bảo hộ)*

Với đa số các đối tượng sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu đối với chúng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định. Trong thời hạn mà quyền sở hữu trí tuệ còn hiệu lực, chủ sở hữu được hưởng các nội dung quyền như đã trình bày ở phần trên. Sau thời hạn đó, các quyền đó tự động mất đi, đối tượng sở hữu trí tuệ tương ứng trở thành vô chủ hoặc nói cách khác là thuộc về tất cả mọi người, bất kỳ ai cũng có thể sử dụng mà không bị cấm đoán hay ràng buộc. Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, thời hạn bảo hộ áp dụng cho các đối tượng cụ thể như sau:

+ Quyền nhân thân của tác giả (*trừ quyền công bố*) được bảo hộ vô thời hạn;

+ Quyền công bố tác phẩm và quyền tài sản (*đối với quyền tác giả*) có thời hạn bảo hộ như sau:

\* Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là 75 năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn 25 năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là 100 năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm dưới đây;

\* Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm trên, thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ 50 sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

+ Quyền của người biểu diễn được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình;

+ Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc 50 năm kể từ năm tiếp theo năm

bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố;

+ Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

Thời hạn bảo hộ nêu trên chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm chấm dứt thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

+ Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Quyền đối với kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và kéo dài đến hết 5 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm;

+ Quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau: (i) Kết thúc 10 năm kể từ ngày nộp đơn; (ii) Kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tại bất kỳ nơi nào trên thế giới; (iii) Kết thúc 15 năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

+ Quyền đối với nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm;

+ Quyền đối với chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

+ Quyền đối với giống cây trồng mới có hiệu lực từ ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đến hết 25 năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết 20 năm đối với các giống cây khác.



– Giới hạn bởi quyền của người sử dụng trước (đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp)

Đối với sáng chế và kiểu dáng công nghiệp, chủ sở hữu không được phép ngăn cấm người sử dụng trước các đối tượng đó nếu người sử dụng trước không mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng so với tình trạng sử dụng trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu có) của đơn đăng ký sáng chế/kiểu dáng công nghiệp tương ứng. Trong trường hợp người sử dụng trước mở rộng phạm vi hoặc khối lượng sử dụng thì chủ sở hữu sáng chế/kiểu dáng công nghiệp có quyền yêu cầu xử lý nhưng chỉ áp dụng đối với phần mở rộng nói trên.

### **5.5. Một số nghĩa vụ của chủ sở hữu**

Bên cạnh quy định các quyền, pháp luật cũng đặt ra một số nghĩa vụ nhất định đối với chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ. Nếu không thực hiện các nghĩa vụ mà không có lý do chính đáng thì có thể gây ra những hậu quả pháp lý nhất định.

+ Nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế hoặc giống cây trồng mới. Pháp luật quy định chủ văn bằng bảo hộ các đối tượng này hàng năm phải duy trì hiệu lực, nếu không hiệu lực của văn bằng bảo hộ sẽ bị chấm dứt.

+ Nghĩa vụ sử dụng

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, nhãn hiệu hoặc giống cây trồng. Pháp luật đòi hỏi chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng phải sử dụng các đối tượng mà mình sở hữu để đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Nếu trong những tình huống đặc biệt như xảy ra thiên tai, dịch bệnh... mà chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng không đáp ứng được đòi hỏi và nếu người khác có khả năng sử dụng đối tượng đó nhưng không được chủ sở hữu cho phép mà không có lý do chính đáng thì nhà nước bắt buộc chủ sở hữu phải cho phép người đó sử dụng hoặc thậm chí nhà nước

nhân danh mình sử dụng các đối tượng này để đáp ứng những tình huống nhằm bảo vệ lợi ích xã hội, sức khỏe cộng đồng... Đối với nhãn hiệu, nếu trong thời gian 5 năm liên tục mà chủ sở hữu nhãn hiệu không sử dụng nhãn hiệu đó mà không có lý do chính đáng thì quyền sở hữu đối với nhãn hiệu đó sẽ bị chấm dứt.

+ Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả

Nghĩa vụ này áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng mới. Đây là một nghĩa vụ quan trọng mà chủ sở hữu phải thực hiện bởi quy định về nghĩa vụ này đồng thời cũng thiết lập quyền tài sản của tác giả đối với các đối tượng tương ứng mà mình sáng tạo ra. Theo quy định này, trong suốt thời hạn bảo hộ, nếu chủ sở hữu các đối tượng trên không phải là người tạo ra đối tượng tương ứng thì phải trích một phần tiền làm lợi do các đối tượng này mang lại do được khai thác để trả cho tác giả. Tỷ lệ trích do các bên tự thoả thuận. Nếu không thoả thuận được thì mức tối thiểu được áp dụng như sau đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: 10% số tiền làm lợi tính theo mỗi năm sử dụng và 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng.

### ***5.6. Chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ***

Luật Sở hữu trí tuệ quy định một số tình huống dẫn tới việc văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc giống cây trồng bị chấm dứt hoặc huỷ bỏ hiệu lực. Hệ quả của việc chấm dứt hoặc huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là việc chấm dứt quyền sở hữu công nghiệp hoặc giống cây trồng tương ứng hoặc hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị coi như không phát sinh.

### ***5.7. Chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ***

Cũng giống như quyền sở hữu tài sản vật chất, quyền sở hữu trí tuệ cũng bao hàm nội dung quyền của chủ sở hữu để thừa kế hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ cho người khác.

### ***5.8. Bảo vệ quyền***

Bản chất của quyền sở hữu trí tuệ là quyền dân sự. Vì vậy, cũng giống như các tài sản vật chất, việc bảo vệ tài sản trí tuệ trước tiên phải thuộc về trách nhiệm của chủ thể quyền. Chủ thể quyền có thể áp dụng các biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm và các biện pháp chống lại hành vi xâm phạm.

Người thực hiện hành vi xâm phạm quyền tùy theo mức độ và bản chất của hành vi xâm phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự. Trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất nhập khẩu, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.

## **Chuyên đề 2**

# **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

---

### **1. Một số vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

#### ***1.1. Mục tiêu và nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ***

##### ***1.1.1. Mục tiêu quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ***

Quản lý nhà nước về SHTT là một dạng quản lý xã hội đặc biệt mang tính quyền lực nhà nước do các cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện thông qua hệ thống pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội về SHTT theo pháp luật nhằm góp phần:

- (i) Khuyến khích hoạt động sáng tạo;
- (ii) Tạo lập, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ;
- (iii) Xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh;
- (iv) Thực thi quyền SHTT chống hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Quản lý nhà nước về SHTT được quy định trong văn bản pháp luật<sup>(1)</sup> từ Luật Sở hữu trí tuệ đến các nghị định hướng dẫn thi hành Luật cũng như các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT ở Trung ương và địa phương, bao gồm các quy định liên quan đến nội dung quản lý nhà nước, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước, cũng như hệ thống các cơ quan

---

<sup>(1)</sup> Điều 10, Điều 11 của Luật Sở hữu trí tuệ và các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, cụ thể Điều 3 của Nghị định 103/2006/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung theo Nghị định 122/2010/NĐ-CP, Chương VII của Nghị định 105/2006/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung theo Nghị định 119/2010/NĐ-CP, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định 100/2006/NĐ-CP, và Điều 4, Điều 5 của Nghị định 104/2006/NĐ-CP.

thực thi và các chế tài nhằm đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước về SHTT.

### *1.1.2. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*

Theo quy định tại Điều 10 của Luật Sở hữu trí tuệ, nội dung quản lý nhà nước về SHTT bao gồm:

- a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền SHTT;
- b) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về SHTT;
- c) Tổ chức bộ máy quản lý về SHTT; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về SHTT;
- d) Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng;
- e) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về SHTT; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về SHTT;
- g) Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về SHTT;
- h) Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về SHTT;
- i) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT;
- j) Hợp tác quốc tế về SHTT.

## ***1.2. Một số thách thức đối với hoạt động quản lý nhà nước về SHTT trong giai đoạn hiện nay***

### *1.2.1. Tăng cường hiệu quả bảo hộ quyền SHTT là đòi hỏi mang tính chất sức ép đối với các nước đang phát triển*

Cùng với sự ra đời của Hiệp định TRIPS trong khuôn khổ WTO, hoạt động SHTT trên thế giới thực sự chuyển sang một thời kỳ mới cả về nội dung lẫn quan hệ quốc tế. Lần đầu tiên trong hoạt động này: (i) xuất hiện các chuẩn mực về nội dung và về thủ tục tiến hành việc bảo hộ quyền SHTT; (ii) xuất hiện trạng thái cam kết có tính chất bắt buộc đối với các nước tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế phải thực hiện các nghĩa vụ về SHTT và các hậu quả pháp lý hoặc hậu quả kinh tế khi không hoàn thành các nghĩa vụ đó; (iii) đặt các nước, nhất là các nước đang phát triển, dưới sự kiểm soát gắt gao về việc tuân thủ các quy định và các tiêu chuẩn về bảo hộ quyền SHTT.

*1.2.2. Một số nhân tố tiêu cực trong cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể gây trở ngại cho các mục tiêu phát triển*

Thực tế cho thấy, đến nay phần lớn các sản phẩm, công nghệ mới đều được tạo ra từ các nước phát triển, hoặc thuộc quyền kiểm soát của các nước đó. Việc sử dụng, nhập khẩu các sản phẩm, công nghệ đó bị khống chế bởi sự độc quyền của chủ sở hữu thuộc các nước phát triển.

Việc áp dụng cơ chế bảo hộ quyền SHTT một cách cứng rắn có thể sẽ hạn chế khả năng tiếp cận của xã hội và người tiêu dùng đối với hàng loạt sản phẩm, đặc biệt là thuốc và nhu yếu phẩm, điều này có thể ảnh hưởng đến một số chính sách xã hội, nhất là chính sách nâng cao mức sống văn hoá và bảo đảm sức khoẻ cho người dân.

Việc áp dụng cơ chế bảo hộ quyền SHTT với tiêu chuẩn cao theo yêu cầu của các điều ước quốc tế sẽ đặt các doanh nghiệp và các nhà đầu tư của các nước đang phát triển vào một môi trường pháp lý phức tạp, bắt buộc họ phải chi phí cho việc sử dụng cơ chế này. Điều đó dường như tạo thêm một gánh nặng hoặc rào cản đối với những nỗ lực thâm nhập vào thị trường của các doanh nghiệp, đồng thời đặt doanh nghiệp vào những ràng buộc và có thể sẽ bị rơi vào các vụ việc kiện tụng, tranh chấp với những người khác.

Việc áp dụng cơ chế bảo hộ quyền SHTT ở mức độ khắt khe sẽ tạo nên sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí giữa nền kinh tế lớn với nền kinh tế nhỏ. Khả năng tài chính hạn hẹp, quy mô phần lớn là nhỏ và rất nhỏ của các doanh nghiệp cũng là một hạn chế lớn cho các nước đang phát triển trong việc khai thác cơ chế bảo hộ quyền SHTT tại các nước khác.

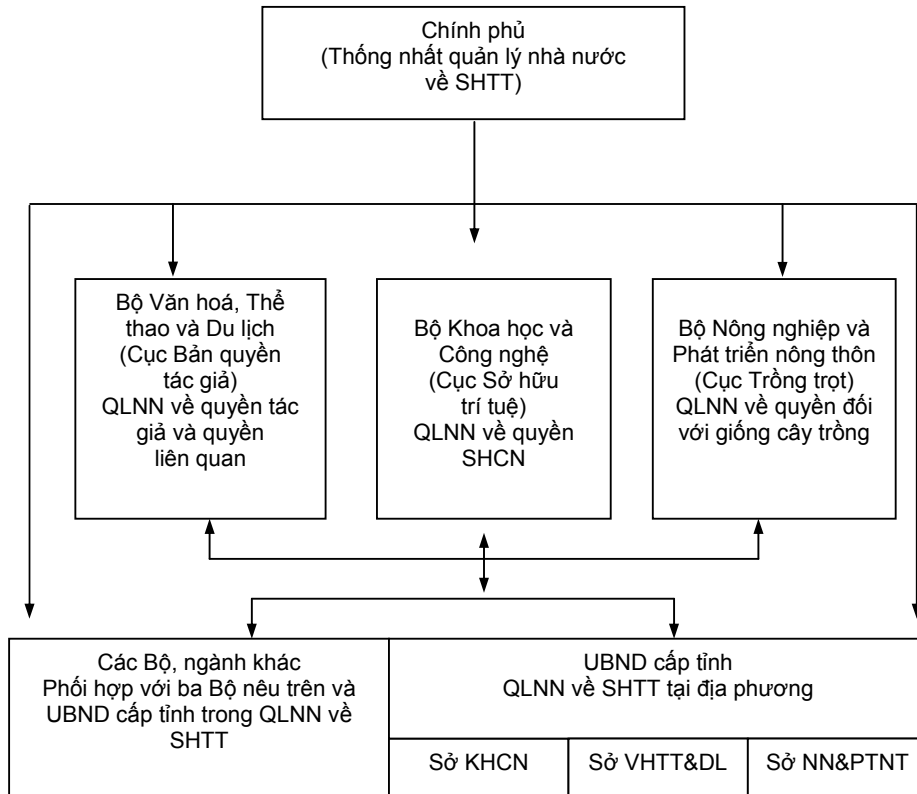
Các nước đang phát triển lo ngại rằng các biện pháp và thủ tục thực thi việc bảo hộ quyền SHTT có thể trở thành rào cản đối với các hoạt động thương mại hợp pháp, ảnh hưởng tới khả năng tạo ra nền tảng công nghệ bền vững và có tiềm năng phát triển, đặc biệt là ảnh hưởng tới chính sách bảo đảm y tế và dinh dưỡng cho người dân cũng như ảnh hưởng tới các chính sách thúc đẩy lợi ích công cộng trong các lĩnh vực sống còn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

## 2. Thực trạng hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

### 2.1. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

#### 2.1.1. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương

Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT gồm có:



Với vai trò là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo hộ quyền SHCN, Bộ Khoa học và Công nghệ có vai trò là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về SHTT, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, văn bản pháp luật chung, các chương trình, đề án chung về bảo hộ quyền SHTT;

b) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chính phủ tình hình hoạt động bảo hộ quyền SHTT, đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả của hệ thống SHTT;

c) Đàm phán, ký kết gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế chung, đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp quốc gia liên quan đến SHTT trong quan hệ quốc tế;

d) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thiết lập mạng thông tin quốc gia về quản lý nhà nước và bảo vệ quyền SHTT.

### *2.1.2. Hệ thống các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính*

Các cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng các biện pháp hành chính gồm có:

– Cơ quan Thanh tra chuyên ngành (Thanh tra Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

– Cơ quan Quản lý thị trường;

– Cục Quản lý cạnh tranh (xử lý hành chính các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến SHCN);

– Cơ quan Công an;

– Cơ quan Hải quan;

– Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

## **2.2. Thực tiễn triển khai các hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

### *2.2.1. Công tác xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ*

a) Ở Trung ương:

Trong giai đoạn 2005 – 2010, hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam đã có sự thay đổi cơ bản cả về hình thức và nội dung. Sự kiện Luật



Sở hữu trí tuệ được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ ngày 01/07/2006 đã đánh dấu một bước ngoặt trong việc xây dựng hệ thống pháp luật về SHTT. Tiếp theo đó, hàng loạt các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ đã được Chính phủ và các Bộ ban hành đã làm cho hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam đạt tiêu chuẩn và phù hợp với thông lệ quốc tế. Năm 2009, Luật Sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tế, đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế về SHTT. Các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ (nghị định, thông tư...) cũng đã và đang tiếp tục được sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật<sup>(1)</sup>.

Nhìn chung, hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT của nước ta hiện nay tương đối đầy đủ và đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn và phù hợp với các điều ước quốc tế về SHTT, góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo; tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế... Tuy nhiên, hệ thống văn bản pháp luật về SHTT của nước ta hiện còn tồn tại một số điểm khiếm khuyết, bất cập, đó là:

(i) Hệ thống văn bản pháp luật còn tương đối cồng kềnh và phức tạp;

(ii) Một số văn bản còn quy định chồng chéo, mâu thuẫn nhau hoặc không phù hợp thực tiễn;

(iii) Tính đồng bộ giữa quy định của pháp luật về SHTT với các lĩnh vực khác có liên quan chưa đảm bảo (ví dụ: pháp luật về tài chính, doanh nghiệp chưa có hướng dẫn về hạch toán tài sản trí tuệ trong các doanh nghiệp; việc cổ phần hoá, góp vốn, liên doanh, liên kết bằng tài sản trí tuệ; pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm, thi hành án chưa có hướng dẫn cụ thể về việc dùng tài sản trí tuệ để thế chấp, cầm cố trong các giao dịch bảo đảm hoặc dùng tài sản trí tuệ để thi hành án...). Điều này cũng khiến cho các hoạt động chuyển giao, chuyển nhượng, sử dụng, khai thác tài sản trí tuệ của chủ thể quyền SHTT còn gặp khó khăn, lúng túng.

---

<sup>(1)</sup> Tính riêng năm 2010, có 16 văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ (SHTT) được được soạn thảo, trong đó có 07 văn bản ban hành (06 Nghị định và 01 Thông tư).

b) Ở địa phương:

Các địa phương đã tích cực xây dựng và ban hành các văn bản (*chỉ thị, quyết định, quy chế, nghị quyết*) nhằm quản lý, thúc đẩy hoạt động SHTT, lao động sáng tạo; xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ; xây dựng và ban hành chương trình phối hợp phòng chống xâm phạm quyền SHTT ở địa phương. Các văn bản được ban hành ở địa phương chủ yếu là các quy chế liên quan tới bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với đặc sản địa phương. Điều này xuất phát từ thực tế là hoạt động trong lĩnh vực này được đẩy mạnh từ khi Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ được triển khai năm 2005.

*2.2.2. Công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch, tổng kết báo cáo về hoạt động sở hữu trí tuệ*

a) Ở Trung ương:

Công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch, tổng kết, đánh giá và báo cáo về hoạt động SHTT của Cục Sở hữu trí tuệ được thực hiện thường xuyên theo quy định. Tuy nhiên, việc tổng kết, đánh giá và báo cáo về hoạt động quản lý nhà nước về SHTT ở các địa phương; cơ chế trao đổi thông tin về hoạt động quản lý nhà nước về SHTT ở các Bộ, ngành khác chưa được thực hiện một cách thường xuyên và có hệ thống. Việc cung cấp thông tin không đầy đủ, không kịp thời cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước về SHTT nói chung. Bộ Khoa học và Công nghệ và Cục Sở hữu trí tuệ gặp nhiều khó khăn khi triển khai các nhiệm vụ của cơ quan có chức năng đầu mối về SHTT, đặc biệt là khi cần cung cấp thông tin về hoạt động quản lý nhà nước về SHTT theo yêu cầu của Chính phủ, hoặc theo yêu cầu của các đối tác nước ngoài.

b) Ở địa phương:

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động SHTT vẫn đang là vấn đề còn lúng túng ở hầu hết các địa phương. Một trong những nguyên nhân cơ bản là do các địa phương chưa xác định được các nhiệm vụ trọng tâm và cụ thể về hoạt động SHTT của địa phương mình trong từng năm và từng giai đoạn, bên cạnh đó, một số địa phương cũng chưa

coi hoạt động quản lý nhà nước về SHTT là hoạt động thường xuyên, cần đầu tư để phát triển.

Công tác tổng kết hoạt động SHCN ở các địa phương theo định kỳ 6 tháng và hàng năm và báo cáo kết quả hoạt động về Cục Sở hữu trí tuệ (*cơ quan giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về SHCN trên toàn quốc*) vẫn là vấn đề cần được các địa phương quan tâm để Cục Sở hữu trí tuệ có đủ thông tin để đánh giá chi tiết về hiệu quả, điểm mạnh, điểm yếu của từng địa phương trong hoạt động SHCN để có thể có những biện pháp hỗ trợ cho địa phương.

*2.2.3. Công tác đào tạo, phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật, kiến thức về sở hữu trí tuệ*

a) Ở Trung ương:

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước và tiến trình hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, nhu cầu được đào tạo, phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật, kiến thức về SHTT của giới doanh nhân nói riêng và công chúng nói chung không ngừng tăng lên. Bên cạnh đó, các cơ quan Trung ương cũng đã thực sự triển khai sâu rộng hoạt động này, một mặt nhằm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, mặt khác là để bổ sung nguồn nhân lực phục vụ hoạt động SHTT của toàn xã hội nói chung. Nhờ vậy, hoạt động đào tạo, phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật, kiến thức về SHTT đã được triển khai một cách toàn diện cả về nội dung lẫn hình thức, từ phổ cập kiến thức đến đào tạo chuyên sâu. Hình thức các lớp đào tạo cũng rất đa dạng từ trực tiếp đến triển khai đào tạo trực tuyến. Các khoá tập huấn chuyên sâu về SHTT được tổ chức thường xuyên hàng năm cho các cán bộ địa phương nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý ở địa phương<sup>(1)</sup>.

b) Ở địa phương:

Hoạt động đào tạo, phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật, kiến thức về SHTT đã được các địa phương quan tâm triển khai thực hiện, đặc

---

<sup>(1)</sup> Năm 2010, Cục Sở hữu trí tuệ đưa vào vận hành hệ thống đào tạo trực tuyến về SHTT thu hút được 502 người tham dự 2 khoá đào tạo. Cục Sở hữu trí tuệ đã phối hợp với các Sở Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành tổ chức 33 khoá học với sự tham gia của 1884 lượt người theo hướng lựa chọn học viên phù hợp với từng nội dung đào tạo.

biệt là sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO. Cho đến nay hầu hết các tỉnh/thành phố đã tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo về SHCN cho cán bộ, doanh nhân ở địa phương mình<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, hiểu biết về pháp luật, kiến thức về SHTT của công chúng nói chung và giới doanh nhân nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế (*SHTT vẫn còn là lĩnh vực mới*). Vì vậy, các địa phương cần tiếp tục triển khai sâu rộng các hoạt động đào tạo, tuyên truyền về SHTT phục vụ công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

#### 2.2.4. Công tác xác lập; hướng dẫn xác lập, bảo vệ và tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp

##### a) Ở Trung ương:

Hoạt động xác lập quyền SHCN ngày càng tăng trưởng về cả số lượng và chất lượng. Số lượng đơn đăng ký quyền SHCN tăng trung bình 15% hàng năm. Việc số lượng đơn được nộp vào tăng qua các năm đồng thời với số cán bộ được tuyển dụng mới còn đang trong thời gian trau dồi kiến thức dẫn đến tình trạng tồn đọng đơn vẫn là một vấn đề Cục Sở hữu trí tuệ đang phải tìm biện pháp để xử lý. Một số biện pháp đã được áp dụng như tăng cường tuyển dụng cán bộ, áp dụng chế độ làm thêm ngoài giờ, tăng cường công tác đào tạo cán bộ và trang bị phương tiện làm việc cho cán bộ...

##### b) Ở địa phương:

Cùng với sự phát triển kinh tế thị trường, nhu cầu đăng ký bảo hộ quyền SHCN của các tổ chức, cá nhân trên toàn quốc không ngừng tăng lên, đây chính là nguyên nhân làm cho hoạt động hướng dẫn xác lập, bảo vệ quyền SHCN đã được hầu hết các địa phương triển khai thực hiện và cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp. Số lượng đơn đăng ký bảo hộ SHCN và số văn bằng bảo hộ được cấp cho các tổ chức, cá nhân thuộc các địa phương không ngừng tăng lên, đặc biệt là các địa phương có

---

<sup>(1)</sup> Năm 2010 các tỉnh, thành, cả nước đã thực hiện được 55 cuộc hội thảo, 83 lượt tuyên truyền, phổ biến kiến thức và 143 lớp tập huấn nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ trong 47/63 tỉnh, thành.

hoạt động kinh doanh phát triển như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai.

Hoạt động cung cấp thông tin về quyền SHCN cho các tổ chức, cá nhân cũng được các Sở Khoa học và Công nghệ triển khai. Tuy nhiên, do năng lực chuyên môn chưa cao, mặt khác công cụ tra cứu thông tin về SHCN chưa được phát triển đầy đủ, cho nên các Sở Khoa học và Công nghệ vẫn bị lệ thuộc vào việc cung cấp thông tin của Cục Sở hữu trí tuệ. Vì vậy, cần có các biện pháp để đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển các công cụ tra cứu để các Sở có thể tự khai thác và cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu của các tổ chức, cá nhân ở địa phương.

#### 2.2.5. Công tác hỗ trợ tư vấn

##### a) Ở Trung ương:

Công tác tư vấn, hướng dẫn thủ tục đăng ký xác lập quyền SHCN, giải đáp vướng mắc về SHTT được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện, đáp ứng yêu cầu của hàng trăm cá nhân và tổ chức. Văn phòng đại diện của Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục phát huy vai trò đầu mối của Cục tại khu vực miền Trung và miền Nam, đặc biệt là trong việc hỗ trợ kiến thức chuyên môn, cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức công chúng về SHTT; đẩy mạnh việc hỗ trợ, tư vấn cho các Sở Khoa học và Công nghệ cũng như các cơ quan chức năng trong giải quyết tranh chấp, xâm phạm quyền SHCN tại khu vực miền Nam và miền Trung.

Hoạt động quản lý các dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp (*Chương trình 68*) được thực hiện nghiêm túc theo đúng yêu cầu và quy trình được quy định. Các hoạt động của Chương trình 68 đã thu hút được sự quan tâm của các địa phương đối với các hoạt động SHTT: 21 tỉnh thành phố đã phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương; hoạt động triển khai nhân rộng mô hình dự án tuyên truyền, phổ biến về SHTT trên Đài truyền hình của hầu hết các địa phương trên cả nước; 23 địa phương đã triển khai phát sóng chương trình tuyên truyền: "SHTT và cuộc sống" và bước đầu đã thu được những kết quả khả quan (số liệu của năm 2011).

Một trong những kết quả nổi bật của Chương trình 68 là đến năm 2011, 54 đặc sản nổi tiếng của hầu hết các địa phương trong cả nước đã và đang được hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ dưới các dự án khác nhau như về xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý (*bưởi Đoan Hùng, nho Ninh Thuận, cà phê Buôn Ma Thuật, sâm Ngọc Linh, cói Nga Sơn, thanh long Bình Thuận, nón lá Huế...*); tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận (*hoa Đà Lạt, đá mỹ nghệ Non Nước, nước mắm Cát Hải...*) và quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể (*chè Thái Nguyên, hồ tiêu Chư Sê, tỏi Lý Sơn, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim...*).

b) Ở địa phương:

Ngoài các hoạt động hỗ trợ thường xuyên cho các doanh nghiệp như tư vấn, hướng dẫn xác lập và bảo vệ quyền, các hoạt động hỗ trợ trực tiếp thông qua Chương trình 68 đều đã được các tỉnh, thành phố quan tâm và tích cực triển khai. Tuy nhiên, các hoạt động chủ yếu mới chỉ tập trung vào việc hỗ trợ xây dựng và đăng ký xác lập quyền SHCN đối với các nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý và việc tuyên truyền phổ biến kiến thức về SHCN.

2.2.6. Công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng thực thi quyền SHTT ở các địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc góp phần ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền SHTT và đã hạn chế đáng kể nạn hàng giả, hàng nhái về SHTT<sup>(1)</sup>. Hoạt động thực thi đã được hầu hết các địa phương triển khai thực hiện. Tuy nhiên, mức độ và hiệu quả triển khai thực hiện còn có sự chênh lệch đáng kể giữa các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Các tỉnh/thành có hoạt động thực thi quyền SHTT điển hình bao gồm: Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Lạng Sơn, Nghệ An, Lâm Đồng, Tây Ninh, Lào Cai, Thái Nguyên, Khánh Hoà và Tiền Giang. Khó khăn chung lớn nhất của các địa phương vẫn là cán bộ làm công tác thực thi sở hữu trí tuệ còn mỏng và thiếu cán bộ giàu kinh nghiệm. Do vậy, các cơ quan bảo

<sup>(1)</sup> Năm 2010, lực lượng thực thi đã xử lý 1632 vụ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tổng số tiền phạt là 4,5 tỷ đồng; KDCN: 215 vụ; cạnh tranh không lành mạnh: 11 vụ với tổng tiền phạt là 68 triệu đồng.

đảm thực thi chưa chủ động sử dụng đầy đủ thẩm quyền của mình, đặc biệt là việc đưa ra kết luận về hành vi xâm phạm còn phải phụ thuộc vào các ý kiến chuyên môn của tổ chức giám định và của Cục Sở hữu trí tuệ. Vì vậy, việc xử lý xâm phạm phải chờ đợi, mất nhiều thời gian.

Mặc dù đã có những nỗ lực trong công tác thực thi quyền SHTT nhưng nhìn chung nạn hàng giả, hàng nhái về SHTT vẫn đang diễn biến khá phức tạp trên quy mô toàn quốc. Để đáp ứng các nghĩa vụ quốc tế về SHTT mà Việt Nam đã cam kết thực hiện trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong những năm tới đây các cơ quan thực thi quyền SHCN ở các địa phương cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong công tác thực thi quyền SHCN.

#### *2.2.7. Công tác hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ*

Hoạt động hợp tác quốc tế về SHTT ngày càng được mở rộng và đa dạng hoá. Bên cạnh việc củng cố và phát triển các mối quan hệ truyền thống với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, Cơ quan Sáng chế châu Âu (EPO), Nhật Bản, Hàn Quốc..., Cục đã mở rộng hợp tác với nhiều cơ quan SHTT của các quốc gia khác như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga... Các hoạt động này đã góp phần to lớn vào công cuộc phát triển hoạt động SHTT của Việt Nam. Tính đến nay, các cơ quan SHTT quốc gia và khu vực, các tổ chức quốc tế đã hỗ trợ cho các cán bộ tham dự các khoá đào tạo/hội thảo ở nước ngoài và cũng đã có hàng trăm lượt chuyên gia nước ngoài đến Việt Nam hỗ trợ về kỹ thuật, đào tạo cán bộ cho các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT ở Việt Nam. Các dự án hỗ trợ kỹ thuật của Nhật Bản, Thụy Sĩ, EU, Hoa Kỳ cũng đã và đang góp phần tạo dựng cơ sở vật chất, nhân lực cho hệ thống SHCN của Việt Nam.

Nhìn chung, hoạt động quản lý nhà nước về SHTT đã thu được những kết quả đáng khích lệ, nhận thức của doanh nghiệp, xã hội về SHTT đã được nâng cao, thể hiện qua số lượng đơn tăng đều đặn hàng năm. Hầu hết các nội dung của quản lý nhà nước về SHTT đã được triển khai tốt trong thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong việc chậm ban hành cũng như thực thi những quy định của hệ thống văn bản pháp luật trong thực tế, hiệu quả trong hoạt động thực thi quyền SHTT chưa cao.

### **3. Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

Như phân trên đã phân tích, hoạt động quản lý nhà nước về SHTT đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước về SHTT, một số giải pháp sau đây cần được tiếp tục triển khai đồng bộ:

#### ***3.1. Ở Trung ương***

##### *3.1.1. Hoàn thiện hệ thống các cơ quan quản lý và cơ quan thực thi*

a) Tiếp tục kiện toàn về tổ chức và tăng cường đầu tư năng lực, cơ sở vật chất và kỹ thuật cho các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT;

b) Tổ chức các bộ phận chuyên trách về SHTT tại các cơ quan có chức năng bảo vệ quyền SHTT (Toà án, Thanh tra chuyên ngành, Quản lý thị trường, Công an, Hải quan...);

c) Nâng cao hiệu quả của hệ thống SHTT trên cơ sở việc đầu tư thích đáng nhằm phát triển và hoàn thiện cơ sở hạ tầng của hệ thống SHTT, bao gồm pháp luật, nhân lực, công nghệ, năng lực thực thi và tất cả các yếu tố khác của hệ thống.

##### *3.1.2. Xây dựng chiến lược, chính sách và hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ*

a) Xây dựng chiến lược và kế hoạch mang tính tổng thể về nghiên cứu các cơ sở lý luận, khoa học về SHTT nhằm phục vụ việc hoạch định chiến lược, chính sách, pháp luật về SHTT của Việt Nam, trong đó xác định rõ những nội dung (vấn đề) đã được nghiên cứu, những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu và những nội dung hoàn toàn chưa được nghiên cứu, từ đó xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu cụ thể;

b) Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về SHTT còn hạn chế, bất cập; đặc biệt là sửa đổi, bổ sung trong quy định của các văn bản có liên quan nhằm bảo đảm tính đồng bộ và khả thi của cả hệ thống pháp luật về SHTT, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của các điều ước quốc tế về SHTT; Nghiên cứu khả năng xây dựng các đạo luật riêng



để điều chỉnh đối với từng đối tượng của quyền SHTT, như Luật Sáng chế, Luật Nhãn hiệu, Luật về quyền tác giả và quyền liên quan, Luật về giống cây trồng... nhằm tạo thuận lợi cho việc áp dụng và hoàn thiện quy định của pháp luật đối với từng đối tượng của quyền SHTT<sup>(1)</sup>.

### 3.1.3. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo tài sản trí tuệ

a) Xây dựng cơ chế hỗ trợ về phí, lệ phí nộp đơn, chính sách miễn, giảm thuế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D);

b) Xây dựng cơ chế bắt buộc các tổ chức nghiên cứu phải tiến hành tra cứu thông tin sáng chế trước khi lập kế hoạch nghiên cứu (*Báo cáo về việc tra cứu thông tin sáng chế phải được kèm theo kế hoạch nghiên cứu*); thực hiện biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nguồn thông tin sáng chế phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai;

c) Xây dựng chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng; hỗ trợ về thông tin thị trường, khách hàng... cho các hoạt động thương mại hoá sáng chế; qua đó thúc đẩy hoạt động sáng tạo;

d) Nâng cao năng lực của nguồn thông tin khoa học và công nghệ, SHTT; hỗ trợ các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp, cá nhân tiếp cận, tra cứu nguồn thông tin sáng chế;

c) Đầu tư ngân sách, sắp xếp nhân lực phù hợp nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu và triển khai ở các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học...

### 3.1.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác tài sản trí tuệ

Rà soát, sửa đổi, bổ sung một số quy định của pháp luật nhằm xây dựng khung pháp luật đồng bộ cho các hoạt động khai thác, sử dụng tài sản trí tuệ. Trước mắt cần tập trung xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật nhằm:

---

<sup>(1)</sup> Rất nhiều nước trên thế giới xây dựng các đạo luật riêng về từng đối tượng của quyền SHTT như Hoa Kỳ, Anh, Thụy Điển, Đức, Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapo..., trong khi đó, chỉ có rất ít nước điều chỉnh các đối tượng của quyền SHTT trong một đạo luật chung như Việt Nam (ví dụ: Pháp quy định về SHTT trong Bộ luật Dân sự).

- a) Hướng dẫn các hoạt động chuyển giao, chuyển nhượng tài sản trí tuệ, sử dụng tài sản trí tuệ để đầu tư góp vốn, liên doanh, liên kết;
- b) Hướng dẫn về phương thức định giá và cơ chế khấu hao tài sản trí tuệ, hạch toán tài sản trí tuệ trong khối tài sản của doanh nghiệp;
- c) Hướng dẫn việc xử lý tài sản trí tuệ trong trường hợp thi hành án hoặc trong các giao dịch bảo đảm...

### *3.1.5. Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, tuyên truyền*

- a) Thiết kế các chương trình đào tạo định hướng theo đối tượng và tăng cường các khoá đào tạo chuyên sâu;
- b) Nâng cao năng lực đội ngũ phục vụ cho hoạt động đào tạo, tuyên truyền ở trung ương và địa phương thông qua các lớp đào tạo về chuyên môn cũng như kỹ năng thuyết trình;
- c) Tăng cường nhận thức của chính quyền địa phương đối với công tác SHTT;
- d) Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và của công chúng về SHTT qua các chương trình hỗ trợ, phổ biến pháp luật.

### *3.1.6. Nâng cao hiệu quả của công tác xác lập; hướng dẫn xác lập, bảo vệ và tra cứu thông tin quyền sở hữu trí tuệ*

- a) Tin học hoá và hiện đại hoá hệ thống quản lý đơn SHCN và thông tin SHCN. Thực hiện nộp đơn điện tử trực tuyến và giao dịch với người nộp đơn hoàn toàn qua mạng internet...;
- b) Xây dựng đầy đủ và đồng bộ các công cụ tra cứu đối tượng SHCN phục vụ thẩm định đơn và các chủ thể trong xã hội trong quá trình tạo ra, bảo hộ, khai thác và bảo vệ tài sản trí tuệ của mình;
- c) Xây dựng mạng lưới thông tin SHTT quốc gia nhằm chia sẻ nguồn lực thông tin SHTT và hỗ trợ việc khai thác, sử dụng thông tin SHTT tại cơ sở;
- d) Tổ chức các đầu mối thông tin SHTT tại các địa phương có nhiệm vụ tiếp nhận, phân tích và hướng dẫn sử dụng các tài nguyên thông tin SHTT phù hợp với đặc điểm và khả năng cụ thể của cơ sở.

### *3.1.7. Nâng cao hiệu quả của hoạt động hỗ trợ, tư vấn về sở hữu trí tuệ*

a) Tổ chức triển khai có hiệu quả các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình 68 giai đoạn 2011 – 2015, triển khai ứng dụng các kết quả của Chương trình tại các địa phương và doanh nghiệp trên phạm vi cả nước;

b) Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, hỗ trợ thường xuyên cho các chủ thể trong xã hội về tài sản trí tuệ bằng các hình thức đa dạng (trực tiếp với doanh nghiệp, qua thư, mạng internet...) giúp khai thác hiệu quả tài sản này trong nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh;

c) Tăng cường hỗ trợ khai thác, áp dụng sáng chế phục vụ hoạt động nghiên cứu, triển khai và sản xuất, kinh doanh.

### *3.1.8. Nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ*

a) Xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi xâm phạm quyền SHTT, bảo đảm tính răn đe của hình phạt;

b) Tăng cường bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về SHTT và nâng cao năng lực cho cán bộ của các cơ quan bảo vệ quyền SHTT, đặc biệt là nâng cao năng lực của toà án trong hoạt động xét xử các tranh chấp, xâm phạm về SHTT;

c) Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin, kinh nghiệm, phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan bảo vệ quyền SHTT, giữa các cơ quan bảo vệ quyền SHTT với nhau; xây dựng chế độ báo cáo, thu thập thông tin, số liệu, tổ chức nghiên cứu, đánh giá tình hình và hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ và các đối tác nước ngoài;

d) Thiết lập mạng thông tin quốc gia về SHTT. Xây dựng hệ thống các cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động bảo vệ quyền SHTT.

## **3.2. Ở địa phương**

Để hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ ở các địa phương được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả hơn, bên cạnh sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý cấp Trung ương, các địa phương cần chủ động đẩy

mạnh hơn nữa công tác quản lý SHTT trên địa bàn của mình, trong đó các nội dung sau đây cần được tập trung thực hiện:

### *3.2.1. Kiện toàn bộ máy quản lý sở hữu trí tuệ ở địa phương*

a) Kiện toàn tổ chức bộ máy và bổ sung cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ trong các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ ở địa phương;

b) Lập kế hoạch đào tạo cán bộ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các hoạt động quản lý nhà nước ở địa phương;

c) Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất để phục vụ cho công tác quản lý.

### *3.2.2. Nâng cao hiệu quả của các văn bản hướng dẫn thi hành ở địa phương*

a) Đánh giá những vướng mắc khi thi hành các quy định pháp luật để ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn;

b) Việc ban hành văn bản hướng dẫn cần đảm bảo khả thi trong quá trình thi hành. Những quy định trong văn bản hướng dẫn đảm bảo rõ ràng, minh bạch và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

c) Đánh giá việc triển khai thi hành văn bản hướng dẫn trong thực tế để có các điều chỉnh phù hợp.

### *3.2.3. Đẩy mạnh công tác đào tạo, tuyên truyền*

a) Sử dụng các hình thức tuyên truyền phù hợp với đặc điểm của đối tượng thông qua đài, báo, truyền hình, trực tiếp, hội thảo...;

b) Thiết kế nội dung đào tạo định hướng đối tượng, trao đổi kinh nghiệm với các địa phương khác trong đào tạo cho cán bộ làm công tác quản lý và thực thi;

c) Tăng cường phối hợp với các cơ quan trung ương trong việc thiết kế nội dung đào tạo và tổ chức các hoạt động tuyên truyền khi lực lượng cán bộ làm công tác quản lý về SHTT ở địa phương chưa đảm nhiệm được nhiệm vụ.

*3.2.4. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong xác lập quyền sở hữu trí tuệ và tra cứu thông tin*

- a) Khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp và các hiệp hội về xác lập quyền;
- b) Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu tra cứu thông tin của doanh nghiệp, nhà nghiên cứu, và người dân;
- c) Đào tạo về kỹ năng tra cứu cho các cán bộ quản lý SHTT để phục vụ cho công tác tra cứu và hướng dẫn người dùng tin trong việc truy cập các nguồn thông tin.

*3.2.5. Tăng cường hiệu quả của hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ*

Việc tăng cường và củng cố mối quan hệ giữa các cơ quan thực thi và các cơ quan quản lý có liên quan nhằm trao đổi kinh nghiệm và nâng cao hiệu quả trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về SHTT ở địa phương có thể được triển khai trên cơ sở tiến hành các biện pháp sau đây:

- a) Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ làm công tác SHTT của địa phương trong thời gian từ 2 – 3 ngày với nội dung chủ yếu trao đổi, thực hành với các bài tập tình huống, làm việc nhóm;
- b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành các hoạt động chung như thanh tra thị trường phát hiện hàng hoá xâm phạm quyền SHTT;
- c) Tham gia các lớp đào tạo do Trung ương tổ chức để học hỏi kinh nghiệm và thiết lập mối quan hệ với các cán bộ làm công tác SHTT của các địa phương khác.

*3.2.6. Hoàn thiện công tác lập kế hoạch*

Hoạt động quản lý nhà nước về SHTT đạt hiệu quả phụ thuộc chủ yếu vào công tác lập kế hoạch. Tuy nhiên, kế hoạch của mỗi địa phương sẽ tùy thuộc vào tình hình đặc thù của địa phương đó, do vậy, việc đưa ra một kế hoạch mẫu cho các địa phương là việc khó có thể thực hiện. Một số điểm sau đây nên được các địa phương lưu ý trong quá trình lập kế hoạch:

- a) Đánh giá mức độ đóng góp của SHTT vào sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương thông qua các tiêu chí như:

– Có hay không việc áp dụng sáng chế, sáng kiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại lợi ích thông qua tiết kiệm được nguồn nhân lực, chi phí sản xuất, thời gian sản xuất, tăng năng suất lao động?

– Giá trị các sản phẩm của địa phương có được nâng lên thông qua việc bảo hộ SHTT và hoạt động quảng bá sản phẩm?

– Quyền SHTT của doanh nghiệp có được bảo đảm thông qua việc thực thi quyền SHTT?

b) Xác định nhu cầu của địa phương thông qua việc đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và thông qua thực tế các vấn đề nảy sinh tại địa phương, ví dụ:

– Mức độ ưu tiên của địa phương về các lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ;

– Xác định thế mạnh của địa phương;

– Các vấn đề nảy sinh tại địa phương liên quan đến công tác quản lý SHTT: hàng nhái, hàng giả và các tranh chấp liên quan đến quyền SHTT.

c) Đặt mục tiêu cho hoạt động quản lý nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh và hỗ trợ các mục tiêu phát triển của địa phương cần xét đến các yếu tố:

– Các đánh giá về những hoạt động đã thực hiện, những thuận lợi và khó khăn;

– Nhân lực: số lượng cán bộ làm công tác SHTT;

– Sự ủng hộ của cán bộ lãnh đạo địa phương;

– Nhận thức của doanh nghiệp và người dân;

– Cơ chế phối hợp giữa các đơn vị có liên quan để thực hiện kế hoạch;

– Kinh phí cần thiết để thực hiện và nguồn kinh phí;

– Thứ tự ưu tiên các nội dung quản lý đã chọn lọc có khả năng đóng góp nhiều nhất cho nhu cầu của địa phương.

d) Cụ thể hoá mục tiêu quản lý thành kế hoạch cụ thể theo các mốc thời gian, bố trí nguồn lực, kế hoạch dự phòng để đạt được mục tiêu đặt ra:

– Có cần thiết phải thành lập bộ phận chuyên trách hay không để thực hiện mục tiêu quản lý;

– Có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo cán bộ để thực hiện mục tiêu đề ra;

– Dự trù kinh phí cho các kế hoạch và phân bổ theo các năm;

– Lập kế hoạch triển khai từng năm.

## KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SHTT năm 20...

STT	Mục tiêu	Kế hoạch	Số lượng	Thời gian	Đơn vị thực hiện	Phối hợp	Kinh phí	Ghi chú
1	Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và xã hội về quyền SHTT	– Tổ chức điều tra, khảo sát nhằm đánh giá nhận thức doanh nghiệp về SHTT	1 cuộc	23/9–15/12	Phòng SHTT	Các doanh nghiệp, hiệp hội	30 triệu	
		– Tổ chức hội thảo về bảo vệ quyền SHTT cho các doanh nghiệp	1 cuộc	15/3 và 15/8	Phòng SHTT	Cục SHTT	30 triệu	
		– Tổ chức thi tìm hiểu về SHTT trong trường đại học	1 cuộc	20/9	Phòng SHTT Phòng SHTT (chuẩn bị nội dung)	Cục SHTT, và các trường đại học trên địa bàn	100 triệu	
		– Phát sóng chương trình "Hỏi đáp về SHTT"	1 chương trình/1 tháng	Hàng tháng				
2	Nâng cao giá trị sản phẩm địa phương thông qua việc bảo hộ quyền SHTT	– Rà soát các sản phẩm địa phương để đánh giá tiềm năng và lựa chọn hình thức bảo hộ phù hợp	2 sản phẩm	14/3–20/5	Phòng SHTT	Các hiệp hội, hợp tác xã	50 triệu	
		– Lựa chọn sản phẩm hỗ trợ đăng ký bảo hộ		20/8–20/10	Phòng SHTT	Đơn vị dịch vụ đại diện SHCN		

e) Thực hiện kế hoạch đã đặt ra theo các mức tiến độ trong đó lưu ý đến các công tác chuẩn bị trước, trong và sau khi các hoạt động diễn ra, ví dụ:





## **Chuyên đề 3**

# **HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ XÁC LẬP VÀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

---

### **1. Những vấn đề chung về xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

Xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là hai nội dung trung tâm của hệ thống sở hữu trí tuệ. Xét từ khía cạnh vĩ mô, việc tạo dựng một hệ thống xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ một cách hiệu quả không chỉ giúp thúc đẩy sự phát triển của khoa học – công nghệ trong nước, tạo môi trường thuận lợi hơn để thu hút thêm nhiều nhà đầu tư nước ngoài mà còn góp phần khẳng định vị thế của quốc gia trên trường quốc tế, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình hội nhập, toàn cầu hoá. Nhìn từ khía cạnh của các doanh nghiệp, việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ một cách bài bản, có hệ thống sẽ giúp doanh nghiệp bảo vệ những tài sản vô hình mà đôi khi giá trị lớn hơn nhiều so với khối tài sản hữu hình của doanh nghiệp.

Xác lập quyền sở hữu trí tuệ là việc xác định, khẳng định bởi nhà nước quyền sở hữu của chủ sở hữu/tác giả đối với đối tượng sở hữu trí tuệ cụ thể. Tùy theo từng loại đối tượng sở hữu trí tuệ, mà việc xác lập quyền được quy định khác nhau có thể theo nguyên tắc tự động xác lập (quyền phát sinh ngay từ khi đối tượng được tạo ra) hoặc theo nguyên tắc đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua trình tự, thủ tục quy định.

Để bảo đảm ý nghĩa thực tế của việc xác lập quyền, vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng luôn được đặt ra song song với vấn đề xác lập quyền. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được hiểu là các biện pháp do chủ sở hữu quyền hoặc các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiến hành nhằm đảm

bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ, ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền.

Tùy theo tính chất của đối tượng sở hữu trí tuệ cũng như mức độ của hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp khác nhau để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình, ví dụ như:

- Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Khởi kiện ra toà án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

## **2. Căn cứ pháp lý của các hoạt động hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

### ***2.1. Các chính sách chung của Đảng***

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã khẳng định chủ trương "Công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá ngay từ đầu và trong suốt các giai đoạn phát triển, nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế – xã hội, từng bước phát triển kinh tế tri thức ở nước ta" và yêu cầu "Đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ so với các nước tiên tiến trong khu vực... Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tạo môi trường cạnh tranh, bảo hộ sở hữu trí tuệ".

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X tiếp tục khẳng định chủ trương "Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri

thức... Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển mạnh các ngành kinh tế và các sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức"; và khẳng định "Nhà nước khuyến khích các hoạt động sáng tạo, hoàn thiện và ứng dụng công nghệ mới, thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ".

Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khoá IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân cũng nhấn mạnh tới yêu cầu đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, trong đó có pháp luật liên quan đến sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao nhận thức, trình độ của công chúng nói chung về bảo hộ, phát triển quyền sở hữu trí tuệ.

## ***2.2. Hệ thống pháp luật của Nhà nước***

Với mục đích hiện thực hoá các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta đã và đang xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ nói chung và hệ thống các quy định pháp lý về hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm khuyến khích việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ một cách hiệu quả nhất.

Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam được đánh giá là tương đối đầy đủ và toàn diện, về cơ bản đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình hội nhập.

Hệ thống pháp luật hiện hành về sở hữu trí tuệ của chúng ta gồm có:

– Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 và được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19/6/2009 gồm toàn bộ các quy định pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ.

– Nghị định số 100/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan;

– Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP;

– Nghị định số 104/2006/NĐ-CP về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;

– Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP;

– Nghị định số 97/2010/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

– Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

– Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN ngày 25/02/2008 hướng dẫn việc cấp, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.

### ***2.3. Chức năng, nhiệm vụ của Cục Sở hữu trí tuệ***

Cục Sở hữu trí tuệ có các chức năng:

– Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về SHTT;

– Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, biện pháp đẩy mạnh hoạt động và phát triển hệ thống SHTT trong phạm vi cả nước;

– Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc xác lập và bảo vệ quyền SHTT tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân;

– Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về SHTT.

– Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về SHTT cho các cơ quan quản lý SHTT thuộc các Bộ, ngành và địa phương trong cả nước;

– Thực hiện chức năng bảo đảm các hoạt động sự nghiệp chuyên ngành: tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về SHTT;

– Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học về SHTT;

- Hỗ trợ và tư vấn về thủ tục xác lập, quản lý, sử dụng và chuyển giao, chuyển nhượng giá trị quyền SHTT;
- Xây dựng, quản lý và tổ chức khai thác cơ sở dữ liệu thông tin sở hữu công nghiệp.

#### ***2.4. Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ***

Để có thể xác lập và bảo vệ hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ, bên cạnh sự nỗ lực của chính các tổ chức, cá nhân, các hoạt động hỗ trợ từ phía Nhà nước thông qua các chính sách cụ thể sẽ là một công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao năng lực và vị thế của các tổ chức, cá nhân Việt Nam trong nền kinh tế hội nhập. Nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân và hỗ trợ thiết thực cho việc xây dựng, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ đã nghiên cứu xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4/4/2005. Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011–2015 đã được phê duyệt theo Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06/12/2010.

##### *(i) Mục tiêu của Chương trình*

Chương trình nhằm hướng tới hai mục tiêu chính là:

- Nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân Việt Nam về tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ;
- Nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ Việt Nam, trong đó ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm chiến lược, đặc thù, có tiềm năng xuất khẩu.

##### *(ii) Nội dung của Chương trình*

Chương trình giai đoạn 2005–2010 có các nội dung sau:

- Tuyên truyền, đào tạo về sở hữu trí tuệ; hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức hoạt động sở hữu trí tuệ;
- Hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ;
- Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác thông tin sở hữu trí tuệ.

Chương trình giai đoạn 2011 – 2015 có 5 nội dung mới ngoài 3 nội dung như Chương trình giai đoạn 2005 – 2010:

– Thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ;

– Hỗ trợ xây dựng và áp dụng các quy trình quản lý, kết quả, sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao giá trị tài sản trí tuệ;

– Hỗ trợ áp dụng sáng chế của nước ngoài không được bảo hộ hoặc đã hết hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam;

– Hỗ trợ triển khai các chương trình, hoạt động bảo đảm thực thi quyền SHTT;

– Hỗ trợ triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về SHTT.

*(iii) Đối tượng được tham gia Chương trình:* Các tổ chức, cá nhân của Việt Nam như các trường đại học/viện nghiên cứu, doanh nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề của Việt Nam, các Bộ, ngành và các Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương có thể tham gia Chương trình.

*(iv) Hình thức tham gia Chương trình:* Việc tham gia Chương trình có thể dưới hình thức là tham gia thực hiện các dự án và hoạt động chung của Chương trình dưới danh nghĩa tổ chức chủ trì hoặc tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện dự án thuộc Chương trình; hoặc tổ chức, cá nhân được hỗ trợ theo dự án thuộc Chương trình.

*(v) Thủ tục tham gia Chương trình*

a) Trường hợp tham gia dưới danh nghĩa là tổ chức chủ trì thực hiện dự án, các bước tham gia Chương trình như sau:

– *Đề xuất dự án vào danh mục các dự án của Chương trình:* Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của Chương trình, kế hoạch triển khai Chương trình hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ, các tổ chức, cá nhân muốn tham gia Chương trình phải đề xuất dự án cho các Cơ quan phối hợp tổ chức thực hiện Chương trình, các Cơ quan quản lý dự án ở địa phương để tập hợp, gửi Cục Sở hữu trí tuệ thông qua Văn phòng Chương trình hoặc gửi trực tiếp cho Cục Sở hữu trí tuệ. Nội dung đề xuất dự án bao gồm: tên dự án, loại dự án, tóm tắt mục tiêu, yêu cầu và nội dung dự án, dự kiến sản phẩm/kết quả của dự án, thời gian thực hiện, dự kiến đối tượng được hưởng lợi (được hỗ trợ) từ dự án.

– *Xây dựng Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện dự án:* Các tổ chức đã đề xuất dự án và các tổ chức khác có quyền xây dựng Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện các dự án trong Danh mục các dự án đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt. Hồ sơ đăng ký bao gồm các tài liệu quy định tại Thông tư hướng dẫn tuyển chọn và quản lý dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011–2015.

– *Đăng ký chủ trì thực hiện dự án:* Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện dự án phải được gửi cho Cơ quan quản lý dự án có thẩm quyền, cụ thể là: Cục Sở hữu trí tuệ (*thông qua Văn phòng Chương trình*) nếu dự án liên quan thuộc loại dự án do Trung ương quản lý; Sở Khoa học và Công nghệ thành phố trực thuộc Trung ương nếu dự án liên quan thuộc loại dự án do Trung ương uỷ quyền cho địa phương quản lý.

– *Hoàn thiện Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện dự án:* Tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện dự án phải sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Hồ sơ theo yêu cầu của Cơ quan quản lý dự án theo kiến nghị của các Hội đồng thẩm định dự án (*Hội đồng thẩm định chuyên môn và Hội đồng thẩm định dự toán kinh phí*).

– *Ký Hợp đồng chủ trì thực hiện dự án:* Căn cứ vào Quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức chủ trì thực hiện dự án của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức được tuyển chọn phải ký Hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án với cơ quan quản lý dự án tương ứng. Hợp đồng đã ký là cơ sở để thực hiện và quản lý dự án.

– *Ký Hợp đồng giao thực hiện các hạng mục công việc thuộc dự án:* Bên nhận trong Hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án có thể ký các Hợp đồng giao thực hiện các hạng mục công việc thuộc dự án với tổ chức, cá nhân khác. Hợp đồng đã ký là cơ sở để thực hiện và quản lý các hạng mục công việc theo dự án.

– *Thực hiện dự án:* Tổ chức được giao chủ trì được cấp kinh phí và có trách nhiệm thực hiện dự án theo Hợp đồng đã ký với cơ quan quản lý dự án.

– Báo cáo kết quả thực hiện dự án; nghiệm thu dự án: Tổ chức chủ trì thực hiện dự án có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ và thực hiện thủ tục nghiệm thu dự án theo yêu cầu và quy định của cơ quan quản lý dự án.

b) Trường hợp tham gia dưới danh nghĩa là tổ chức, cá nhân được hỗ trợ theo các dự án thuộc Chương trình: Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân tham gia các dự án với danh nghĩa là đối tượng được hưởng lợi được xác định trong Thuyết minh dự án.

### **3. Nội dung hoạt động hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

#### ***3.1. Hoạt động hỗ trợ của các cơ quan quản lý về sở hữu trí tuệ ở Trung ương***

Tương ứng với 3 nhánh đối tượng sở hữu trí tuệ có 3 hệ thống cơ quan quản lý nhà nước là thực hiện chức năng xác lập quyền đồng thời tiến hành các biện pháp hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền đối với các đối tượng tương ứng đó là: Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Bản quyền tác giả và Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng.

##### *3.1.1. Hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ*

Cục Sở hữu trí tuệ là Cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước và đảm bảo các hoạt động sự nghiệp về sở hữu trí tuệ (theo Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 khoản 3 Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 54/2003/NĐ-CP).

Với tư cách là cơ quan có chức năng thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ đã tổ chức triển khai rất nhiều hoạt động, cơ chế hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp việc hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân.

Về cơ cấu tổ chức, bên cạnh các phòng, ban chuyên môn thực hiện các nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước và thẩm định đơn đăng ký sở



hữu trí tuệ đối với các đối tượng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp, Cục Sở hữu trí tuệ có hai Văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, Bộ phận Thường trực ở Khu Công nghệ cao Hoà Lạc và có ba Trung tâm thực hiện các hoạt động sự nghiệp có khả năng hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ là: Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo, Trung tâm Thông tin và Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn.

*(i) Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo*

Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo thực hiện chức năng nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ cho các cán bộ làm công tác sở hữu trí tuệ và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Trung tâm có các nhiệm vụ, quyền hạn chính liên quan đến hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân như sau:

– Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ phù hợp với từng loại đối tượng, tổ chức biên soạn giáo trình giảng dạy tương ứng với mỗi loại chương trình.

– Tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Trong năm 2010, Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước tổ chức 9 hội thảo chuyên đề về sở hữu trí tuệ với 635 lượt đại biểu tham dự; 2 buổi báo cáo chuyên đề tại 2 trường đại học (An Giang, Đà Lạt) với hơn 500 lượt giảng viên, sinh viên tham dự. Tổ chức 33 lớp tập huấn/đào tạo cho 1884 lượt người tham dự.

*(ii) Trung tâm Thông tin*

Trung tâm Thông tin thực hiện chức năng xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về các đối tượng sở hữu trí tuệ được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ và khai thác, cung cấp thông tin sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Để đưa thông tin sở hữu trí tuệ tới gần người sử dụng, Trung tâm Thông tin đã xây dựng mô hình Góc thư viện sở hữu trí tuệ và đưa vào vận hành từ năm 2007 nhằm hỗ trợ người dùng tin tiếp cận được các nguồn thông tin sáng chế.

Trong năm 2010, Trung tâm đã phục vụ 125 yêu cầu tra cứu thông tin, trong đó, cung cấp hơn 3.000 trang tư liệu sáng chế cho người có nhu cầu.

*(iii) Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn*

Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn thực hiện chức năng tiến hành các hoạt động tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu về xác lập, bảo vệ và quản lý quyền sở hữu trí tuệ cũng như phát triển giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Trung tâm có các nhiệm vụ, quyền hạn chính sau:

– Nghiên cứu, đánh giá tình hình thực tiễn liên quan đến xác lập, bảo vệ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, từ đó đề xuất các biện pháp, chương trình, kế hoạch nhằm thúc đẩy các hoạt động này;

– Xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch nhằm thúc đẩy hoạt động sáng kiến, sáng tạo kỹ thuật, tạo ra các tài sản trí tuệ mới;

– Tư vấn, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân trong việc xác lập, bảo vệ, quản lý và phát triển quyền sở hữu trí tuệ ở trong và ngoài nước;

– Hỗ trợ các tổ chức và cá nhân có nhu cầu khai thác hiệu quả hệ thống sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Trung tâm thường xuyên tổ chức thực hiện các hoạt động sau:

– Tư vấn, hướng dẫn về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Trong năm 2010, đã có hàng trăm lượt tổ chức, cá nhân được tư vấn, hỗ trợ thường xuyên tại Trung tâm, qua điện thoại và hộp thư điện tử (*chủ yếu đăng ký nhãn hiệu và sáng chế*);

– Hướng dẫn các tác giả sáng chế Việt Nam trong việc chuẩn bị bản mô tả, đặc biệt là yêu cầu bảo hộ và khắc phục các thiếu sót của đơn;

– Hướng dẫn, hỗ trợ các nhà nghiên cứu thu thập các tài liệu sáng chế nhằm áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất;

– Hỗ trợ các địa phương triển khai các nội dung mang tính chuyên môn liên quan đến sở hữu trí tuệ, đặc biệt là hướng dẫn xây dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ dùng cho đặc sản của địa phương.

Cục Sở hữu trí tuệ đã và đang triển khai chương trình hỗ trợ các tác giả sáng chế tiến hành thủ tục đăng ký bảo hộ sáng chế đối với các kết quả nghiên cứu khoa học của mình. Trên cơ sở yêu cầu của các tác giả sáng chế, Cục sẽ hỗ trợ về mặt chuyên môn đánh giá khả năng bảo hộ, soạn bản mô tả và chuẩn bị Hồ sơ đăng ký.

### *3.1.2. Hoạt động của Cục Bản quyền tác giả*

Cục Bản quyền tác giả là cơ quan của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan trong cả nước theo đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, Cục Bản quyền tác giả cũng tổ chức triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ quản lý và phát triển quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng...

Bên cạnh các phòng chuyên môn, nghiệp vụ như Phòng Quyền tác giả, Phòng Quyền liên quan có chức năng đăng ký xác lập quyền đối với quyền tác giả và quyền liên quan, Cục có Tạp chí Bản quyền và Thị trường là tổ chức sự nghiệp trực thuộc với chức năng thông tin, tuyên truyền về bản quyền và thị trường.

### *3.1.3. Hoạt động của Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng*

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng được thành lập năm 2002 và chính thức đi vào hoạt động năm 2004, thuộc Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Văn phòng có chức năng tiếp nhận và thẩm định đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng mới, thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, tư vấn và làm thủ tục trình Bộ cấp, đình chỉ, huỷ bỏ hoặc thu hồi Bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Theo thống kê của Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng, đến năm 2010 Văn phòng đã cấp văn bằng bảo hộ cho 18 giống lúa, 18 giống ngô và 7 giống cây trồng khác (lạc, dưa hấu, mướp đắng, sung).

Do giống cây trồng là một trong những đối tượng mới thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ nên hiện nay các hoạt động liên quan đến xác lập, quản lý và phát triển loại tài sản này còn hạn chế và cần được tăng cường thúc đẩy trong thời gian tới.

### ***3.2. Hoạt động của các cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ ở địa phương***

Hoạt động quản lý và hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương được giao cho Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Hiện nay, có 10/63 Sở Khoa học và Công nghệ có bộ phận độc lập chuyên trách quản lý về sở hữu trí tuệ. Các Sở khác đều bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm đảm nhiệm công tác quản lý về sở hữu trí tuệ.

Hầu hết các địa phương đều đã và đang tổ chức triển khai các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ. Công tác hướng dẫn xác lập, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện thường xuyên ở hầu hết các Sở và chủ yếu là miễn phí. Nhiều địa phương với sự hỗ trợ của Cục Sở hữu trí tuệ đã tiến hành xây dựng và khai thác các kho thông tin sở hữu công nghiệp phục vụ nhu cầu của các tổ chức, cá nhân của địa phương.

Theo thống kê hàng năm, phần lớn các tổ chức, cá nhân địa phương cần được hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu.

Các Sở Khoa học và Công nghệ thường có các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH-CN trực thuộc với chức năng triển khai các hoạt động khai thác, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, công nghệ mới vào thực tiễn. Đây là một trong những hình thức hỗ trợ khai thác, phát triển tài sản trí tuệ cần được thúc đẩy và đầu tư phát triển.

### ***3.3. Hoạt động của các tổ chức tư nhân***

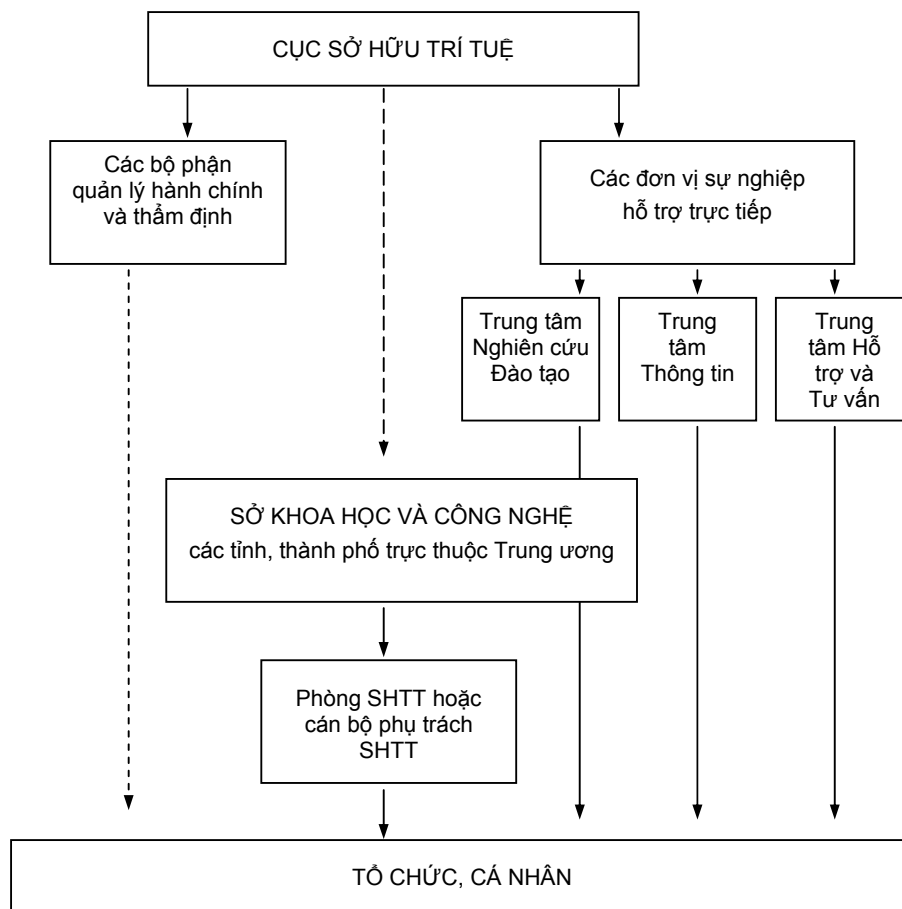
Bên cạnh hệ thống các cơ quan nhà nước, còn có các tổ chức tư nhân tham gia vào hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân, đó là các tổ chức đại diện sở hữu trí tuệ và các văn phòng luật sư. Các tổ chức này hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, tuy nhiên, với kinh nghiệm hành nghề và trình độ chuyên môn cao, hoạt động

của hệ thống các tổ chức này góp phần không nhỏ nâng cao hiệu quả bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân.

Theo thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ, tính đến 31/12/2010, có 113 tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu trí tuệ đủ điều kiện hoạt động đã được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. Lực lượng này đóng góp không nhỏ vào sự phát triển và hiệu quả của hoạt động xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ.

Bên cạnh đó, hiện có khoảng gần 2000 tổ chức hành nghề luật sư thuộc các lĩnh vực khác nhau có khả năng tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiến hành các thủ tục tranh tụng tại các cơ quan tư pháp nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

**Sơ đồ mô hình hệ thống cơ quan hỗ trợ về sở hữu công nghiệp**



## **4. Hiện trạng hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ**

### ***4.1. Hiện trạng hoạt động hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước***

Mặc dù đã tích cực triển khai các hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân dưới nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên, có thể nói các hoạt động này từ phía các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ mới đáp ứng một phần nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

– Các hoạt động hỗ trợ tuyên truyền, đào tạo; cung cấp thông tin sở hữu trí tuệ và hỗ trợ tư vấn về xác lập, quản lý và khai thác tài sản trí tuệ đã được tổ chức dưới nhiều hình thức, tuy nhiên, hoạt động này chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của các tổ chức, cá nhân, địa phương do hạn chế điều kiện về nhân lực và cơ chế hoạt động. Nhiều tổ chức, cá nhân có nhu cầu chưa biết và chưa tìm đến các cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ để yêu cầu được hỗ trợ.

– Các hoạt động hỗ trợ khai thác giá trị tài sản trí tuệ đã bước đầu được quan tâm triển khai tuy nhiên quy mô còn hạn chế và hiệu quả chưa thực sự cao. Một số hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, địa phương tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước nhằm xúc tiến thương mại cho sản phẩm được bảo hộ sở hữu trí tuệ đã được tổ chức nhưng chưa nhiều và chưa đáp ứng được đồng đảo nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

– Hoạt động hỗ trợ việc bảo vệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ còn hạn chế. Nhiều trường hợp xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân chưa được giải quyết thực sự thấu đáo. Thủ tục xử lý phức tạp và mất nhiều thời gian, điều này làm cho các tổ chức, cá nhân chưa thực sự tin tưởng vào hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ.

### ***4.2. Hiện trạng triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ***

Với việc triển khai mạnh mẽ các nội dung của Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đã được

thực hiện rộng rãi, thiết thực hơn. Nhiều đối tượng sở hữu trí tuệ đặc thù như chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể đã được hỗ trợ đăng ký, quản lý và phát triển, qua đó, huy động sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân, địa phương vào các hoạt động sở hữu trí tuệ. Các đối tượng này được đăng ký, quản lý sẽ là cơ sở, điều kiện để khai thác giá trị tài sản trí tuệ, từ đó nâng cao uy tín, chất lượng và giá trị sản phẩm, góp phần từng bước khẳng định vị thế cạnh tranh của sản phẩm, qua đó khẳng định vị thế của doanh nghiệp.

Sau 4 năm triển khai Chương trình, trên cơ sở đề xuất của các địa phương, đơn vị, các tổ chức, cá nhân, đến nay Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt 5 Danh mục các dự án thuộc Chương trình thực hiện trong các năm 2006–2007, 2007–2008, 2008–2009, 2009–2010 và năm 2010 với tổng số 119 dự án.

Chương trình đã tổ chức 5 đợt tiếp nhận với tổng số 175 Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện dự án, tổ chức 31 Hội đồng chuyên môn thẩm định Hồ sơ và có 84 dự án (trong đó có 23 dự án địa phương quản lý) đã được phê duyệt cho triển khai thực hiện liên quan đến hầu hết các nội dung của Chương trình: tuyên truyền, phổ biến và đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ; hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể dùng cho đặc sản của các địa phương; khai thác, áp dụng sáng chế...

Thông qua các dự án tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ, công tác thông tin, nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ đã được thực hiện, duy trì thường xuyên và có chiều sâu trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các hoạt động tuyên truyền được tổ chức thường xuyên, liên tục dưới nhiều hình thức đã góp phần chuyển biến tích cực nhận thức của các cấp, ngành và toàn xã hội về sở hữu trí tuệ. Từ đó tạo ra phong trào mạnh mẽ trong công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ cho cộng đồng.

Chương trình đã không chỉ đưa ra phương pháp luận để xây dựng, quản lý, khai thác và phát triển các đối tượng sở hữu trí tuệ đặc thù mà còn hỗ trợ về chuyên môn và kinh phí cho các địa phương, đơn vị áp dụng

chúng để nâng cao giá trị của các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của địa phương, vùng, miền, kết quả là đã có 54 đặc sản nổi tiếng của 42 địa phương trong cả nước đã và đang được hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ dưới các dự án khác nhau như về xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý (*bưởi Đoan Hùng, nho Ninh Thuận, cà phê Buôn Ma Thuột, sâm Ngọc Linh, cói Nga Sơn, thanh long Bình Thuận, nón lá Huế...*); tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận (*hoa Đà Lạt, đá mỹ nghệ Non Nước, nước mắm Cát Hải...*) và quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể (*chè Thái Nguyên, hồ tiêu Chư Sê, tỏi Lý Sơn, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim...*).

Chương trình đã góp phần nâng cao nhận thức và sự quan tâm của các địa phương trong việc xây dựng và quản lý tài sản trí tuệ dùng cho các đặc sản địa phương. Qua đó, tạo điều kiện để tổ chức triển khai quản lý, khai thác thương mại sản phẩm, từ đó có thể nâng cao uy tín, chất lượng, giá trị và thị trường của sản phẩm, góp phần hỗ trợ nông dân, nhà sản xuất ổn định và từng bước nâng cao thu nhập, thực hiện chính sách "tam nông" của Đảng và Nhà nước.

Các sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (*đặc biệt là sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý*) khi đưa ra thị trường đòi hỏi được quản lý chất lượng và các yêu cầu về mẫu mã, tem nhãn theo quy trình nghiêm ngặt, Chương trình đang hỗ trợ các dự án thuộc lĩnh vực này. Việc triển khai hiệu quả quản lý quyền sở hữu trí tuệ góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm được bảo hộ sở hữu trí tuệ của Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước.

Một số kết quả nghiên cứu, sáng chế đã được hỗ trợ áp dụng vào thực tiễn góp phần khai thác giá trị của sáng chế, mang lại lợi ích cho các tổ chức, cá nhân và cộng đồng (*Dự án áp dụng sáng chế để thiết kế xây dựng công trình bảo vệ bờ trên nền đất mềm yếu khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Dự án áp dụng giải pháp hữu ích về sản xuất xeolit NaX từ cao lanh tại Công ty Supe phốt phát Lâm Thao*). Sáng chế áp dụng công nghệ kè bờ trên nền đất mềm yếu khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã bước đầu giải quyết được tình trạng trên, kể từ khi đoạn kè bờ thử nghiệm 100 m được thi công (*đầu năm 2008*) đến nay vẫn bảo đảm chất lượng và các tiêu



chuẩn kỹ thuật, không còn bị lún nứt và sóng đánh trôi. Sau khi đoạn kè thử nghiệm được thi công theo công nghệ hỗ trợ của dự án, nhiều địa phương khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã đến tìm hiểu, học tập kinh nghiệm để tìm kiếm lựa chọn công nghệ phù hợp, bảo đảm lâu bền để thi công kè bờ những khu vực có nền đất mềm yếu. Đến nay, đơn vị chủ trì thực hiện dự án đã nhận được một số đơn đặt hàng thi công kè bờ theo công nghệ từ giải pháp theo sáng chế số 5874 (Bạc Liêu, Thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Tiền Giang, Phú Thọ...).

Tính đến tháng 4/2010, Chương trình đã chi hỗ trợ triển khai thực hiện các dự án là 38.550 triệu đồng.

### ***4.3. Hiện trạng hoạt động của các tổ chức tư nhân***

Các tổ chức đại diện sở hữu trí tuệ, các văn phòng luật sư là các tổ chức dịch vụ, hoạt động với mục tiêu lợi nhuận, do đó phí dịch vụ triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ thường không nhỏ. Trong khi đó, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam hiện là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khả năng kinh phí hạn chế nên không phải doanh nghiệp nào cũng có thể sử dụng dịch vụ của các tổ chức này.

Bên cạnh đó, chất lượng của các tổ chức đại diện sở hữu trí tuệ không đồng đều. Nhiều hiện tượng lợi dụng người có nhu cầu xác lập, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để trục lợi. Nhiều đơn vị có cung cấp dịch vụ tư vấn sở hữu trí tuệ nhưng không đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ mà hoạt động dưới các hình thức "ẩn danh". Điều này là một trong những khó khăn cho công tác quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **5. Phương hướng phát triển các hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ**

### ***5.1. Hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ***

Nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân, góp phần giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định vị trí của mình trên thị trường quốc tế trong kỷ nguyên hội nhập, toàn cầu hoá, Cục Sở hữu trí tuệ đang tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xác lập,

khai thác và phát triển tài sản trí tuệ dưới nhiều hình thức và với cơ chế linh hoạt hơn để có thể đáp ứng ngày càng nhiều hơn nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

Hoạt động của các Trung tâm: Hỗ trợ và Tư vấn; Nghiên cứu và Đào tạo và Thông tin sẽ tiếp tục được đẩy mạnh theo chiều sâu và chiều rộng; đảm bảo tư vấn, hướng dẫn thường xuyên, kịp thời cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

Các hoạt động, chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin sáng chế nhằm áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ mục đích đăng ký bảo hộ và chuyển giao sáng chế, công nghệ mới sẽ được tăng cường.

Thiết lập các cơ chế phối hợp chặt chẽ với các Sở Khoa học và Công nghệ ở địa phương để có thể hỗ trợ tốt hơn, hiệu quả hơn cho các tổ chức, cá nhân địa phương trong quá trình tiến hành các hoạt động xác lập, bảo vệ và khai thác phát triển tài sản trí tuệ.

Bên cạnh đó, theo chỉ đạo của Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Sở hữu trí tuệ đã và đang nghiên cứu phương án thành lập Trung tâm Phát triển tài sản trí tuệ với chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ một cách mạnh mẽ, thiết thực hơn cho các hoạt động khai thác, phát triển tài sản trí tuệ.

## ***5.2. Hoạt động triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ***

Hiện Cục Sở hữu trí tuệ đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình giai đoạn 2011–2015. Theo đó, đối tượng, phạm vi và quy mô hỗ trợ từ Chương trình sẽ được mở rộng hơn với cơ chế triển khai linh hoạt hơn so với giai đoạn trước nhằm hỗ trợ ngày một thiết thực, hiệu quả hơn cho các tổ chức, cá nhân và các địa phương phát triển tài sản trí tuệ.

Bên cạnh các nội dung hỗ trợ trong giai đoạn 2005 – 2010, một số nội dung được hỗ trợ trong Chương trình giai đoạn 2011 – 2015 được bổ sung bao gồm:

– *Thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ:* Việc thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tại các khu vực, địa phương có điều kiện nhằm chủ động và nâng cao hiệu quả công tác tư vấn, hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ. Các tổ chức này hoạt động sẽ hỗ trợ tạo ra các tài sản trí tuệ nói chung, công nghệ nói riêng và các công cụ hữu ích khác góp phần nâng cao hiệu quả việc xây dựng và vận hành mô hình các tổ chức chuyển giao công nghệ phù hợp với định hướng phát triển thị trường khoa học và công nghệ của Đảng và Nhà nước. Việc thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức này sẽ được thực hiện từng bước, từ thí điểm đến đánh giá, rút kinh nghiệm và hướng dẫn áp dụng tại các địa phương, vùng, miền cho phù hợp với điều kiện thực tế và bảo đảm hiệu quả hoạt động. Đối với các địa phương, vùng, miền chưa có điều kiện thích hợp thì các tổ chức phát triển tài sản trí tuệ này không cần thành lập mà giao cho các tổ chức thích hợp hiện có thực hiện.

– *Hỗ trợ xây dựng và áp dụng các quy trình quản lý, kết quả nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao giá trị tài sản trí tuệ:* Các tài sản trí tuệ nếu chỉ đăng ký bảo hộ và quản lý thì chưa đủ để nâng cao giá trị kinh tế của sản phẩm sử dụng các tài sản trí tuệ đó. Do đó, bên cạnh việc hỗ trợ đăng ký bảo hộ và quản lý tài sản trí tuệ cần hỗ trợ triển khai, áp dụng các quy trình quản lý, các kết quả nghiên cứu khoa học khai thác, phát triển giá trị tài sản trí tuệ, đặc biệt là đối với các đặc sản địa phương và các sản phẩm chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu.

– *Hỗ trợ khai thác thông tin khoa học công nghệ, đặc biệt là thông tin sáng chế phục vụ nghiên cứu, triển khai và sản xuất, kinh doanh:* Kho thông tin khoa học công nghệ – sở hữu trí tuệ của nhân loại là rất lớn (*đến hàng chục triệu bản*) và là tài sản có giá trị của nhân loại. Tuy nhiên, hiện nay kho thông tin này hầu như chưa được khai thác do các chủ thể có nhu cầu thiếu kỹ năng, phương tiện cần thiết. Chính vì vậy, việc triển khai các hoạt động hỗ trợ khai thác kho thông tin này dưới các hình thức khác nhau để áp dụng vào thực tiễn là rất cần thiết phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất, kinh doanh.

– Hỗ trợ khai thác, áp dụng các sáng chế, công nghệ mới không được bảo hộ tại Việt Nam phục vụ hoạt động nghiên cứu, triển khai, sản xuất, kinh doanh: Hiện nay trình độ công nghệ của Việt Nam chưa cao, chúng ta phải bỏ chi phí không nhỏ cho việc nhập khẩu công nghệ và các thiết bị, máy móc của nước ngoài phục vụ hoạt động triển khai và sản xuất, kinh doanh. Một nguyên nhân là chúng ta chưa khai thác và áp dụng thông tin sáng chế, công nghệ mới không được bảo hộ hoặc hết thời hạn bảo hộ tại Việt Nam để tạo ra công nghệ, thiết bị, máy móc. Đó là việc làm khó, cần đầu tư chuyên môn và kinh phí. Vì vậy, để tiết kiệm chi phí đầu tư cho đổi mới công nghệ, cần có cơ chế hỗ trợ cho việc khai thác, áp dụng thử sáng chế, công nghệ mới của nước ngoài không được bảo hộ ở Việt Nam vào điều kiện thực tiễn của các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

### ***5.3. Nâng cao chất lượng và tăng cường công tác giám sát hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ***

Để phát triển một cách đồng bộ hệ thống hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, việc nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng cường công tác giám sát hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ cũng là một vấn đề cần thực hiện triệt để trong tương lai.

## **Chuyên đề 4**

### **ĐĂNG KÝ, XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

---

Sở hữu trí tuệ đã được các nước phát triển công nhận và sử dụng từ lâu và ngày càng nhiều nước đang phát triển sử dụng như một phương tiện quan trọng cho việc phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội. Cũng giống như nhiều nước, Việt Nam xây dựng pháp luật bảo hộ sở hữu trí tuệ vì hai nguyên nhân chính, có liên quan đến nhau. Thứ nhất là tạo ra cơ sở pháp lý cho các quyền thân nhân và quyền tài sản của các nhà sáng tạo đối với những sáng tạo của họ. Thứ hai là khuyến khích việc sáng tạo, phổ biến và áp dụng các kết quả của sáng tạo đó, kích lệ thương mại trung thực.

Theo quy định pháp luật hiện hành, việc có đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ (đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ được xác lập quyền trên cơ sở đăng ký) hay không hoàn toàn tùy thuộc vào quyết định của người sáng tạo ra đối tượng đó. Tuy nhiên, vì lợi ích của chính các nhà sáng tạo đó (nhà sáng chế, nhà sản xuất, tổ chức cung cấp dịch vụ...) và đồng thời cũng là vì bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng thì họ cần quan tâm đến việc xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ của mình. Một khi quyền được xác lập thì khi xảy ra tranh chấp sẽ được pháp luật bảo hộ. Trái lại, pháp luật sẽ không can thiệp khi quyền chưa được xác lập.

#### **1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ cần/nên tiến hành đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ**

Việt Nam đã bảo hộ tất cả các đối tượng sở hữu trí tuệ (SHTT) theo yêu cầu tối thiểu của Hiệp định về khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) và các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà Việt Nam đã tham gia, bao gồm các đối tượng của quyền tác giả

và quyền liên quan, các đối tượng thuộc quyền sở hữu công nghiệp và giống cây trồng mới.

Theo quy định tại Điều 6 Luật SHTT, quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ phát sinh trên các cơ sở khác nhau. Đối với các đối tượng SHTT sau đây, quyền chỉ phát sinh trên cơ sở đăng ký:

- sáng chế;
- thiết kế bố trí mạch tích hợp;
- kiểu dáng công nghiệp;
- nhãn hiệu;
- chỉ dẫn địa lý;
- giống cây trồng mới.

Một ngoại lệ rất nhỏ trong các trường hợp nêu trên là nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ trên cơ sở nhãn hiệu đó được sử dụng và trở nên nổi tiếng. Tuy nhiên, việc chứng minh một nhãn hiệu là nổi tiếng là rất khó khăn, do vậy lời khuyên đối với doanh nghiệp là cần chủ động đăng ký nhãn hiệu để xác lập quyền cho mình.

Theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và quyền liên quan phát sinh trên cơ sở sáng tạo và không cần thủ tục đăng ký. Tuy nhiên, Luật Sở hữu trí tuệ vẫn có các quy định về đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan. Cần hiểu rằng đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan (QTG, QLQ) không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền. Việc đăng ký bảo hộ không phải là cơ sở xác lập QTG, QLQ; tác phẩm dù có đăng ký hay không đăng ký QTG, QLQ đều được hưởng sự bảo hộ như nhau. Tuy nhiên, việc đăng ký lại có ý nghĩa trong việc thực hiện các thủ tục bảo vệ QTG, QLQ, đặc biệt trong việc chứng minh quyền sở hữu chủ khi có tranh chấp xảy ra. Theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Sở hữu trí tuệ, tác giả, chủ sở hữu QTG, QLQ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký QTG, Giấy chứng nhận đăng ký QLQ không có nghĩa vụ chứng minh QTG, QLQ thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại. Giấy chứng nhận đăng ký QTG, QLQ là bằng chứng mặc nhiên xác nhận tư cách và quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG, QLQ đối với tác

phẩm đã đăng ký. Nếu tác giả, chủ sở hữu quyền QTG, QLQ không đăng ký QTG, QLQ thì khi có tranh chấp xảy ra các chủ thể này phải có nghĩa vụ chứng minh QTG, QLQ của mình đối với tác phẩm đó, tức phải tự mình cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

## **2. Khái niệm, yêu cầu bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ<sup>(1)</sup>**

### ***2.1. Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả***

#### *2.1.1. Khái niệm*

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

Quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

#### *2.1.2. Điều kiện bảo hộ*

Quyền tác giả được bảo hộ theo nguyên tắc "tính nguyên gốc", tức là tác phẩm được bảo hộ trên cơ sở sáng tạo của tác giả, không quan tâm tới tính mới, tính sáng tạo và việc bảo hộ có hiệu lực kể từ khi các đối tượng

---

<sup>(1)</sup> Trong phần này chỉ đề cập đến các đối tượng có liên quan đến thủ tục đăng ký là quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và giống cây trồng.

đó được tạo ra và được thể hiện dưới một hình thức nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký và áp dụng cho tất cả các loại hình tác phẩm là viết, hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc hay phần mềm máy tính...

Quyền liên quan được bảo hộ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá được định hình hoặc thực hiện nếu không gây phương hại đến quyền tác giả, mà không phụ thuộc vào việc đăng ký và nội dung, chất lượng hay hình thức thể hiện của các đối tượng đó.

## ***2.2. Sáng chế***

### *2.2.1. Khái niệm*

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Theo khái niệm này, sáng chế phải là giải pháp kỹ thuật. Giải pháp kỹ thuật đó thể hiện dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể của đời sống con người bằng việc ứng dụng các định luật, quy luật tự nhiên mà trước đó con người đã phát hiện ra.

Đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế là thủ tục hành chính do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để xác lập quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với sáng chế. Hình thức đăng ký sáng chế là ghi nhận sáng chế và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế và cấp Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho chủ sở hữu.

### *2.2.2. Tiêu chuẩn được cấp bằng độc quyền*

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế phải thoả mãn ba điều kiện:

- Có tính mới thế giới;
- Có trình độ sáng tạo;
- Có khả năng áp dụng công nghiệp.



Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu đó không phải là hiểu biết thông thường và thoả mãn hai điều kiện:

- Có tính mới thế giới;
- Có khả năng áp dụng công nghiệp.

*Tính mới của sáng chế:*

Tính mới của sáng chế là tính mới so với thế giới, nghĩa là sáng chế đó chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác, ở trong nước hoặc ở nước ngoài, trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

Luật Sở hữu trí tuệ cũng quy định trong các trường hợp sau đây, sáng chế sẽ không bị coi là mất tính mới:

- Nếu chỉ một số lượng người có hạn được biết về sáng chế và những người đó có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó;
- Đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày sáng chế được công bố trong những trường hợp sau:
  - + bởi người không được phép của người có quyền đăng ký;
  - + được người có quyền đăng ký trình bày dưới dạng báo cáo khoa học hoặc trưng bày trong các triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc triển lãm quốc tế chính thức bởi người có quyền đăng ký.

*Trình độ sáng tạo của sáng chế:*

Trình độ sáng tạo của sáng chế được đánh giá căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

*Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế:*

Sáng chế được đánh giá là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

### *2.2.3. Các đối tượng loại trừ*

Nhà nước không bảo hộ các sáng chế trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. Ngoài ra, các đối tượng sau đây cũng không được Nhà nước bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế:

- Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;
- Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh, chương trình máy tính;
- Cách thức thể hiện thông tin;
- Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;
- Giống thực vật, giống động vật;
- Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;
- Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

## **2.3. Kiểu dáng công nghiệp**

### *2.3.1. Khái niệm*

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp các yếu tố này.

Kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trên sản phẩm hoặc bộ sản phẩm. Có nghĩa là đối tượng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp không phải là sản phẩm hay bộ sản phẩm mà là kiểu dáng gắn liền với sản phẩm, bộ sản phẩm đó. Sản phẩm được hiểu là đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện được sản xuất bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp có kết cấu và chức năng rõ ràng, được lưu thông độc lập. Bộ sản phẩm là tập hợp từ hai sản phẩm trở lên có chức năng và kết cấu riêng biệt thường được sử dụng cùng nhau để thực hiện chung một nhiệm vụ, hoặc theo tập quán thường được sử dụng cùng với nhau, ví dụ như bộ bàn ghế, bộ ấm chén, bộ bát đĩa, bộ dao ăn, bộ đôn và chậu hoa...

Đăng ký kiểu dáng công nghiệp là thủ tục do các cá nhân, tổ chức tiến hành để yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của mình.

Xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là thủ tục do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để công nhận quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với kiểu dáng công nghiệp. Hình thức xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là ghi nhận kiểu dáng công nghiệp và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về kiểu dáng công nghiệp và cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho chủ sở hữu.

### 2.3.2. Tiêu chuẩn bảo hộ

Một kiểu dáng công nghiệp để được bảo hộ theo quy định pháp luật thì kiểu dáng đó phải là hình dáng bên ngoài của sản phẩm và đáp ứng các điều kiện sau:

- Có tính mới;
- Có tính sáng tạo;
- Có khả năng áp dụng công nghiệp.

#### *Tính mới của kiểu dáng công nghiệp*

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác, ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên.

Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.

Một số trường hợp kiểu dáng công nghiệp đã bị công bố nhưng không bị coi là mất tính mới được quy định giống như sáng chế.

#### *Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp*

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở

nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

#### *Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp*

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

#### *2.3.3. Các đối tượng loại trừ*

Cũng như sáng chế, Nhà nước không bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp trái với trật tự công cộng, đạo đức xã hội hoặc kiểu dáng công nghiệp có hại cho quốc phòng, an ninh.

Các đối tượng sau đây cũng không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng.

### ***2.4. Thiết kế bố trí mạch tích hợp***

#### *2.4.1. Khái niệm*

Mạch tích hợp bán dẫn (còn gọi là IC, chip, mạch vi điện tử) được sử dụng trong rất nhiều loại sản phẩm, bao gồm những sản phẩm dùng trong đời sống hàng ngày như đồng hồ, ti vi, máy giặt, ô tô... cũng như các thiết bị xử lý dữ liệu tinh vi khác.

Theo định nghĩa được nêu trong Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với thiết kế bố trí (Hiệp ước IPICT) và quy định hiện hành của Việt Nam, mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả

các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm sáng tạo trí óc của con người, thường là kết quả của sự đầu tư lớn cả về mặt thời gian nghiên cứu cũng như về tài chính. Việc sáng tạo những thiết kế bố trí mới để giảm kích thước của những mạch tích hợp hiện có đồng thời nâng cấp chức năng của mạch là nhu cầu thực tiễn. Mạch tích hợp càng nhỏ thì càng cần ít nguyên liệu sản xuất và chiếm không gian ít hơn, lợi ích kinh tế thu được nhiều hơn.

Đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp là thủ tục do các cá nhân, tổ chức tiến hành để yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của mình.

Xác lập quyền đối với thiết kế bố trí là thủ tục do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để công nhận quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với thiết kế bố trí. Hình thức xác lập quyền đối với thiết kế bố trí là ghi nhận thiết kế bố trí và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về thiết kế bố trí và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí cho chủ sở hữu.

#### 2.4.2. Tiêu chuẩn bảo hộ

Thiết kế bố trí mạch tích hợp muốn được bảo hộ phải đáp ứng hai điều kiện:

- Có tính nguyên gốc;
- Có tính mới thương mại.

##### *Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí*

Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả;
- Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

### *Tính mới thương mại của thiết kế bố trí*

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

Luật Sở hữu trí tuệ quy định thiết kế bố trí sẽ không bị coi là mất tính mới về mặt thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

### *2.4.3. Đối tượng loại trừ*

Nhà nước không bảo hộ các thiết kế bố trí trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng hoặc thiết kế bố trí có hại cho quốc phòng, an ninh.

Các đối tượng sau đây cũng không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là thiết kế bố trí:

- Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn;
- Thông tin, phần mềm có trong mạch tích hợp bán dẫn.

## **2.5. Nhãn hiệu**

### *2.5.1. Khái niệm*

Luật Sở hữu trí tuệ 2005 sử dụng thuật ngữ "nhãn hiệu" thay cho thuật ngữ "nhãn hiệu hàng hoá" đã được sử dụng trong hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ trước đó. Theo đó, nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là các dấu hiệu có khả năng thể hiện dưới dạng đồ hoạ, do vậy, các loại dấu hiệu âm thanh, mùi vị và các dấu hiệu không nhìn thấy được bằng mắt thường sẽ không được bảo hộ.

Đăng ký nhãn hiệu là thủ tục do các cá nhân, tổ chức tiến hành để yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu của mình.

Xác lập quyền đối với nhãn hiệu là thủ tục do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để công nhận quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với nhãn hiệu dưới hình thức cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và ghi nhận nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu và chủ sở hữu nhãn hiệu vào Sổ đăng ký quốc gia về nhãn hiệu.

#### 2.5.2. Tiêu chuẩn bảo hộ nhãn hiệu

Theo quy định pháp luật Việt Nam, nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng hai điều kiện sau:

– Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

– Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

#### *Khả năng phân biệt của nhãn hiệu*

Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ.

Khoản 2 Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ quy định tương đối chi tiết các trường hợp dấu hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt để sử dụng làm nhãn hiệu.

#### 2.5.3. Các đối tượng loại trừ

Nhà nước không bảo hộ các nhãn hiệu trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng và nguyên tắc nhân đạo; như các dấu hiệu gây kích động hằn thù, trái với đạo đức và vi phạm thuần phong mỹ tục...

Một số dấu hiệu bị pháp luật loại trừ không bảo hộ vì một số lý do như: đó là dấu hiệu thuộc quyền sử dụng chung, các dấu hiệu mang tính mô tả, các dấu hiệu có tính chất lừa dối, các dấu hiệu sử dụng riêng cho quốc gia, các cơ quan công quyền hoặc tổ chức quốc tế.

Luật Sở hữu trí tuệ quy định các dấu hiệu không được bảo hộ là nhãn hiệu tại Điều 73, cụ thể như sau:

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;

– Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

## **2.6. Chỉ dẫn địa lý**

### **2.6.1. Khái niệm**

Trước khi có Luật Sở hữu trí tuệ 2005, pháp luật Việt Nam bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới hai hình thức. Một loại chỉ dẫn địa lý đặc biệt là tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ trên cơ sở đăng ký xác lập quyền. Các chỉ dẫn địa lý khác (không phải tên gọi xuất xứ hàng hoá) được bảo hộ trên cơ sở quyền được xác lập tự động khi đáp ứng điều kiện bảo hộ, không cần phải đăng ký.

Tuy nhiên, phù hợp với sự phát triển của luật pháp quốc tế và nâng cao hiệu quả bảo hộ chỉ dẫn địa lý nói chung, Luật Sở hữu trí tuệ gộp hai đối tượng này thành một, được gọi chung là "chỉ dẫn địa lý" và bảo hộ theo nguyên tắc quyền được xác lập trên cơ sở đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ.

Chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ 2005 là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.



### 2.6.2. Tiêu chuẩn bảo hộ

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý.
- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi những người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó.

Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý có ranh giới được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ.

### 2.6.3. Các đối tượng loại trừ

Để cân bằng lợi ích cũng như bảo đảm đúng mục tiêu bảo hộ chỉ dẫn địa lý, trong một số trường hợp, chỉ dẫn địa lý sẽ không được bảo hộ tại Việt Nam. Cụ thể, những đối tượng sau đây sẽ không được bảo hộ là chỉ dẫn địa lý:

- Những tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của một loại hàng hoá ở Việt Nam;
- Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ hay đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;
- Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;

– Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

## **2.7. Giống cây trồng**

### *2.7.1. Khái niệm*

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

*Vật liệu nhân giống* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

*Vật liệu thu hoạch* là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

### *2.7.2. Tiêu chuẩn bảo hộ*

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

*Tính mới*: giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống, hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký hoặc người được phép của người đó bán, hoặc phân phối bằng các cách khác nhau nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký 1 năm, hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký 6 năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, 4 năm đối với giống cây trồng khác.

*Tính khác biệt*: giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn, hoặc ngày ưu tiên của đơn nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên. Theo khoản 2, Điều 160 của Luật Sở hữu trí tuệ, giống cây trồng đã được biết đến rộng rãi, bao gồm: giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống đó đã được sử

dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào; giống cây trồng được bảo hộ hoặc được đăng ký trong danh mục loài cây ở bất kỳ quốc gia nào; giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký của bất kỳ quốc gia nào, trừ khi đơn này bị từ chối và giống cây trồng mà bản mô tả chi tiết của giống đó đã được công bố. Theo đó, đối tượng có khả năng được sử dụng làm đối chứng trong quá trình thẩm định tính khác biệt của giống cây trồng đăng ký bảo hộ là bất kỳ một quần thể cây trồng nào đã được biết đến một cách rộng rãi. Pháp luật không đặt ra một giới hạn kỹ thuật nào đối với tính trạng di truyền của nguồn cây trồng được sử dụng làm vật liệu đối chứng.

*Tính đồng nhất:* Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống. Thuật ngữ "các tính trạng liên quan" nhằm chỉ các tính trạng được yêu cầu bảo hộ của giống cây trồng. Nói một cách khác, tính đồng nhất không được xem xét đối với các tính trạng không tham gia vào các đặc điểm di truyền của quần thể cây trồng được bảo hộ.

*Tính ổn định:* Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

*Tên gọi phù hợp:* Tên gọi của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của giống cây trồng khác đã được biết đến một cách rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự. Người nộp đơn phải đăng ký cùng một tên gọi phù hợp cho giống cây trồng như đã được đăng ký ở các quốc gia khác, trừ trường hợp tên gọi đã đăng ký ở quốc gia khác vi phạm các điều cấm quy định tại khoản 3, Điều 163 Luật Sở hữu trí tuệ.

### **3. Thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ**

#### ***3.1. Thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan***

Như đã trình bày ở trên, việc đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để xác lập quyền tác giả và quyền liên

quan. Tuy nhiên, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể nộp đơn đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan tại Cục Bản quyền tác giả để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

### *3.1.1. Hồ sơ đăng ký*

Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan phải bao gồm các tài liệu sau đây:

– Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai (theo mẫu quy định) phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được uỷ quyền nộp đơn ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp đơn, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.

– Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

– Giấy uỷ quyền, nếu người nộp đơn là người được uỷ quyền;

– Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa;

– Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

– Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

### *3.1.2. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan*

Cục Bản quyền tác giả có thẩm quyền cấp, cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau khi tiếp nhận đơn đăng ký, cấp lại, đổi GCN đăng ký QTG, GCN đăng ký QLQ theo quy định pháp luật, chuyển Cục Bản quyền tác giả xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

### *3.1.3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan*

Thời hạn cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan là 15 ngày làm việc kể từ ngày nộp đơn hợp lệ.

Trường hợp từ chối, Cục Bản quyền tác giả phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

### *3.1.4. Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan*

Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.

Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được công bố trên Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.

## **3.2. Thủ tục đăng ký, xác lập quyền sở hữu công nghiệp**

*3.2.1. Một số nguyên tắc trong thủ tục đăng ký, xác lập quyền sở hữu công nghiệp*

### 3.2.1.1. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau, các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau hoặc trường hợp có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho

nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký nêu tại hai mục trên đây cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

#### 3.2.1.2. Nguyên tắc ưu tiên

Người đăng ký bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau: (i) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Việt Nam cũng là thành viên hoặc có sự thoả thuận cùng áp dụng nguyên tắc này; (ii) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước khác là thành viên điều ước, cư trú hoặc sản xuất kinh doanh tại Việt Nam hoặc nước thành viên điều ước; (iii) Trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên; (iv) Đơn được nộp trong thời hạn 6 tháng đối với đơn đăng ký nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp, 12 tháng đối với đơn đăng ký sáng chế, tính từ ngày nộp đơn đầu tiên.

Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn tương ứng với nội dung trong đơn.

#### *3.2.2. Quyền nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp*

##### 3.2.2.1. Quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

– Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

– Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và trường hợp các đối tượng này được tạo ra do sử dụng ngân sách nhà nước (được nêu cụ thể dưới đây);

Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

Người có quyền đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trên có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.

*Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước:*

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí, phương tiện vật chất – kỹ thuật, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước góp vốn (kinh phí, phương tiện vật chất – kỹ thuật), một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ phần vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện phần quyền đăng ký nói trên.

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở hợp tác nghiên cứu – phát triển giữa tổ chức, cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân khác, nếu trong thoả thuận hợp tác nghiên cứu – phát triển không có quy định khác thì một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ đóng góp của tổ chức, cơ quan nhà nước trong việc hợp tác đó, thuộc về

Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia hợp tác nghiên cứu – phát triển có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

Tổ chức, cơ quan nhà nước thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí quy định nêu trên đại diện nhà nước đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng đó, có quyền chuyển nhượng phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác với điều kiện tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phần quyền đăng ký phải trả cho Nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại hợp lý khác so với tiềm năng thương mại của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó.

#### 3.2.2.2. Quyền đăng ký nhãn hiệu

Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.

Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với những điều kiện sau đây:



– Việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hoá, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh;

– Việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ.

Người có quyền đăng ký nhãn hiệu, kể cả người đã nộp đơn đăng ký, có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng.

Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

#### 3.2.2.3. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý

Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước.

Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.

#### *3.2.3. Đơn và xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp*

##### 3.2.3.1. Cách thức nộp đơn

Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có quyền tự mình nộp đơn đăng ký hoặc có thể thông qua dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Người nộp đơn là cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại

Việt Nam bắt buộc phải nộp đơn đăng ký qua tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp.

#### 3.2.3.2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hiểu là tập hợp nhiều tài liệu hợp thành hồ sơ đăng ký yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ cho đối tượng tương ứng. Đơn phải đáp ứng các yêu cầu chung quy định tại Điều 100 Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm ba loại tài liệu tối thiểu sau:

- Tờ khai đăng ký (*theo mẫu quy định*);
- Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ;
- Chứng từ nộp lệ phí.

Ngoài ra, tùy từng loại đơn và tùy cách thức nộp đơn, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp có thể có một số loại tài liệu khác sau đây: Giấy uỷ quyền (*nếu nộp đơn thông qua dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp*); Tài liệu chứng minh quyền đăng ký (*nếu người nộp đơn đăng ký thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác*); Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (*nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên*)...

Một cách tổng quát, mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một Văn bằng bảo hộ tương ứng. Có nghĩa là, một đơn không thể yêu cầu bảo hộ từ hai sáng chế, hai nhãn hiệu hay hai kiểu dáng công nghiệp trở lên; và một đơn cũng không thể vừa yêu cầu bảo hộ sáng chế lại vừa yêu cầu bảo hộ cả nhãn hiệu hay kiểu dáng công nghiệp.

Đơn phải được làm bằng tiếng Việt, ngoại trừ một số tài liệu sau đây có thể làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt, nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp có yêu cầu: Giấy uỷ quyền; Tài liệu chứng minh quyền đăng ký; Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên và các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn. Đơn phải được trình bày trên khổ giấy A4 theo mẫu, mỗi loại tài liệu phải đủ số lượng bản theo yêu cầu và phải được đánh máy hoặc in rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa.

Yêu cầu cụ thể đối với từng loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ và Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

### 3.2.3.3. Tiếp nhận đơn

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:

– Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;

– Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;

– Chứng từ phí, lệ phí nộp đơn.

Cục Sở hữu trí tuệ nhận đơn tại trụ sở tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Khi nhận được đơn, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ tiến hành các thủ tục để xác định đơn có được tiếp nhận hay không, nếu được tiếp nhận sẽ đóng dấu xác định ngày nộp đơn và đánh dấu ghi nhận số đơn.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.

### 3.2.3.4. Thẩm định hình thức

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

– Đơn không đáp ứng được các yêu cầu về hình thức;

– Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;

– Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;

– Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn;

– Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí.

Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

– Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn (*1 tháng*) để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;

– Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối;

– Thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;

– Thực hiện thủ tục chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ.

Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được coi là hợp lệ thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ (*đối với thiết kế bố trí*) và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối hoặc không sửa chữa, sửa chữa không đạt khi có yêu cầu sửa chữa, bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Thời hạn thẩm định hình thức đối với tất cả các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là 1 tháng. Thời gian sửa chữa thiếu sót, bổ sung của đơn không được tính vào thời hạn thẩm định hình thức của đơn.

#### 3.2.3.5. Công bố đơn

Công bố đơn đăng ký là hành vi pháp lý do Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật. Tất cả các đơn đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp sau khi hợp lệ đều được công bố. Tài liệu để công bố đơn là Công báo sở hữu công nghiệp (*hiện được phát hành dưới dạng giấy và điện tử, phát hành mỗi tháng 1 kỳ*).

Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ 19 kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn. Đơn đăng ký kiểu

dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại Cục Sở hữu trí tuệ nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu. Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.

Mục đích của việc công bố đơn là công bố với công chúng về tình trạng của một sáng chế, một dấu hiệu hay một kiểu dáng đã có người đăng ký, thời gian đăng ký, nhằm để tránh nghiên cứu trùng lặp hoặc thiết kế kiểu dáng, dấu hiệu giống hoặc tương tự dẫn đến bị từ chối bảo hộ nếu đi đăng ký. Đồng thời việc công bố cũng xác lập quyền tạm thời của chủ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, đó là: kể từ ngày công bố đơn, người có quyền nộp đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp có quyền tạm thời đối với đối tượng trong đơn được công bố. Tức là, kể từ ngày công bố đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho đến ngày cấp văn bằng bảo hộ nếu có người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với các đối tượng đã được công bố trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn của mình cho người sử dụng đó biết. Nếu việc sử dụng vẫn tiếp tục mặc dù đã có thông báo như vậy thì sau khi được cấp văn bằng bảo hộ (cần nhấn mạnh là phải chờ đến khi được cấp văn bằng), chủ văn bằng có quyền yêu cầu người đã sử dụng các đối tượng đó trả một khoản tiền đền bù tương ứng với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng tương ứng trong khoảng thời gian tương ứng với thời gian đã sử dụng.

#### 3.2.3.6. Thẩm định nội dung

Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:

– Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;

– Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.

Mục đích của việc thẩm định nội dung là nhằm đánh giá các điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng tương ứng đăng ký bảo hộ, trên cơ sở đó Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hay từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Đối với đơn nhãn hiệu, đơn kiểu dáng công nghiệp và đơn chỉ dẫn địa lý thì việc thẩm định nội dung được thực hiện tự động sau khi đơn được chấp nhận hợp lệ và công bố. Đối với đơn đăng ký sáng chế, việc thẩm định nội dung chỉ được thực hiện khi có yêu cầu thẩm định nội dung.

Trong thời hạn 42 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên (*trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên*), người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.

Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là 36 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.

Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định trên đây thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.

Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn sáng chế là 18 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó nộp sau ngày công bố đơn.

Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn kiểu dáng công nghiệp là 7 tháng, đối với đơn nhãn hiệu là 9 tháng và đối với đơn chỉ dẫn địa lý là 6 tháng kể từ ngày công bố đơn.

Thời hạn thẩm định lại đơn sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.

### 3.2.3.7. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi, rút đơn đăng ký

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây và phải nộp phí và lệ phí liên quan:

- Sửa đổi, bổ sung đơn;
- Tách đơn;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.

Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (giấy uỷ quyền phải nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn). Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn. Mọi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

### 3.2.3.8. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ, cấp văn bằng bảo hộ và đăng ba

Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

- Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;
- Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất theo nguyên tắc nộp đơn đầu tiên;
- Đơn thuộc trường hợp khoản 2 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ nhưng không có sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn (*nhiều đơn có cùng ngày nộp đơn nhưng các bên không thoả thuận được với nhau để còn lại duy nhất một đơn*);
- Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

– Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

– Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối;

Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Tất cả các văn bằng bảo hộ, kể cả sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hay huỷ bỏ hiệu lực đều được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.



### ***3.3. Thủ tục đăng ký, xác lập quyền đối với giống cây trồng***

#### ***3.3.1. Đơn đăng ký bảo hộ***

Đơn yêu cầu cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng phải bao gồm các tài liệu sau (*bao gồm 3 bộ*):

- Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;
- Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;
- Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;
- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
- Chứng từ nộp phí, lệ phí.

Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu: Giấy uỷ quyền; Tài liệu chứng minh quyền đăng ký; Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên; Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.

Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.

#### ***3.3.2. Tiếp nhận đơn***

Đơn đăng ký bảo hộ chỉ được Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu quy định.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được tiếp nhận.

#### ***3.3.3. Thẩm định hình thức đơn***

Thẩm định hình thức của đơn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.

Nếu đơn chưa hợp lệ về hình thức thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng sẽ thông báo cho người nộp đơn bổ sung, sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 30 ngày và ra thông báo từ chối chấp nhận đơn nếu người nộp

đơn không khắc phục thiếu sót hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối trong thời hạn quy định.

Sau khi thẩm định hình thức, nếu đơn hợp lệ thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới chấp nhận bằng văn bản và gửi thông báo chấp nhận đơn cho người nộp đơn và yêu cầu người nộp đơn gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật.

Đơn hợp lệ sẽ được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày đơn được chấp nhận.

#### 3.3.4. *Thẩm định nội dung đơn*

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng thẩm định nội dung đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm:

- Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;
- Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng.

Khảo nghiệm kỹ thuật là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có từ trước.

Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là 90 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

#### 3.3.5. *Sửa đổi, bổ sung, rút đơn đăng ký*

Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người nộp đơn có các quyền:

- Sửa đổi, bổ sung đơn nhưng không được làm thay đổi bản chất đơn đăng ký bảo hộ;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi người đăng ký do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng hoặc thừa kế, kế thừa và phải nộp phí, lệ phí tương ứng; hoặc

– Rút đơn đăng ký bảo hộ. Theo đó kể từ thời điểm người đăng ký rút đơn đăng ký bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người đăng ký.

### *3.3.6. Cấp/từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng*

Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng được các điều kiện quy định và nộp lệ phí thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ và không khắc phục được các thiếu sót và không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối, Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng sẽ ra Thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Người đăng ký và bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

### *3.3.7. Bằng bảo hộ giống cây trồng và sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ*

Bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận tên giống và loài cây trồng, tên chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là chủ bằng bảo hộ), tên tác giả giống cây trồng và thời hạn bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng ghi nhận việc cấp Bằng bảo hộ và nội dung Bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và lưu giữ các thông tin đó.

## **4. Theo đuổi đơn đăng ký, những thiếu sót thường gặp trong quá trình đăng ký**

Để bảo đảm xác lập quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là quyền sở hữu công nghiệp một cách có hiệu quả, người nộp đơn cần phải quan tâm tới chất lượng của đơn cũng như theo đuổi đơn trong quá trình cơ quan nhà

nước xử lý đơn của mình. Người nộp đơn cần khắc phục những thiếu sót thường gặp sau đây trong quá trình đăng ký quyền sở hữu trí tuệ (*chủ yếu là quyền sở hữu công nghiệp*):

Như đã được đề cập ở trên, có sự liên kết chặt chẽ giữa các thủ tục yêu cầu thẩm định nội dung, yêu cầu công bố đơn sớm và yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ. Luật pháp quy định việc công bố đơn sáng chế sẽ được thực hiện trong tháng thứ 19 tính từ ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu người nộp đơn không có yêu cầu công bố đơn sớm. Trong khi đó thời hạn thẩm định nội dung đơn sáng chế (*để tiến tới cấp bằng độc quyền*) lại được tính từ ngày công bố đơn. Do vậy, nếu muốn được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích sớm, người nộp đơn cần làm thủ tục yêu cầu công bố sớm. Bên cạnh đó người nộp đơn cũng cần lưu ý phải nộp yêu cầu thẩm định nội dung đơn sáng chế, nếu không công việc này sẽ không được thực hiện (*và theo quy định của pháp luật đơn sẽ bị coi là được rút sau thời hạn dành cho người nộp đơn nộp yêu cầu thẩm định nội dung*).

Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ có thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ hoặc dự định từ chối đăng ký một đối tượng sở hữu công nghiệp nào đó, người nộp đơn cần sửa chữa những thiếu sót của đơn (*nếu có thể*) hoặc nêu lên ý kiến phản bác lý do dẫn đến dự định từ chối không xác đáng của Cục Sở hữu trí tuệ.

Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về việc có người khác phản đối việc đăng ký, người nộp đơn cần sửa đổi mẫu nhãn hiệu (*đối với đơn đăng ký nhãn hiệu*), sửa đổi kiểu dáng công nghiệp (*đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp*), sửa đổi bản mô tả nhằm thu hẹp phạm vi của yêu cầu bảo hộ nhưng không được làm thay đổi bản chất của sáng chế (*đối với đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế*) hoặc nêu ý kiến phản bác những lý lẽ, chứng cứ không xác đáng của người phản đối.

Từ khi nộp đơn đến trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định cấp văn bằng hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ chủ đơn có thể chủ động, hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn với điều kiện không mở rộng phạm vi bảo hộ và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng đã nêu trong đơn.

Một trong những lỗi mà người nộp đơn hay gặp phải ảnh hưởng đến quyền của người nộp đơn, đó là không ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ những thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn. Do đó, các công văn, thông báo của Cục không đến được với người nộp đơn và người nộp đơn mất cơ hội để tiến hành các thủ tục liên quan (*bổ sung, sửa đổi hồ sơ, nộp lệ phí cấp bằng...*).

Nếu không đồng ý với các ý kiến của Cục Sở hữu trí tuệ liên quan đến đơn đăng ký, người nộp đơn có thể khiếu nại lần đầu với Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu, người nộp đơn có thể khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khởi kiện vụ án hành chính tới tòa án có thẩm quyền.

*Những điều cần lưu ý khi nộp đơn đăng ký quốc tế*

So với đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp quốc gia thì đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp ở nước ngoài không những thủ tục phức tạp hơn mà chi phí đòi hỏi phải tốn kém hơn nhiều. Bởi vậy, trước khi quyết định đăng ký ra nước ngoài các doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ nên đăng ký đối tượng nào, vào thị trường nào. Thông thường, các doanh nghiệp chỉ nên đăng ký vào những quốc gia mà doanh nghiệp có ý định đầu tư sản xuất hoặc xuất khẩu hàng hoá của mình sang đó.

Đối với mỗi đối tượng khác nhau thì cách thức, thủ tục nộp đơn cũng khác nhau. Nhìn chung, hiện nay việc đăng ký ra nước ngoài được tiến hành theo hai kênh chính thức:

– Một là nộp đơn đăng ký truyền thống, tức là nộp trực tiếp vào các quốc gia riêng lẻ bằng cách thông qua các tổ chức dịch vụ đại diện ở các nước đó, cách thức này sẽ rất tốn kém về chi phí.

– Hai là nộp đơn theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đó là Hệ thống PCT về đăng ký quốc tế sáng chế và Hệ thống Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu. Thông qua hai hệ thống này, người nộp đơn sẽ tiến hành đăng ký ở nhiều quốc gia với thủ tục đơn giản và chi phí thấp hơn nhiều so với việc nộp vào từng quốc gia.

## Chuyên đề 5

# HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ (THỰC THI) QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

---

### 1. Khái niệm về thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Thực thi (*Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật liên quan sử dụng thuật ngữ tương đương là "bảo vệ"*) quyền sở hữu trí tuệ là việc thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo vệ các quyền cho chủ các đối tượng sở hữu trí tuệ được bảo hộ theo luật định và ngăn chặn, xử lý người khác sử dụng, khai thác trái phép các đối tượng sở hữu trí tuệ đó. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chính là việc sử dụng các thiết chế cần thiết bảo đảm cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện các quyền của mình trên thực tế nhằm bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ là một thực quyền.

Việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ có thể do các chủ thể quyền chủ động thực hiện hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ động thực hiện hoặc thực hiện theo yêu cầu của các chủ thể quyền.

Hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật quy định các biện pháp và chế tài đối với hành vi xâm phạm quyền và hệ thống các cơ quan thực thi pháp luật để áp dụng các biện pháp và chế tài này. Theo pháp luật hiện hành, chủ thể quyền có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để tự bảo vệ quyền:

- Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (*biện pháp tự bảo vệ*);
- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm;
- Khởi kiện ra toà án hoặc trọng tài để yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

## **2. Các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ**

### ***2.1. Biện pháp dân sự***

Giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự được hiểu là việc toà án giải quyết những tranh chấp về quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật về sở hữu trí tuệ. Tranh chấp phát sinh từ quan hệ sở hữu trí tuệ có bản chất là các tranh chấp dân sự.

Giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự là cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hữu hiệu nhất. Điều này được lý giải là do thủ tục dân sự có tính dân chủ, khả năng duy trì và bảo đảm công bằng của các thiết chế của thủ tục dân sự cao hơn so với các thủ tục khác như thủ tục hành chính. Bản chất của biện pháp dân sự là thông qua việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến sở hữu trí tuệ tại toà án, các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không chỉ được quyền yêu cầu toà án áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ một cách có hiệu quả mà còn buộc bên vi phạm bồi thường thiệt hại do hành vi đó gây ra, bao gồm thiệt hại vật chất và thiệt hại tinh thần. Áp dụng thủ tục dân sự là con đường duy nhất để giải quyết thoả đáng vấn đề bồi thường thiệt hại đối với các hành vi xâm phạm.

So với biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng thủ tục hành chính và thủ tục hình sự thì biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự được đánh giá là có nhiều ưu điểm hơn. Việc lựa chọn biện pháp dân sự sẽ có những thế mạnh mà hai biện pháp hành chính và hình sự không có.

Trên thế giới, thông thường chủ sở hữu trí tuệ yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, nhất là các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ. Họ lý giải một phần là bởi thủ tục này phù hợp với việc bảo vệ các quyền tài sản của cá nhân và tổ chức trong hoạt động kinh doanh và một phần là bởi có

các biện pháp đền bù, đặc biệt là khả năng áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Bản thân hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là hành vi trái pháp luật gây thiệt hại ngoài hợp đồng, do vậy phải nhận thức đây là trách nhiệm dân sự. Không phải vô tình mà trong hầu hết các điều ước quốc tế có điều khoản về thực thi quyền sở hữu trí tuệ lại chủ yếu quy định cụ thể về các biện pháp dân sự. Hơn nữa, nếu có quy định về các biện pháp khác như biện pháp hành chính thì các điều ước quốc tế cũng quy định phải áp dụng trình tự như thủ tục dân sự (*ví dụ như Hiệp định TRIPs*).

Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm quyền theo yêu cầu của chủ thể quyền kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hay hình sự. Biện pháp dân sự là biện pháp chủ đạo ở các nước do ưu điểm là chấm dứt được hành vi xâm phạm quyền, ít tốn kém và được đền bù thoả đáng. Tuy nhiên, biện pháp này chưa phát huy ở Việt Nam do thủ tục phức tạp, tâm lý người dân ngại đến toà án và phần nào đó là do hạn chế về năng lực của toà án.

Biện pháp dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Cơ sở pháp luật của biện pháp dân sự là:

- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004;
- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ;
- Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTTDL-BKHCN-BTP ngày 3/4/2008 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại toà án nhân dân.



Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, toà án có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Buộc bồi thường thiệt hại vật chất/tinh thần;
- Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại;
- Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời: thu giữ, kê biên, niêm phong...

*Các tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án:*

- Các tranh chấp về quyền tác giả
  - Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tác phẩm phái sinh;
  - Tranh chấp giữa các đồng tác giả về phân chia quyền đồng tác giả;
  - Tranh chấp giữa cá nhân và tổ chức về chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm;
  - Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với tác giả về tiền nhuận bút, tiền thù lao cho tác giả sáng tạo tác phẩm trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng;
  - Tranh chấp về thực hiện quyền nhân thân hoặc quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;
  - Tranh chấp về quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu giữa người cung cấp tài chính và các điều kiện vật chất có tính chất quyết định cho việc xây dựng, phát triển chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu với người thiết kế, xây dựng chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu;
  - Tranh chấp về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu giữa người đầu tư tài chính và cơ sở vật chất – kỹ thuật để sản

xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu với người tham gia sáng tạo và người sản xuất ra tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc tranh chấp giữa họ với nhau về tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác;

– Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm;

– Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do người sử dụng không trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

– Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả;

– Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả;

– Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền tài sản quy định tại Điều 20 và quyền nhân thân theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

– Tranh chấp khác về quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

• Các tranh chấp về quyền liên quan

– Tranh chấp giữa chủ đầu tư với người biểu diễn về quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; tranh chấp giữa người biểu diễn với người khai thác sử dụng các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn về tiền thù lao;

– Tranh chấp giữa nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với người thực hiện các quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình về quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất được phân phối đến công chúng;

– Tranh chấp giữa tổ chức phát sóng với người sử dụng các quyền của tổ chức phát sóng về quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của tổ chức đó được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng;

– Tranh chấp giữa người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép,

không phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

– Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do người sử dụng không phải trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

– Tranh chấp về quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (tranh chấp ai là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó...);

– Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền liên quan;

– Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền liên quan;

– Tranh chấp khác về quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

• Các tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp

– Tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

– Tranh chấp về quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

– Tranh chấp về quyền tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí giữa người có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí với người đang sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó hoặc tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ với người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp giữa chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp với người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp liên quan đến việc chuyển giao quyền đó cho người khác, mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp;

– Tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí với người sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong khoảng thời gian từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo sở hữu công nghiệp đến ngày cấp văn bằng bảo hộ;

– Tranh chấp về quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (*bao gồm cả tranh chấp về phần quyền của các đồng chủ sở hữu*);

– Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

– Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

– Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền sở hữu công nghiệp, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp phát sinh từ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh;

– Các tranh chấp khác về quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

## ***2.2. Biện pháp hành chính***

Biện pháp hành chính được áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ kể cả trong trường hợp cố ý hay vô ý mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Bản chất của các biện pháp xử lý hành chính là sử dụng quyền lực của các cơ quan hành chính và các quyết định

hành chính để xử lý các hành vi xâm phạm quyền, trong đó thể hiện ý nghĩa trừng phạt, răn đe.

Hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Cơ sở pháp luật của biện pháp hành chính là:

- Luật Sở hữu trí tuệ 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Luật Hải quan năm 2001;
- Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính;
- Các nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và thông tư hướng dẫn thi hành.

Các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Hình thức phạt chính:
  - + Phạt cảnh cáo; hoặc
  - + Phạt tiền
- Hình thức phạt bổ sung:
  - + Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, hàng hoá giả mạo;
  - + Tịch thu Văn bằng bảo hộ, giấy tờ tài liệu bị sửa chữa, tẩy xoá hoặc giả mạo;
  - + Tước quyền sử dụng giấy phép (*đại diện sở hữu trí tuệ, thẻ giám định viên*);
  - + Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ vi phạm;
- Các biện pháp khắc phục hậu quả:
  - + Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh;
  - + Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng với mục đích phi thương mại;
  - + Buộc đưa ra khỏi Việt Nam hàng hoá quá cảnh vi phạm quyền sở hữu công nghiệp; Buộc tái xuất hàng hoá xâm phạm quyền, hàng giả,

phương tiện, nguyên vật liệu sản xuất, hàng giả sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;

+ Một số biện pháp khác: buộc cải chính, buộc thu hồi tang vật, phương tiện bị tẩu tán...

Thực thi bằng các biện pháp hành chính là biện pháp hiện đang áp dụng phổ biến tại Việt Nam với lý do ít tốn kém, nhanh, có hiệu quả.

### ***2.3. Biện pháp hình sự***

Các biện pháp hình sự được áp dụng trong trường hợp có hành vi nguy hiểm, có dấu hiệu cấu thành tội phạm hình sự về sở hữu trí tuệ theo quy định của Bộ luật Hình sự. Cơ sở pháp luật của biện pháp hình sự là:

- Luật Sở hữu trí tuệ 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Bộ luật Hình sự;
- Bộ luật Tố tụng hình sự;
- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010;
- Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP năm 2008 hướng dẫn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Toà án là cơ quan có thẩm quyền được quyền được áp dụng các hình phạt tù, phạt tiền và các biện pháp ngăn chặn khác. Toà án cấp quận, huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức phạt tù dưới 7 năm. Toà án cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức tù từ 7 năm trở lên.

### ***2.4. Giám định sở hữu trí tuệ hỗ trợ hoạt động thực thi***

Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân có chức năng giám định sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Giám định sở hữu trí tuệ gồm các nội dung sau:

- Xác định tình trạng pháp lý, khả năng bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, phạm vi quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ;
- Xác định các chứng cứ để tính mức độ thiệt hại;
- Xác định yếu tố xâm phạm quyền, sản phẩm/dịch vụ xâm phạm, yếu tố là căn cứ để xác định giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ, đối tượng xâm phạm;
- Xác định khả năng chứng minh tư cách của chủ thể quyền, chứng minh xâm phạm, hàng hoá xâm phạm hoặc khả năng chứng minh ngược lại của các tài liệu, chứng cứ được sử dụng trong vụ tranh chấp hoặc xâm phạm;
- Các tình tiết khác của vụ tranh chấp, xâm phạm cần làm rõ.

Chủ thể quyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đều có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ phục vụ việc giải quyết các vụ việc mà mình đang thụ lý.

### **3. Thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ**

#### ***3.1. Thủ tục dân sự***

##### *3.1.1. Quyền khởi kiện dân sự*

Theo nguyên tắc, người nào chứng minh được rằng mình là người có quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật đều có quyền khởi kiện với lý do quyền đó của mình không được tôn trọng hoặc bị xâm phạm. Vì vậy, người khởi kiện về quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ là người được pháp luật quy định có quyền nộp đơn đó; Người có quyền khởi kiện về việc xâm phạm quyền của mình là người được cấp văn bằng bảo hộ hoặc có căn cứ để chứng minh mình là người nắm giữ quyền, cụ thể gồm các đối tượng sau:

- Cá nhân, tổ chức quy định tại Điều 44 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;
- Cơ quan nhà nước, tổ chức liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích

công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan;

– Cá nhân, tổ chức tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

– Tác giả, đồng tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Chủ sở hữu giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, đăng ký quốc tế nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng;

– Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại;

– Cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho cá nhân, tổ chức được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

– Tổ chức, cá nhân có đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

– Người thừa kế hợp pháp của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí hoặc người thừa kế hợp pháp, người kế thừa quyền sở hữu công nghiệp của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp;

– Cá nhân, tổ chức được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp;

– Cá nhân, tổ chức được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

– Các chủ thể quyền khác theo luật định.

Khởi kiện là việc nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tới cơ quan có thẩm quyền, trong đó phải nêu rõ thời gian làm đơn, tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng và người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan (*nếu có*), nội dung khởi kiện, toà án xử lý, ký tên.

Khi khởi kiện, nguyên đơn phải chứng minh quyền khởi kiện của mình bằng cách xuất trình các chứng cứ cần thiết (*văn bằng bảo hộ, các tài liệu chứng minh sự phát sinh quyền...*).



### 3.1.2. Nghĩa vụ chứng minh

Nguyên đơn có nghĩa vụ phải chỉ ra tên, địa chỉ của bị đơn, mô tả hoặc chứng minh nội dung khởi kiện. Để làm được điều đó, nguyên đơn phải xuất trình các chứng cứ nhằm chứng minh cho các yêu cầu của mình. Nếu không có hoặc không đủ chứng cứ đáng tin cậy, toà án sẽ bác yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh, đồng thời phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại nếu có yêu cầu bồi thường thiệt hại.

*Nguyên tắc và cách xác định bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền*

Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

– Thiệt hại về vật chất bao gồm:

+ Tồn thất về tài sản, đó là mức giảm sút/bị mất về giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, được tính bằng giá trị góp vốn, giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong tổng khối tài sản của doanh nghiệp, giá trị đầu tư tạo ra và phát triển tài sản trí tuệ đó;

+ Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận. Thu nhập, lợi nhuận trong trường hợp này là thu nhập có được do sử dụng, khai thác tài sản trí tuệ, thu nhập có được do cho thuê hoặc chuyển giao tài sản trí tuệ. Mức giảm sút được xác định bằng cách so sánh mức thu nhập, lợi nhuận trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm quyền;

+ Tồn thất về cơ hội kinh doanh, đó là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng ra người bị thiệt hại có thể có được khi có được khả năng thực tế sử dụng tài sản trí tuệ trong kinh doanh, hoặc khả năng thực tế cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ đó, hoặc cơ hội kinh doanh thực tế khác;

+ Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại, bao gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hoá xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm, và các chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng;

- Thiệt hại về tinh thần bao gồm:
- + Tồn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng;
- + Tồn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tồn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.

Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả trưng cầu giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức thiệt hại. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

- Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

- Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

- Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo hai căn cứ trên thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định trên đây, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

### ***3.2. Thủ tục hành chính***

Áp dụng biện pháp hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là dùng quyền lực nhà nước để trừng phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Một hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thuộc diện phải xử lý hành chính thì chỉ bị xử lý một lần. Theo nguyên tắc này, trong trường hợp một hành vi xâm phạm nếu thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan khác nhau thì chỉ một cơ quan trong số những cơ quan đó ra quyết định xử lý. Mỗi cơ quan có thẩm quyền xử phạt và có những quy trình xử lý riêng. Nếu một người thực hiện nhiều hành vi xâm phạm thì người đó bị xử lý đối với từng hành vi xâm phạm. Ngược lại, nếu một hành vi xâm phạm được nhiều người thực hiện thì mỗi người xâm phạm đều bị xử lý theo mức độ xâm phạm tương ứng của từng người đó.

Mục tiêu của việc xử phạt hành chính là ngăn chặn, ngăn ngừa việc xâm phạm về sở hữu trí tuệ. Việc tái phạm bị coi là một tình tiết tăng nặng khi xử lý hành chính.

Thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính được quy định cụ thể như sau:

- Cơ quan Thanh tra Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp xảy ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, khai thác, quảng cáo, lưu thông, trừ hành vi xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;
- Cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong lưu thông hàng hoá và kinh doanh thương mại trên thị trường;
- Cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;
- Cơ quan Công an có thẩm quyền phát hiện, xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ của hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp và cung cấp cho các cơ quan xử lý vi phạm và xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra tại địa phương mà mức phạt, hình thức xử phạt, biện pháp xử lý áp dụng đối với hành vi đó vượt quá thẩm quyền của các cơ quan nói trên.

– Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan ở địa phương mình.

– Chánh Thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình.

– Trường hợp hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền của Chánh Thanh tra Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thì chuyển hồ sơ vi phạm để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

– Trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người theo quy định của pháp luật thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

– Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính, nếu các hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các ngành khác nhau thì quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi xảy ra vi phạm thực hiện.

Thẩm quyền cụ thể trong việc áp dụng các biện pháp chế tài hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan được quy định tại Nghị định 47/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng được thực hiện theo Nghị định số 57/2005/NĐ-CP ngày 27/4/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 172/2007/NĐ-CP ngày 28/11/2007 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng.

Quy trình chung cho áp dụng biện pháp hành chính là các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính tiếp nhận và xem xét đơn dựa trên các chứng cứ kèm theo, sau đó ra quyết định chấp nhận hoặc từ chối xử lý đơn, nếu chấp nhận sẽ tiến hành xử lý và phối hợp với các cơ quan hữu quan (nếu cần), tiến hành các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử phạt vi phạm hành chính. Mỗi cơ quan có những quy trình xử lý riêng phù hợp với đặc thù và tính chất của mình.

Khi tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan tiếp nhận tiến hành xác định thẩm quyền xử phạt, kiểm tra tính hợp lệ của đơn, chứng cứ và yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ nếu cần, có thể yêu cầu cơ quan công an kiểm tra xác minh chứng cứ, giám định nếu cần thiết. Trong trường hợp hồ sơ đảm bảo yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện các thủ tục để xử phạt vi phạm hành chính.

Người yêu cầu xử lý vi phạm có thể nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt với điều kiện phải cam kết bồi thường thiệt hại nếu yêu cầu không đúng. Cơ quan có thẩm quyền không có đủ chứng cứ hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt không phù hợp thì phải bồi thường thiệt hại.

Khi phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính phải đình chỉ ngay hành vi vi phạm, lập biên bản và trong vòng 10 ngày phải ra quyết định xử phạt, gửi thông báo cho các bên liên quan.

Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về quyền sở hữu thì không xử phạt vi phạm hành chính mà chờ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong mới tiếp tục xử lý.

Nguyên tắc phối hợp công tác: Trong trường hợp một hành vi vi phạm xảy ra tại nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền đầu tiên phát hiện việc vi phạm thực hiện lập biên bản vi phạm, đình chỉ vi phạm và thông báo cho cơ quan nơi đóng trụ sở chính của tổ chức vi phạm thụ lý hồ sơ để cơ quan này thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền tại các địa phương khác cùng phối hợp xử lý nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều bị xử phạt và mỗi hành vi chỉ bị xử lý một lần.

Trong trường hợp vụ việc có tính tiết phức tạp liên quan đến chuyên môn sở hữu công nghiệp thì cơ quan thụ lý chuyển hồ sơ cho thanh tra chuyên ngành để giải quyết theo thẩm quyền của tổ chức thanh tra hoặc phải có văn bản trưng cầu giám định chuyên môn sở hữu công nghiệp.

#### *Biện pháp kiểm soát biên giới*

Các biện pháp kiểm soát biên giới là biện pháp do các cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

+ Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử phạt hành chính;

+ Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Trong quá trình thực hiện biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan và kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định về xử lý hành chính.

– Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây:

+ Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ theo quy định;

+ Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

+ Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

+ Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

– Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trên đây, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

+ Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;

+ Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

### ***3.3. Thủ tục hình sự***

Việc áp dụng thủ tục hình sự để xử lý tội phạm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan.

## **4. Các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ**

### *Nâng cao hiểu biết của xã hội về sở hữu trí tuệ*

Đây là biện pháp có ý nghĩa rất quan trọng nâng cao hiệu quả của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung trong đó có quyền sở hữu công nghiệp. Cùng với các biện pháp tuyên truyền thì việc đào tạo về sở hữu trí tuệ được coi là then chốt, theo đó việc đào tạo phải được thực hiện trong các chương trình chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm tạo ra đội ngũ cán bộ có hiểu biết đầy đủ về sở hữu trí tuệ. Một trong những đặc điểm của hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là lượng thông tin cần sử dụng rất lớn, đa dạng và thường xuyên được cập nhật, do vậy nếu không được cung cấp thông tin kịp thời thì rất khó khăn trong việc đảm bảo hoạt động thực thi và quản lý quyền sở hữu công nghiệp. Vì vậy, Chính phủ đã giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đảm bảo nguồn thông tin về sở hữu công nghiệp cho hệ thống các cơ quan quản lý và thực thi.

Ngoài hoạt động đào tạo mang tính dài hạn nêu trên thì việc cập nhật các thông tin, kiến thức về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cần phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, đồng thời do rất nhiều sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được sản xuất từ các địa phương, vùng ven các thành phố lớn, nên việc tuyên truyền, hướng dẫn về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cho các doanh nghiệp tại các khu vực đó là cần thiết nhằm giảm thiểu tình trạng xâm phạm quyền.

### *Tạo dựng quan hệ hợp tác quốc tế trong hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp*

Như trên đã nêu, một phần lớn hàng giả tại Việt Nam có xuất xứ nước ngoài, do vậy cũng có thể giảm thiểu tình trạng này thông qua quá trình

hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ, đặc biệt là với các nước có biên giới chung với chúng ta thông qua việc ký kết văn bản hợp tác.

*Tăng cường công tác ngăn chặn, xử lý các hành vi xâm phạm quyền*

– Xoá bỏ các tụ điểm cung cấp hàng hoá xâm phạm quyền tại các địa phương:

Thực tế trong giai đoạn hiện nay đã xuất hiện các khu vực "chuyên" sản xuất các hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (*nhãn hiệu, kiểu dáng*) từ các mặt hàng tiêu dùng đến vật liệu xây dựng, sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thường được sản xuất với số lượng lớn, lưu hành trong cả nước gây thiệt hại cho người tiêu dùng và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xử lý các tụ điểm nêu trên, đặc biệt là tụ điểm dưới dạng "làng nghề" cần được thực hiện thận trọng, kết hợp nhiều biện pháp (*tuyên truyền, hướng dẫn bảo hộ sở hữu công nghiệp, xử lý hành vi xâm phạm...*).

– Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát:

Ngoài việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp thì việc chủ động triển khai các đợt kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ pháp luật sở hữu công nghiệp nhằm xoá các tụ điểm xâm phạm sở hữu công nghiệp, ngăn chặn các hành vi xâm phạm diễn ra trên diện rộng hoặc có thể ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của nước ta trong thời kỳ hội nhập, hoạt động này cũng nhằm tạo hiệu ứng nhanh và chứng tỏ cho các đối tác quốc tế quyết tâm bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của Việt Nam.

Ngoài các lực lượng thực thi có thẩm quyền xử phạt hành chính, xử lý hình sự thì việc kiểm tra các tiêu chuẩn về sở hữu công nghiệp cũng có thể được thực hiện bởi các cơ quan quản lý căn cứ theo hồ sơ của doanh nghiệp nộp trong quá trình cấp phép sản xuất, kinh doanh nhằm ngăn chặn, loại bỏ dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trước khi dấu hiệu đó được sử dụng, tất nhiên biện pháp này chưa nên áp dụng đại trà mà chỉ nên áp dụng cho một số lĩnh vực có liên quan đặc biệt đến sức khoẻ hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh như dược phẩm, nông hoá phẩm hoặc các sản phẩm được dư luận quan tâm.



## **Chuyên đề 6**

# **THÔNG TIN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

---

### **1. Thông tin sở hữu trí tuệ, vai trò của thông tin sở hữu trí tuệ**

#### ***1.1. Khái niệm thông tin sở hữu trí tuệ***

Quyền sở hữu trí tuệ là các quyền hợp pháp của các cá nhân, tổ chức đối với tài sản trí tuệ mà họ có, bao gồm quyền chiếm giữ, sử dụng và định đoạt tài sản tương ứng. Chủ sở hữu có quyền sử dụng tài sản đó theo ý muốn của mình trong một khoảng thời gian được quy định bởi pháp luật với điều kiện việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan, và không ai có quyền sử dụng chúng nếu không được phép của chủ sở hữu.

Theo pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới, quyền sở hữu trí tuệ được chia thành các nhánh sau:

- Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả;
- Quyền sở hữu công nghiệp;
- Quyền đối với giống cây trồng.

Vì vậy, thông tin sở hữu trí tuệ là thông tin liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

#### ***1.2. Khái niệm thông tin sở hữu công nghiệp***

Thông tin sở hữu công nghiệp là các thông tin kỹ thuật và các thông tin pháp lý do các Cơ quan Sở hữu công nghiệp (SHCN) quốc gia và các

Tổ chức SHCN quốc tế công bố theo định kỳ về các đối tượng SHCN đã được nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ hoặc các đối tượng SHCN đã được cấp Văn bằng bảo hộ.

*Các loại thông tin SHCN chủ yếu:*

- Thông tin sáng chế và giải pháp hữu ích (*gọi chung là thông tin sáng chế*).
- Thông tin kiểu dáng công nghiệp.
- Thông tin nhãn hiệu.

### **1.3. Thông tin sáng chế**

Thông tin sáng chế là những thông tin kỹ thuật, thông tin thương mại và thông tin pháp lý chứa đựng trong các tư liệu sáng chế.

#### *1.3.1. Các loại tư liệu sáng chế*

##### 1.3.1.1. Bản mô tả sáng chế

Bản mô tả sáng chế là tư liệu sáng chế quan trọng nhất, khi nói đến tư liệu sáng chế người ta thường hiểu đó là nói đến bản mô tả sáng chế, còn thông tin sáng chế chính là những thông tin kỹ thuật và thông tin pháp lý chứa trong bản mô tả sáng chế.

Tuỳ theo chế độ công bố của các nước, bản mô tả sáng chế có nhiều loại, nhưng thông thường có ba loại chủ yếu sau:

- Bản mô tả sáng chế thuộc các đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế (*Bản mô tả sáng chế công bố lần thứ nhất*);
- Bản mô tả sáng chế thuộc Bằng độc quyền sáng chế (*Bản mô tả sáng chế công bố lần thứ hai, sau khi đơn sáng chế đã được cấp Bằng độc quyền*);
- Bản mô tả sáng chế thuộc Thông báo kết quả thẩm định nội dung được công bố sau khi thẩm định nội dung và kết quả thẩm định được thông báo cho người nộp đơn. Mục đích của việc công bố này là nhằm thu thập ý kiến phản đối của người thứ ba. Một số nước công bố loại tài liệu này là: Ôxtrâylia, CHLB Đức, Nhật Bản.

### 1.3.1.2. Công báo sáng chế

Công báo sáng chế là ấn phẩm định kỳ của các Cơ quan SHCN quốc gia, các Tổ chức SHCN quốc tế, trong đó công bố thông tin thư mục (*số đơn, số công bố đơn/số Bằng độc quyền, các dữ liệu về quyền ưu tiên, các dữ liệu về đơn sáng chế quốc tế, chỉ số phân loại sáng chế quốc tế, người nộp đơn, tác giả sáng chế, chủ sáng chế, người đại diện SHCN, tên sáng chế, tóm tắt sáng chế và hình vẽ, công thức hoá học hoặc sơ đồ, nếu có...*) của các sáng chế đã được chấp nhận đơn hợp lệ và các sáng chế đã được cấp Bằng độc quyền.

Kỳ hạn ấn hành Công báo sáng chế của các nước có thể là hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, phụ thuộc vào số lượng đơn đăng ký sáng chế và số lượng Bằng độc quyền sáng chế của mỗi nước.

So với các loại tư liệu sáng chế khác thì Công báo sáng chế được ấn hành sớm nhất. Mục đích của Công báo là thông báo những thông tin ban đầu cần thiết về đơn đăng ký sáng chế và Bằng độc quyền sáng chế đã được cấp.

Ở hầu hết các nước trên thế giới, Công báo sáng chế được in thành hai phần: Phần 1 chứa các thông tin về các đơn sáng chế được công bố, Phần 2 chứa thông tin về các sáng chế được cấp Bằng độc quyền.

Do số lượng đơn đăng ký sáng chế và số lượng Bằng độc quyền sáng chế ít nên Việt Nam và một số nước khác công bố đơn và Bằng độc quyền sáng chế trên một công báo chung với các đối tượng SHCN khác như nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp được gọi là Công báo SHCN.

### 1.3.1.3. Các loại tư liệu sáng chế khác

Ngoài hai loại tư liệu sáng chế chủ yếu trên, các Cơ quan SHCN quốc gia, các Tổ chức SHCN quốc tế và các Tổ chức làm dịch vụ thông tin sáng chế còn phát hành các ấn phẩm sau đây nhằm phục vụ cho việc tra cứu, tìm tin:

- Ấn phẩm tóm tắt sáng chế: bao gồm các dữ liệu thư mục, tóm tắt sáng chế, hình vẽ, công thức hoá học, sơ đồ, nếu cần;
- Bảng danh mục tra cứu theo tên: theo tên tác giả, tên chủ bằng, tên người nộp đơn sáng chế;

- Bảng danh mục tra cứu theo số: số công bố đơn, số bằng;
- Bảng danh mục tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc gia, quốc tế.

Các loại tư liệu nêu trên không phải là tư liệu công bố chính thức mang tính pháp lý của các Cơ quan SHCN quốc gia, các Tổ chức SHCN quốc tế, mà chỉ là những tư liệu tham khảo phục vụ cho mục đích tra cứu, tìm tin (*còn gọi là tư liệu sáng chế thứ cấp*).

### 1.3.2. Nội dung của tư liệu sáng chế

#### 1.3.2.1. Nội dung bản mô tả sáng chế

Bản mô tả sáng chế gồm hai phần chính: Phần thứ nhất là trang đầu chứa các thông tin thư mục của sáng chế; Phần thứ hai là phần nội dung mô tả sáng chế chứa thông tin kỹ thuật và thông tin pháp lý của sáng chế (trong quy định pháp luật SHTT của Việt Nam, phần thứ hai này được gọi là bản mô tả sáng chế).

Trang đầu của bản mô tả sáng chế gồm các mục sau:

- Các dữ liệu thư mục và pháp lý liên quan đến sáng chế được in trên trang đầu của bản mô tả sáng chế theo các tiêu chuẩn mà Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới quy định như Tiêu chuẩn ST3 và Tiêu chuẩn ST9.

Tiêu chuẩn ST3 có tên gọi là Tiêu chuẩn khuyến nghị về mã hai chữ cái để thể hiện tên gọi của các quốc gia, các chủ thể và các tổ chức liên chính phủ khác. Với mục đích dễ dàng nhận biết tên gọi của các quốc gia, các chủ thể và các tổ chức liên chính phủ, cũng như để cải thiện sự tiếp cận thông tin SHCN, Tiêu chuẩn này đề xuất mã hai chữ cái để thể hiện tên gọi các quốc gia, các chủ thể và các tổ chức liên chính phủ bảo hộ quyền SHCN hoặc hoạt động trong lĩnh vực SHCN. Ví dụ, Việt Nam được mã hoá bằng VN, Hoa kỳ – US, Pháp – FR...

Tiêu chuẩn ST9 quy định về các yếu tố thư mục sử dụng cho tư liệu sáng chế được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn thế giới. Tiêu chuẩn này bao gồm các mã số (*INID codes – Internationally agreed Numbers for the Identification of bibliographic Data*) để nhận biết các yếu tố thư mục xuất hiện trên trang đầu của bản mô tả sáng chế mà không cần biết ngôn

ngữ được sử dụng và cũng không cần biết các quy định của Luật sáng chế các nước.

*Các dữ liệu thư mục của trang đầu bản mô tả gồm có:*

- Nước công bố và/hoặc cấp Bằng độc quyền sáng chế; loại hình tư liệu (*bản mô tả thuộc đơn sáng chế hay thuộc Bằng độc quyền sáng chế*);
- Ngày nộp đơn, ngày nộp đơn ưu tiên, ngày công bố đơn, ngày công bố bằng;
- Số đơn đăng ký, số đơn ưu tiên, số công bố đơn, số bằng;
- Người nộp đơn, tác giả và đồng tác giả sáng chế, chủ bằng và địa chỉ;
- Chỉ số phân loại sáng chế quốc tế và/hoặc chỉ số phân loại sáng chế quốc gia;
- Tên sáng chế: tên sáng chế phải ngắn gọn và thể hiện được nội dung của sáng chế;
- Tóm tắt sáng chế: tóm tắt sáng chế phải bộc lộ một cách ngắn gọn những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật nêu trong sáng chế;
- Hình vẽ, sơ đồ hoặc công thức hoá học (*nếu cần*).

Với cách trình bày như trên, trang đầu của bản mô tả sáng chế có một vai trò quan trọng trong việc tra cứu thông tin sáng chế. Để tiết kiệm thời gian đọc, nghiên cứu sáng chế và tiết kiệm chi phí sao chụp, người dùng tin có thể nghiên cứu tóm tắt sáng chế được nêu ra ở trang đầu bản mô tả để tìm ra các sáng chế thích hợp nhất, cần thiết nhất đối với mình, sau đó mới nghiên cứu kỹ nội dung của sáng chế được thể hiện ở các trang tiếp theo của bản mô tả và tiến hành sao chụp, nếu cần.

***Các mã số theo Tiêu chuẩn ST9 của WIPO***

- (10) Nhận biết sáng chế hoặc tư liệu sáng chế
- (11) Số Công bố đơn hoặc số bằng độc quyền sáng chế
- (12) Tên gọi tư liệu sáng chế
- (13) Loại tài liệu theo tiêu chuẩn ST16
- (15) Thông tin hiệu chỉnh tư liệu sáng chế
- (19) Mã chữ theo ST3 thể hiện tên nước hoặc Tổ chức công bố sáng chế

- (20) *Dữ liệu về đơn sáng chế*
- (21) Số đơn
- (22) Ngày nộp đơn
- (23) Các ngày khác, kể cả ngày nộp bản mô tả sáng chế đầy đủ và ngày triển lãm
- (24) Ngày quyền SHCN có hiệu lực
- (25) Ngôn ngữ của đơn nộp đầu tiên
- (26) Ngôn ngữ của đơn được công bố
- (30) *Dữ liệu về ưu tiên theo Công ước Paris*
- (31) Số đơn ưu tiên
- (32) Ngày nộp đơn ưu tiên
- (33) Nước nộp đơn ưu tiên
- (34) Thông tin về đơn ưu tiên theo thoả ước khu vực hoặc quốc tế
- (40) *Ngày công bố/công khai*
- (41) Ngày công khai (*cho xem hoặc sao chụp theo yêu cầu*) đơn sáng chế chưa được thẩm định, chưa được cấp bằng
- (42) Ngày công khai (*cho xem hoặc sao chụp theo yêu cầu*) đơn sáng chế đã được thẩm định, chưa được cấp bằng
- (43) Ngày công bố đơn sáng chế chưa được thẩm định, chưa được cấp bằng
- (44) Ngày công bố đơn sáng chế đã được thẩm định, chưa được cấp bằng hoặc đã được cấp bằng tạm thời
- (45) Ngày công bố đơn sáng chế đã được cấp bằng
- (46) Ngày công bố Yêu cầu bảo hộ của sáng chế
- (47) Ngày công bố (*cho xem hoặc sao chụp theo yêu cầu*) sáng chế đã được cấp bằng
- (48) Ngày công bố Bằng độc quyền sáng chế đã hiệu chỉnh
- (50) *Thông tin kỹ thuật*
- (51) Chỉ số phân loại sáng chế quốc tế

- (52) Chi số phân loại sáng chế quốc gia
- (54) Tên sáng chế
- (56) Danh mục các tài liệu chứa giải pháp kỹ thuật đã biết
- (57) Tóm tắt sáng chế
- (58) Lĩnh vực tra cứu
- (60) *Thông tin pháp lý khác liên quan đến tư liệu sáng chế, kể cả đơn sáng chế chưa được công bố*
- (61) Số và ngày nộp đơn sớm hơn, số công bố đơn sớm hơn hoặc số bằng độc quyền sáng chế đã được cấp sớm hơn mà sáng chế này là bổ sung
- (62) Số và ngày nộp đơn sớm hơn của sáng chế mà sáng chế này được tách
- (63) Số và ngày nộp đơn sớm hơn của sáng chế mà sáng chế này là sáng chế phụ
- (64) Số của công bố đơn sớm hơn nay được công bố lại
- (65) Số của tư liệu sáng chế đã được công bố trước đây liên quan tới cùng một đơn
- (66) Số và ngày nộp đơn sớm hơn mà tư liệu sáng chế là bản thể, nghĩa là đơn sau (bản thể) được nộp sau khi hủy bỏ đơn sớm hơn đối với cùng một sáng chế
- (67) Số và ngày nộp đơn sáng chế, hoặc số bằng độc quyền sáng chế mà đơn giải pháp hữu ích này dựa trên cơ sở đó
- (70) *Nhận biết các bên liên quan tới sáng chế*
- (71) Tên người nộp đơn sáng chế
- (72) Tên tác giả sáng chế
- (73) Tên chủ sáng chế
- (74) Tên người đại diện SHCN
- (75) Tên tác giả đồng thời là người nộp đơn sáng chế
- (76) Tên tác giả đồng thời là người nộp đơn và chủ sáng chế

- (80) (90) Nhận biết các dữ liệu liên quan tới các Công ước quốc tế khác với Công ước Paris
- (81) Nước được chỉ định theo PCT
- (83) Thông tin liên quan tới chủng vi sinh theo Hiệp ước Budapest
- (84) Nước được chỉ định theo Thỏa ước về hợp tác sáng chế khu vực
- (85) Ngày vào pha quốc gia theo Điều 23(1) hoặc 40(1) của PCT
- (86) Dữ liệu về nộp đơn quốc tế theo PCT
- (87) Ngày công bố đơn quốc tế theo PCT
- (88) Ngày công bố Báo cáo tra cứu
- (96) Ngày nộp đơn khu vực, nghĩa là số, ngày nộp đơn và ngôn ngữ mà đơn được công bố là đơn gốc (*đơn đầu tiên*)
- (97) Ngày công bố đơn khu vực (*hoặc bằng độc quyền sáng chế khu vực, nếu đã được cấp*), nghĩa là ngày công bố, số công bố và ngôn ngữ mà đơn đã được công bố.

***Phần nội dung mô tả sáng chế:***

Phần nội dung mô tả sáng chế thường bao gồm các mục được trình bày theo trình tự sau:

- Lĩnh vực kỹ thuật mà giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế đề cập đến;
- Tình trạng kỹ thuật của sáng chế: người nộp đơn mô tả ngắn gọn các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết trong lĩnh vực kỹ thuật mà đơn đăng ký sáng chế đề cập đến, đồng thời nêu các nhược điểm của chúng mà sáng chế sẽ khắc phục.
- Bản chất kỹ thuật của sáng chế: đề xuất mục tiêu cần được giải quyết bởi giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế, nghĩa là đưa ra mục đích của sáng chế, và nêu bản chất của đối tượng, trong đó phải nêu rõ các dấu hiệu (*đặc điểm*) tạo nên đối tượng và phải chỉ ra các dấu hiệu (*đặc điểm*) mới so với các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết;
  - Mô tả vắn tắt các hình vẽ (*nếu có*);
  - Mô tả chi tiết các phương án thực hiện sáng chế: trình bày một cách chi tiết, cụ thể, có minh họa từng phần hoặc toàn bộ bằng các hình vẽ, nếu



thấy cần thiết để chuyên gia có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế này. Đây là phần chứa thông tin chi tiết nhất về giải pháp kỹ thuật của sáng chế;

– Ví dụ thực hiện sáng chế (*nếu có*);

– Yêu cầu bảo hộ: liệt kê các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để thể hiện một cách ngắn gọn bản chất của sáng chế và phân biệt sáng chế với những giải pháp kỹ thuật đã biết. Các dấu hiệu này thông thường bao gồm cả các dấu hiệu đã biết và các dấu hiệu mới. Mục đích của yêu cầu bảo hộ là xác định phạm vi bảo hộ của sáng chế theo yêu cầu của người nộp đơn.

– Các hình vẽ, sơ đồ, công thức (*nếu có*) được thể hiện ở các trang tiếp theo nhằm giải thích rõ hơn bản chất kỹ thuật của sáng chế.

#### 1.3.2.2. Nội dung Công báo sáng chế

Công báo sáng chế là sản phẩm thông tin có chứa cả các thông tin kỹ thuật và các thông tin pháp lý liên quan đến từng giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế và trong Bảng độc quyền sáng chế được công bố trong công báo.

Các thông tin nêu trên được thể hiện trong các dữ liệu thư mục, tên sáng chế, tóm tắt sáng chế và nếu có, hình vẽ, công thức hoá học hoặc sơ đồ. Các thông tin này được trình bày giống như trang đầu của bản mô tả sáng chế.

Ngoài các thông tin nêu trên, trong Công báo sáng chế còn chứa các thông tin về tình trạng pháp lý của Bảng độc quyền sáng chế, chẳng hạn như thông tin về việc đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực Bảng độc quyền sáng chế, thay đổi về địa chỉ chủ Văn bằng bảo hộ, tác giả, thông tin về chuyển nhượng quyền sở hữu và/hoặc quyền sử dụng sáng chế...

Bên cạnh đó, trong Công báo sáng chế còn đăng các văn bản pháp luật liên quan đến việc bảo hộ sáng chế và các Hiệp ước quốc tế liên quan.

#### 1.3.2.3. Nội dung tóm tắt sáng chế

Tóm tắt sáng chế là loại tư liệu do các Cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia ấn hành định kỳ mang tính chất thông tin để phục vụ cho việc tra cứu thông tin sáng chế. Nội dung của tóm tắt sáng chế bao gồm các dữ

liệu thư mục và pháp lý liên quan đến sáng chế và phần tóm tắt sáng chế (là phần mà trong đó phải bộc lộ một cách ngắn gọn những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật cần được bảo hộ) hoặc yêu cầu bảo hộ cùng với một hình vẽ hoặc công thức hoá học cơ bản (nếu có).

Một số Cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia còn xuất bản theo định kỳ các tóm tắt sáng chế theo từng lĩnh vực kỹ thuật khác nhau dựa trên phân loại sáng chế quốc tế như Nhật Bản, Anh, Pháp, Hoa Kỳ...

#### **1.4. Thông tin nhãn hiệu**

##### **1.4.1. Khái niệm**

Thông tin nhãn hiệu được hiểu là thông tin về đơn đăng ký nhãn hiệu và thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đã được cấp.

##### **1.4.2. Công báo nhãn hiệu**

Công báo nhãn hiệu công bố thông tin về các dữ liệu thư mục sau:

- (111) Số Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu/Số Đăng bạ quốc tế
- (116) Số Đăng bạ quốc tế được gia hạn
- (141) Ngày hết hạn hiệu lực
- (151) Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu/Ngày Đăng bạ quốc tế
- (156) Ngày gia hạn Đăng bạ quốc tế
- (171) Thời hạn hiệu lực
- (176) Thời hạn hiệu lực của Đăng bạ quốc tế được gia hạn
- (210) Số đơn
- (220) Ngày nộp đơn
- (230) Tên triển lãm, ngày và nơi triển lãm
- (300) Số, ngày nộp đơn ưu tiên, nước xuất xứ
- (510) Danh mục sản phẩm và dịch vụ
- (511) Phân loại quốc tế về Sản phẩm và Dịch vụ
- (531) Phân loại quốc tế các yếu tố hình của nhãn hiệu
- (540) Mẫu nhãn hiệu

- (551) Chỉ dẫn về hiệu lực của nhãn hiệu
- (591) Màu sắc bảo hộ
- (732) Tên và địa chỉ của Chủ văn bằng bảo hộ
- (740) Tên của Người đại diện SHCN
- (822) Số đơn, ngày nộp đơn, nước xuất xứ
- (831) Ngày mở rộng lãnh thổ, nước được chỉ định mở rộng lãnh thổ

#### *1.4.3. Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ (Bảng phân loại Nice)*

Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ dùng để đăng ký nhãn hiệu được thiết lập theo Thỏa ước Nice được ký kết tại Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về bảo hộ Sở hữu công nghiệp tổ chức ngày 15/06/1957.

Bảng phân loại Nice lần 9 bao gồm danh mục các nhóm sản phẩm, dịch vụ và danh mục xếp theo vần chữ cái các sản phẩm, dịch vụ có chỉ dẫn nhóm sản phẩm, dịch vụ tương ứng dùng để phân loại và tra cứu hàng hoá/dịch vụ liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu.

Bảng phân loại Nice lần 9 gồm có 45 nhóm sản phẩm và dịch vụ, trong đó các nhóm từ 01 đến 34 là các nhóm sản phẩm, các nhóm từ 35 đến 45 là các nhóm dịch vụ.

#### *1.4.4. Bảng phân loại các yếu tố hình của nhãn hiệu hình (Bảng phân loại Vienna)*

Bảng phân loại các yếu tố hình của nhãn hiệu hình còn gọi là Bảng phân loại Vienna được thiết lập theo Thỏa ước Vienna được ký kết tại Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về bảo hộ Sở hữu công nghiệp tổ chức ngày 12/06/1973.

Bảng phân loại Vienna được dùng để phân loại và tra cứu các yếu tố hình liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu. Đây là một hệ thống phân loại có cấu trúc thứ bậc, các yếu tố hình của nhãn hiệu được phân loại theo nguyên tắc từ tổng quát đến cụ thể thành: các Phần, các Lớp và các Phân lớp. Các phân lớp gồm có hai loại: phân lớp chính và phân lớp phụ.

Bảng phân loại Vienna lần 6 bao gồm: 29 phần, 144 lớp, 788 phân lớp.

Ký hiệu phân loại bao gồm ba nhóm số được phân cách với nhau bằng dấu chấm:

Phần (nhóm số thứ 1). Lớp (nhóm số thứ 2). Phân lớp (nhóm số thứ 3).

### ***1.5. Thông tin kiểu dáng công nghiệp***

#### *1.5.1. Khái niệm*

Thông tin KDCN được hiểu là thông tin về đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền KDCN (được gọi là đơn KDCN) và Bằng độc quyền KDCN.

#### *1.5.2. Công báo KDCN*

Công báo KDCN thông thường chứa các thông tin về các dữ liệu thu mục sau:

- (11) Số công bố đơn/Số bằng
- (15) Ngày cấp bằng
- (17) Ngày hết hạn hiệu lực của bằng
- (21) Số đơn
- (22) Ngày nộp đơn
- (23) Tên triển lãm, ngày và nơi triển lãm
- (28) Số phương án yêu cầu bảo hộ
- (30) Số, ngày nộp đơn ưu tiên, nước xuất xứ
- (43) Ngày công bố đơn
- (45) Ngày công bố Bằng độc quyền KDCN
- (51) Phân loại quốc tế về KDCN
- (54) Tên sản phẩm mang KDCN
- (55) Ảnh chụp/hình vẽ KDCN
- (57) Yêu cầu bảo hộ KDCN
- (71) Tên và địa chỉ của người nộp đơn
- (72) Tên của tác giả
- (73) Tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ
- (74) Tên của người đại diện SHCN

### *1.5.3. Bảng phân loại Kiểu dáng công nghiệp quốc tế (Bảng phân loại Locarno)*

Bảng phân loại Kiểu dáng công nghiệp quốc tế còn được gọi là Bảng phân loại Locarno được thiết lập theo Thỏa ước Locarno được ký kết tại Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về bảo hộ Sở hữu công nghiệp tổ chức ngày 08/10/1968.

Bảng phân loại Locarno lần 8 bao gồm danh mục các nhóm, phân nhóm và danh mục xếp theo vần chữ cái các sản phẩm mang KDCN có chỉ dẫn nhóm và phân nhóm tương ứng để phân loại và tra cứu KDCN liên quan đến việc đăng ký KDCN.

Bảng phân loại Locarno lần 9 gồm có 33 nhóm và 39 phân nhóm. Ký hiệu phân loại gồm hai nhóm chữ số từ 01–99, được phân cách nhau bằng dấu gạch ngang:

Nhóm (nhóm số thứ 1) – Phân nhóm (nhóm số thứ 2).

### ***1.6. Vai trò của thông tin sở hữu trí tuệ***

Thông tin sở hữu trí tuệ, chủ yếu là thông tin SHCN có vai trò hết sức to lớn trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, triển khai và phát triển kinh tế, xã hội. Hệ thống thông tin SHCN là một nguồn thông tin phong phú, chính xác, tiện dụng, chi phí thấp.

Thông tin SHCN, tiêu biểu là thông tin sáng chế, giúp doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng với môi trường kinh doanh luôn biến đổi. Để tồn tại và phát triển được trong môi trường kinh doanh mà sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, doanh nghiệp bắt buộc phải thích nghi với hoàn cảnh mới, có nghĩa là họ phải thay đổi phương thức quản lý, cải tiến và áp dụng công nghệ mới, cải tiến chất lượng công việc và sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất, tăng cường tìm kiếm thị trường và các cơ hội kinh doanh mới. Bảo đảm thông tin, đặc biệt là thông tin sở hữu công nghiệp mà tiêu biểu là thông tin sáng chế là một trong những biện pháp giúp doanh nghiệp nhanh chóng thích nghi với hoàn cảnh đó.

Các dữ liệu thông tin SHCN là nguồn cung cấp các dữ kiện ban đầu vô cùng quan trọng cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, triển khai.

Thông tin SHCN giữ vai trò rất quan trọng trong suốt cả quá trình hình thành phương hướng nghiên cứu, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nghiên cứu, sản xuất cũng như quá trình lưu thông và sử dụng sản phẩm. Nhờ có thông tin SHCN, đặc biệt là thông tin sáng chế, các viện nghiên cứu, các trường đại học, sẽ tránh được việc nghiên cứu trùng lặp, tiết kiệm được thời gian và chi phí, còn các doanh nghiệp có thể định hướng sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường và tạo lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt thông tin SHCN giúp cho doanh nghiệp tránh việc xâm phạm, vi phạm quyền SHCN của người khác.

Thông tin SHCN giúp doanh nghiệp tăng cường tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh của chính các sản phẩm mới. Thông qua việc khai thác thông tin SHCN, doanh nghiệp tích cực đầu tư cho hoạt động sáng tạo sản phẩm mới, các sản phẩm mới do đó chứa nhiều hàm lượng trí tuệ sẽ được tiếp tục thương mại hoá, mang lại lợi ích to lớn cho doanh nghiệp và cho toàn xã hội.

## **2. Khai thác và sử dụng thông tin sở hữu công nghiệp**

### ***2.1. Khai thác và sử dụng thông tin sáng chế***

#### *2.1.1. Lợi ích của việc khai thác và sử dụng thông tin sáng chế*

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin khoa học công nghệ lớn nhất

Không có một số liệu thống kê chính xác về tổng số tư liệu sáng chế đã được công bố từ trước đến nay, nhưng theo Cơ quan sáng chế châu Âu có thể ước tính là trên 60 triệu. Đây là tập hợp đầy đủ và có hệ thống các giải pháp công nghệ mà loài người đã tạo ra trong vòng hai thế kỷ qua và là nguồn thông tin khoa học công nghệ lớn nhất.

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin khoa học công nghệ mới nhất, được công bố sớm nhất.

Theo luật sáng chế của hầu hết các nước trên thế giới, nếu như có nhiều người cùng tạo ra một giải pháp kỹ thuật đạt tiêu chuẩn bảo hộ sáng chế, thì Bằng độc quyền sáng chế chỉ được cấp cho người nào nộp đơn sáng chế sớm nhất, những người nộp đơn sau sẽ bị từ chối. Để bảo vệ

quyền lợi của mình, bao giờ người ta cũng rất khẩn trương nộp đơn đăng ký sáng chế, vì vậy thông tin sáng chế bao giờ cũng được công bố sớm nhất.

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin công nghệ có độ tin cậy cao.

Nguồn thông tin công nghệ chứa trong tư liệu sáng chế là cụ thể, xác thực, có thể áp dụng ngay vào thực tiễn chứ không dừng ở trạng thái lý thuyết, giả định. Độ tin cậy của tư liệu sáng chế được đảm bảo nhờ quá trình thẩm định nội dung của các giải pháp kỹ thuật được đăng ký sáng chế.

– Tư liệu sáng chế có cấu trúc đồng nhất và chặt chẽ.

Nhờ đặc điểm này chúng ta có thể hiểu rõ bản chất của sáng chế mà không cần làm quen với cách trình bày của tác giả. Nói cách khác, việc quy định thống nhất về cách trình bày tư liệu sáng chế giúp người đọc dễ làm quen và dễ dàng chọn được những thông tin cần thiết cho mình.

– Tư liệu sáng chế thường chứa những thông tin chưa được công bố trong bất cứ tư liệu nào khác.

Theo kết quả nghiên cứu của Terapane đăng trong tạp chí "Chemtech" năm 1978 cho thấy rằng 84% các giải pháp kỹ thuật được cấp Bằng độc quyền sáng chế ở Hoa Kỳ đã không được bộc lộ hoặc chỉ được bộc lộ từng phần trong các tài liệu khoa học kỹ thuật khác.

– Bản mô tả sáng chế có các dữ liệu thư mục và tóm tắt sáng chế giúp cho người đọc nhanh chóng lựa chọn được các sáng chế phù hợp với yêu cầu tra cứu mà không cần phải đọc toàn bộ bản mô tả sáng chế, nhờ đó tiết kiệm được thời gian tra cứu.

– Mỗi bản mô tả sáng chế đều có các chỉ số phân loại sáng chế giúp cho việc thu thập, lưu trữ và tra cứu được thuận tiện, nhanh chóng và chính xác.

– Trong bản mô tả sáng chế có thông tin về tên và địa chỉ của người nộp đơn, tác giả và chủ Văn bằng bảo hộ. Những thông tin này là rất cần thiết đối với các cá nhân, pháp nhân quan tâm đến việc khai thác sử dụng sáng chế để trao đổi, đàm phán và ký kết các hợp đồng lixăng hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu sáng chế.

### *2.1.2. Mục đích tra cứu thông tin sáng chế*

- Loại trừ nghiên cứu trùng lặp;
- Lựa chọn các giải pháp phù hợp để áp dụng cải tiến, hoàn thiện phù hợp với điều kiện kinh tế;
- Gợi ý cho các giải pháp kỹ thuật mới;
- Đánh giá trình độ kỹ thuật trong nước so với nước ngoài;
- Dự báo xu hướng phát triển của KH&CN, các tiến bộ kỹ thuật cũng như sự phát triển của sản phẩm;
- Nghiên cứu, chế tạo các sản phẩm mới có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường;
- Tránh vi phạm quyền SHCN;
- Đối với các Cơ quan SHCN quốc gia: để thẩm định đơn sáng chế.

### *Tra cứu thông tin sáng chế là một trong những tiền đề quan trọng để:*

- Xây dựng kế hoạch nghiên cứu – triển khai, áp dụng kỹ thuật tiên bộ;
- Ký kết các Hợp đồng chuyển giao công nghệ, bí quyết sản xuất (*know-how*);
- Tiến hành hoạt động marketing;
- Bảo vệ quyền lợi của các tổ chức, cá nhân được cấp Bằng độc quyền sáng chế đang còn hiệu lực;
- Xây dựng chương trình giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu trong các viện nghiên cứu, các trường đại học.

### *2.1.3. Các đối tượng tra cứu, khai thác và sử dụng thông tin sáng chế*

- Các Cơ quan SHCN quốc gia, khu vực và quốc tế;
- Các công ty, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Các cơ quan nghiên cứu khoa học kỹ thuật, các trường đại học;
- Các cơ quan quản lý hoạt động khoa học công nghệ, chuyển giao kỹ thuật;



- Các nhà sáng chế, cải tiến kỹ thuật;
- Các đại diện sở hữu công nghiệp.

#### *2.1.4. Các dạng tra cứu thông tin sáng chế*

##### 2.1.4.1. Tra cứu thư mục

Tra cứu thư mục được tiến hành dựa trên một hay một số yếu tố thư mục như: số đơn, số công bố đơn, số bằng, số đơn ưu tiên, số đơn PCT, số công bố đơn PCT, chỉ số phân loại sáng chế quốc tế, tên tác giả sáng chế, tên chủ Bằng độc quyền sáng chế, tên người nộp đơn...

##### *– Tra cứu theo tên (tác giả, người nộp đơn, chủ bằng)*

Chủ bằng độc quyền sáng chế thường là các hãng, các công ty, các doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu khoa học lớn có hoạt động nghiên cứu, triển khai mạnh. Chủ sáng chế cũng có thể là chính bản thân tác giả hoặc các tác giả sáng chế. Trong mỗi lĩnh vực kỹ thuật, bao giờ cũng có một số hãng, công ty lớn dẫn đầu. Số lượng đơn đăng ký sáng chế cũng như số lượng sáng chế được bảo hộ của họ rất lớn. Hoạt động nghiên cứu, triển khai của các hãng, các công ty này ảnh hưởng đến xu hướng phát triển của toàn ngành.

Việc tra cứu theo tên tác giả, tên chủ bằng độc quyền sáng chế thường được các hãng, các công ty, các doanh nghiệp tiến hành nhằm theo dõi kết quả hoạt động nghiên cứu triển khai, các sản phẩm mới, cũng như xu hướng hoạt động nghiên cứu triển khai của các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, việc tra cứu theo tên tác giả hoặc chủ bằng độc quyền sáng chế cũng giúp tìm ra những sáng chế thích hợp cho việc ký kết các hợp đồng lixăng, hợp đồng chuyển giao công nghệ.

##### *– Tra cứu sáng chế đồng dạng*

Theo luật sáng chế của tất cả các nước thì Bằng độc quyền sáng chế bị giới hạn về không gian cũng như theo thời gian. Vì vậy, các hãng, các công ty thường nộp đơn đăng ký sáng chế ở các nước mà họ đã và đang có dự định mở hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất – nhập khẩu. Do đó, một sáng chế có thể được nộp đơn đăng ký và cấp Bằng độc quyền ở nhiều nước khác nhau, và các sáng chế này gọi là các sáng chế đồng dạng.

Mục đích của việc tra cứu sáng chế đồng dạng là: tìm hiểu xem một sáng chế đã được đăng ký ở những nước nào, tình trạng pháp lý của đơn đăng ký ở từng nước. Tại Cục Sở hữu trí tuệ, tra cứu sáng chế đồng dạng được tiến hành để sử dụng kết quả tra cứu, thẩm định của các Cơ quan Sáng chế lớn trên thế giới phục vụ hoạt động thẩm định đơn sáng chế của Cục.

Việc tra cứu sáng chế đồng dạng còn giúp cho việc khắc phục khó khăn của hàng rào ngôn ngữ đối với người dùng tin khi nghiên cứu, khai thác sử dụng thông tin sáng chế nước ngoài.

*– Tra cứu tình trạng pháp lý*

Mục đích của việc tra cứu tình trạng pháp lý là: tìm hiểu thông tin về tình trạng bảo hộ pháp lý đối với giải pháp kỹ thuật được đăng ký sáng chế, tức là những thông tin như: sáng chế đã được công bố, rút đơn, bị từ chối bảo hộ hay đã được cấp Bằng độc quyền sáng chế, cũng như thông tin về những thay đổi của phạm vi bảo hộ, thay đổi về chủ Bằng độc quyền sáng chế, thay đổi địa chỉ của chủ bằng, tình trạng nộp lệ phí duy trì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ...

*– Tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc tế*

Tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc tế hay quốc gia có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác định trình độ kỹ thuật trong một lĩnh vực cụ thể, trong việc đánh giá tính mới, trình độ sáng tạo của đơn đăng ký sáng chế phục vụ cho việc xét nghiệm sáng chế, cũng như trong việc xây dựng các cơ sở dữ liệu sáng chế và cung cấp thông tin sáng chế theo chuyên đề cho người dùng tin có nhu cầu.

2.1.4.2. Tra cứu nội dung

Mục đích: tra cứu nội dung được thực hiện để xác định tình trạng kỹ thuật của một giải pháp kỹ thuật hoặc một đơn đăng ký sáng chế, tức là tìm ra các giải pháp kỹ thuật đã biết liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật mà giải pháp kỹ thuật hay đơn sáng chế đề cập đến; ngoài ra việc tra cứu nội dung còn giúp ta xác định xem một sản phẩm mới chuẩn bị đưa ra thị trường hay sắp xuất khẩu có vi phạm quyền sở hữu công nghiệp đã được bảo hộ của người khác hay không (tức là tra cứu để tránh vi phạm).

Tra cứu nội dung có thể chia ra thành các dạng sau:

– *Tra cứu tình trạng kỹ thuật*

Việc tra cứu tình trạng kỹ thuật giúp xác định mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu một cách chính xác, tránh được việc nghiên cứu trùng lặp gây lãng phí về thời gian, công sức và tiền của.

Tra cứu tình trạng kỹ thuật cũng giúp cho việc dự báo xu hướng phát triển của các lĩnh vực kỹ thuật cụ thể, từ đó có thể đưa ra các quyết định đúng đắn cho sự phát triển khoa học – công nghệ nói chung, cho công tác nghiên cứu triển khai nói riêng. Vì vậy tra cứu tình trạng kỹ thuật phải được tiến hành ngay trước khi xây dựng kế hoạch nghiên cứu triển khai của các cơ sở nghiên cứu, cũng như của các ngành, các cấp.

Cần lưu ý rằng, tra cứu tình trạng kỹ thuật không chỉ giới hạn trong tư liệu sáng chế mà phải được mở rộng ra các nguồn thông tin khoa học kỹ thuật khác (*còn gọi là các tài liệu non-patent*).

– *Tra cứu tính mới*

Tra cứu tính mới thường được tiến hành trước khi quyết định nộp đơn đăng ký sáng chế. Mục đích của tra cứu tính mới là xem xét xem giải pháp kỹ thuật hay kết quả nghiên cứu triển khai định đăng ký sáng chế có trùng lặp hay tương tự với các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ trong tư liệu sáng chế hay không.

Việc tra cứu tính mới còn được các thẩm định viên của các Cơ quan sáng chế quốc gia, khu vực và quốc tế tiến hành trong quá trình thẩm định đơn sáng chế để xem xét khả năng bảo hộ của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn đăng ký sáng chế.

Tra cứu tính mới không chỉ giới hạn trong tư liệu sáng chế, mà còn phải được mở rộng ra cả tư liệu non-patent.

– *Tra cứu xác định vi phạm*

Mục đích của việc tra cứu xác định vi phạm là xác định xem một giải pháp kỹ thuật (thường liên quan đến sản phẩm hay phương pháp chế tạo sản phẩm) khi được sử dụng và đưa sản phẩm ra thị trường có vi phạm quyền sở hữu sáng chế đã được bảo hộ hay không. Việc tra cứu xác định

vi phạm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các sản phẩm xuất khẩu vì thông thường sáng chế có thể được bảo hộ ở một số nước là những nước mà chủ sáng chế có hoặc dự định có hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất – nhập khẩu.

Tra cứu xác định vi phạm được các công ty, các doanh nghiệp thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, lưu thông sản phẩm trên thị trường, cũng như trước khi xuất nhập khẩu hàng hoá nhằm đảm bảo chắc chắn rằng họ không vi phạm quyền SHCN đang còn hiệu lực của các công ty, các doanh nghiệp khác.

Tra cứu xác định vi phạm chỉ giới hạn trong phạm vi tư liệu sáng chế, tra cứu xác định vi phạm là sự kết hợp giữa tra cứu nội dung với tra cứu thư mục, tra cứu tình trạng pháp lý của sáng chế.

#### *2.1.5. Các công cụ tra cứu sáng chế*

- Các cơ sở dữ liệu tra cứu trên internet;
- Phân loại sáng chế quốc tế (IPC);
- Các bộ phân loại sáng chế quốc gia (USClass, ECLA...);
- Bảng tra theo từ khoá;
- Các ấn phẩm thông tin thư mục và tóm tắt sáng chế;
- Các đĩa quang dùng để tra cứu;
- Công báo sáng chế và/hoặc Công báo SHCN;
- Các bộ từ điển.

#### ***Phân loại sáng chế quốc tế (IPC)***

Thỏa ước về Phân loại sáng chế quốc tế được ký kết ngày 24/03/1971 tại Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về Bảo hộ quyền SHCN tổ chức tại Strasbourg (*Cộng hoà Pháp*). Phân loại sáng chế quốc tế là công cụ để phân loại sáng chế một cách thống nhất trên phạm vi thế giới, và là công cụ tra cứu có hiệu quả, giúp nhanh chóng tìm ra những bản mô tả sáng chế thích hợp phục vụ cho việc đánh giá tính mới, trình độ sáng tạo của một giải pháp kỹ thuật, cũng như để xác định tình trạng kỹ thuật của một vấn đề cụ thể. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều

đã sử dụng phân loại này cho các tư liệu sáng chế mà nước mình công bố. Một số nước vẫn dùng phân loại sáng chế quốc gia nhưng cũng vẫn ghi cả chỉ số phân loại sáng chế quốc tế tương ứng trên tư liệu sáng chế của mình. Nhờ đó mà việc tra cứu tư liệu sáng chế của các nước trở nên đơn giản, dễ dàng và thuận tiện hơn rất nhiều so với trước đây khi mỗi nước sử dụng phân loại sáng chế quốc gia riêng.

*Phân loại sáng chế quốc tế được sử dụng để:*

- Sắp xếp tư liệu sáng chế, giúp cho người đọc dễ dàng tiếp cận chúng;
- Phổ biến thông tin có chọn lọc;
- Xác định trình độ kỹ thuật trong từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể;
- Thống kê tình hình bảo hộ sáng chế, từ đó đánh giá hiện trạng và dự báo xu hướng phát triển của từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể.

*Cấu trúc của Phân loại sáng chế quốc tế*

Hai nguyên tắc cơ bản của Phân loại sáng chế quốc tế là: Các sáng chế có nội dung như nhau được xếp vào cùng một vị trí và sáng chế có thể được phân loại theo bản chất kỹ thuật hoặc theo lĩnh vực áp dụng của nó. Ngoài ra, Phân loại sáng chế quốc tế còn phải dành các vị trí dự trữ cho các vấn đề kỹ thuật mới có thể xuất hiện trong tương lai.

Phân loại sáng chế quốc tế IPC chia các đối tượng kỹ thuật thành các mức theo cấu trúc thứ bậc từ tổng quát đến cụ thể, chi tiết theo trật tự sau:

- Các phần;
- Các lớp;
- Các phân lớp;
- Các nhóm (nhóm chính và phân nhóm).

**Phần:** Hệ thống IPC gồm có 8 phần, mỗi phần được ký hiệu bằng một chữ cái Latinh, tên của phần phản ánh nội dung bao quát của phần:

- A. Các nhu cầu của đời sống con người;
- B. Các quy trình công nghệ; Giao thông vận tải;
- C. Hoá học; Luyện kim;

- D. Dệt; Giấy;
- E. Công trình xây dựng; Mỏ;
- F. Cơ khí; Chiếu sáng; Cấp nhiệt; Vũ khí; Chất nổ;
- G. Vật lý;
- H. Điện.

**Tiểu phần:** Tiểu phần chỉ có tên gọi mà không có ký hiệu phân loại và chỉ có ý nghĩa về mặt thông tin. Ví dụ, phần A có bốn tiểu phần là:

1. Nông nghiệp;
2. Thực phẩm, thuốc lá;
3. Đồ dùng cá nhân;
4. Sức khỏe, giải trí.

**Lớp:** Mỗi phần được chia thành nhiều lớp, tên gọi của lớp phản ánh nội dung của lớp đó. Ký hiệu của lớp gồm ký hiệu của phần và hai chữ số Ả Rập bắt đầu từ số 01.

**Phân lớp:** Mỗi lớp lại bao gồm nhiều phân lớp. Tên gọi của phân lớp chỉ ra một cách chính xác nhất nội dung của phân lớp. Ký hiệu của phân lớp bao gồm ký hiệu của lớp và tiếp theo là một chữ cái Latinh in hoa.

**Nhóm chính, phân nhóm:** Mỗi phân lại tiếp tục được chia thành các nhóm, bao gồm nhóm chính và phân nhóm. Ký hiệu của nhóm chính bao gồm ký hiệu của Phân lớp, tiếp theo là cụm chỉ số Ả Rập gồm từ 1 đến 3 chữ số (thường là số lẻ), tiếp theo là gạch chéo, rồi đến hai chữ số 00. Tên của nhóm chính chỉ rõ đặc điểm của đối tượng kỹ thuật cần tìm kiếm trong tra cứu thông tin sáng chế.

Các phân nhóm là thành phần của nhóm chính. Ký hiệu của phân nhóm gồm ký hiệu của phân lớp, tiếp theo là cụm chỉ số gồm từ 1 đến 3 chữ số Ả Rập của nhóm chính mà phân nhóm đó trực thuộc, rồi đến gạch chéo và cuối cùng là cụm chỉ số ít nhất gồm 2 chữ số và bắt đầu từ số 02. Tên gọi của phân nhóm xác định rõ đặc điểm của đối tượng nằm trong phạm vi của nhóm chính, được coi là có ích cho việc tra cứu thông tin sáng chế.

Ký hiệu phân loại đầy đủ:

A	01	B	1/00 hoặc 1/04
Phần			
	Lớp		
		Phân lớp	

Nhóm chính hoặc phân nhóm

### 2.1.6. Các cơ sở dữ liệu tra cứu trên internet

- Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam: <http://www.noip.go...n>
- Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới: <http://www.wipo.int>
- Cơ quan Sáng chế châu Âu: <http://worldwide.espacenet.com>
- Cơ quan Sáng chế và Nhân hiệu Hoa Kỳ: <http://uspto.gov>
- Cơ quan Sáng chế Nhật Bản: <http://www.jpo.go.jp>
- Cơ quan Sở hữu trí tuệ Singapo: <http://www.surfip.gov.sg>

## 2.2. Tra cứu thông tin nhãn hiệu

Có hai dạng tra cứu thông tin nhãn hiệu chủ yếu là: tra cứu thư mục và tra cứu tương tự hoặc trùng lặp.

### 2.2.1. Tra cứu thư mục

Tra cứu thư mục là tra cứu theo một hay một số yếu tố thư mục để tìm được thông tin và tư liệu nhãn hiệu phù hợp với yêu cầu của người dùng tin (các yếu tố thư mục xem phần 1.3.2.).

### 2.2.2. Tra cứu tương tự hoặc trùng lặp

Mục đích của việc tra cứu tương tự hoặc trùng lặp là tìm kiếm tất cả các thông tin liên quan đến dấu hiệu nêu trong đơn nhãn hiệu nhằm đánh giá, so sánh và kết luận tính phân biệt của dấu hiệu nêu trên so với các nhãn hiệu đang được bảo hộ, cũng như các dấu hiệu nêu trong các đơn nhãn hiệu nộp sớm hơn, nghĩa là xác định nhãn hiệu đối chứng.

Nhãn hiệu được coi là đối chứng khi:

- Dấu hiệu nêu trong đơn nhãn hiệu giống hệt với nhãn hiệu đối chứng và hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang nhãn hiệu nêu trên là cùng

loại với hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng. Trong trường hợp này, dấu hiệu nêu trong đơn nhãn hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu đối chứng.

– Dấu hiệu nêu trong đơn nhãn hiệu bị coi là tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng (không phải là nhãn hiệu nổi tiếng theo Điều 6 bis của Công ước Paris), nếu nhãn hiệu đó là của người khác và xảy ra một trong hai tình huống sau đây:

+ Tình huống "trùng về dấu hiệu và tương tự về loại hàng hoá hoặc dịch vụ" nếu dấu hiệu giống hệt nhãn hiệu đối chứng và hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang dấu hiệu là tương tự với hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng;

+ Tình huống "tương tự về dấu hiệu và trùng về loại hàng hoá", nghĩa là dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu đối chứng, và hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang dấu hiệu là cùng loại hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng.

– Dấu hiệu bị coi là tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng là nhãn hiệu nổi tiếng theo Điều 6 bis của Công ước Paris, nếu nhãn hiệu nổi tiếng đó thuộc về người khác và xảy ra một trong hai tình huống sau đây:

+ Tình huống "trùng dấu hiệu, khác loại hàng hoá", nghĩa là dấu hiệu giống hệt nhãn hiệu nổi tiếng, còn hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang dấu hiệu không cùng loại với hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng;

+ Tình huống "tương tự về dấu hiệu, tương tự về loại hàng hoá", nghĩa là dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, còn hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang dấu hiệu tương tự với hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng.

### ***2.3. Tra cứu thông tin kiểu dáng công nghiệp***

#### ***2.3.1. Tra cứu thư mục***

Tra cứu thư mục là tìm kiếm theo một hay một số yếu tố thư mục, nhằm tìm được thông tin và tư liệu KDCN phù hợp với yêu cầu của người dùng tin (các yếu tố thư mục xem phần 1.3.2.).



### *2.3.2. Tra cứu tính mới*

Tra cứu tính mới của KDCN được thực hiện để đánh giá xem hình dáng bên ngoài của một sản phẩm có giống hệt hay tương tự với KDCN đã được bộc lộ trong tư liệu KDCN và/hoặc trong các tư liệu khác hay không.

Nếu hình dáng bên ngoài của sản phẩm là giống hệt hoặc tương tự với hình dáng bên ngoài của KDCN đã biết, thì không được coi là mới và như vậy, không được công nhận là KDCN khi hình dáng bên ngoài của sản phẩm đó được nộp đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền KDCN. Vì vậy, tra cứu tính mới được thực hiện trước khi quyết định nộp đơn KDCN. Ngoài ra, việc tra cứu tính mới còn được các thẩm định viên KDCN thực hiện để xem xét khả năng bảo hộ KDCN của hình dáng bên ngoài của sản phẩm nêu trong đơn KDCN.

## **3. Các dịch vụ cung cấp thông tin của Cục Sở hữu trí tuệ**

### ***3.1. Dịch vụ tại phòng đọc***

Mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm kiếm thông tin SHCN của Việt Nam và thế giới đều có thể đến tra cứu tại phòng đọc của Trung tâm Thông tin. Tại phòng đọc có đầy đủ các phương tiện bao gồm cả hệ thống máy tính được nối mạng internet cũng như các thiết bị in và sao chụp giúp cho việc tra cứu được nhanh chóng, chính xác và thuận tiện. Các cán bộ của Trung tâm Thông tin luôn sẵn sàng giúp đỡ, hướng dẫn bạn đọc kỹ năng tra cứu các cơ sở dữ liệu SHCN miễn phí trên mạng internet, cũng như các cơ sở dữ liệu dạng đĩa quang hiện có của Cục Sở hữu trí tuệ.

### ***3.2. Các dịch vụ tra cứu và cung cấp thông tin theo yêu cầu***

#### ***3.2.1. Đối với sáng chế và giải pháp hữu ích***

- Tra cứu tình trạng kỹ thuật;
- Tra cứu tính mới;
- Tra cứu theo tên tác giả, tên người nộp đơn và tên chủ bằng;
- Tra cứu sáng chế đồng dạng;
- Tra cứu tránh vi phạm quyền SHCN;

- Tra cứu tình trạng pháp lý của sáng chế;
- Tra cứu để theo dõi xu hướng phát triển của một lĩnh vực công nghệ.

### 3.2.2. Đối với các đối tượng khác như nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp

- Tra cứu theo tên công ty, tên chủ bằng, tên người nộp đơn;
- Tra cứu theo tên nhãn hiệu hình, tên KDCN, nhóm sản phẩm hàng hoá hoặc dịch vụ;
- Tra cứu tình trạng pháp lý của đơn, văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, KDCN;
- Tra cứu mang tính chất thống kê.

### 3.3. Các dịch vụ khác

- Tư vấn, hướng dẫn về cách tra cứu thông tin cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.
- Tổ chức các hội thảo, các lớp tập huấn về thông tin SHCN.
- Dịch vụ cung cấp thông tin trọn gói thực hiện trên cơ sở Hợp đồng ký kết giữa các tổ chức, cá nhân có yêu cầu với Trung tâm Thông tin về việc cung cấp các thông tin thư mục hoặc toàn bộ hay một phần bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích theo từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể và thường xuyên cập nhật các thông tin mới nhất trong lĩnh vực này.
- Dịch vụ dịch tài liệu (tóm tắt hoặc mô tả sáng chế) từ các ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại.
- Dịch vụ sao chụp, in ấn tài liệu.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cẩm nang sở hữu trí tuệ: Chính sách, pháp luật và áp dụng – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2005.
2. Những điều cần biết về sở hữu trí tuệ – Tài liệu hướng dẫn dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2009.
3. Quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ thành quả đầu tư của doanh nghiệp – Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, 2007.
4. Sở hữu trí tuệ – Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.
5. Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập.
6. Báo cáo thường niên hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ năm 2010.
7. Bài viết: "Khai thác hiệu quả thông tin Sở hữu công nghiệp", S. Suzuki.
8. Bài viết: "Hệ thống thông tin Sở hữu công nghiệp ở Việt Nam: Hiện trạng và tương lai" – Phạm Phi Anh – Phó Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ.

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

# **TÀI LIỆU TẬP HUẤN** **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**Dành cho cán bộ quản lý sở hữu trí tuệ**  
**thuộc các cơ quan nhà nước**

*Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về*  
*sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện*

*Chịu trách nhiệm xuất bản* : **PHẠM NGỌC KHÔI**  
*Biên tập* : **NGUYỄN KIM DUNG**  
*Trình bày bìa* : **NGỌC TUẤN**  
*Thiết kế sách và chế bản* : **THÁI SƠN**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT**  
**70 TRẦN HUNG ĐẠO, HÀ NỘI**

---

In 600 bản, khổ 16 × 24cm, tại Công ty TNHH in Đa Sắc.  
Số ĐKKHB: 384-2013/CXB/542-20/KHKT, ngày 27/3/2013.  
Quyết định XB số: 57/QĐXB-NXBKHKT, ngày 3/5/2013.  
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2013.